

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022  
CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK**

*Buôn Hồ, năm 2022*



## MỤC LỤC

|                                                                                                              |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>                                                                                       | <b>1</b>  |
| <b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>                                                     | <b>2</b>  |
| <b>II. MỤC TIÊU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 .....</b>                                                  | <b>4</b>  |
| <b>III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN .....</b>                                                                      | <b>4</b>  |
| <b>Phần I.....</b>                                                                                           | <b>6</b>  |
| <b>ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>                                                             | <b>6</b>  |
| <b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                 | <b>6</b>  |
| 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....                                                              | 6         |
| 2.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....                                                            | 7         |
| 2.3. Phân tích hiện trạng môi trường. ....                                                                   | 10        |
| 2.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường. ....                                       | 10        |
| <b>II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>                                             | <b>11</b> |
| 2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....                                                 | 11        |
| 2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....                                                         | 12        |
| 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất ..... | 13        |
| 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn .....                                    | 14        |
| 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....                                                      | 16        |
| 2.6. Về quốc phòng, an ninh.....                                                                             | 18        |
| 2.7. Đánh giá chung về phát triển kinh tế-xã hội.....                                                        | 18        |
| <b>Phần II .....</b>                                                                                         | <b>21</b> |
| <b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ .....</b>                     | <b>21</b> |
| <b>I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI NĂM 2021 SO VỚI NĂM 2020.....</b>                 | <b>21</b> |
| 1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021.....                                                                    | 21        |
| 2.2. Biến động sử dụng đất năm 2021 so với năm 2020. ....                                                    | 24        |
| <b>II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021. ....</b>                                    | <b>26</b> |
| 1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án.....                                                         | 26        |
| 2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất .....                                                              | 27        |
| 3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.....                                               | 29        |
| 4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021.....                                                               | 30        |
| 5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 .....                                         | 34        |
| 6. Công trình dự án đăng ký kế hoạch 3 năm nhưng chưa thực hiện .....                                        | 34        |



|                                                                                               |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 7. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021                       | 34        |
| 8. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021             | 35        |
| <b>PHẦN III</b>                                                                               | <b>36</b> |
| <b>XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022</b>                                                 | <b>36</b> |
| <b>CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ</b>                                                                     | <b>36</b> |
| 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                     | 36        |
| 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2022                      | 36        |
| 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất                                             | 38        |
| 3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích                                               | 50        |
| 3.4. Diện tích đất cần thu hồi                                                                | 51        |
| 3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng                                               | 51        |
| 3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022                                   | 51        |
| 3.6.1. Danh mục công trình dự án khi thực hiện phải thu hồi đất                               | 58        |
| 3.6.2. Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư năm kế hoạch 2022                            | 60        |
| 3.6.3. Hạng mục đầu giá quyền sử dụng đất                                                     | 61        |
| 3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | 62        |
| <b>PHẦN IV</b>                                                                                | <b>65</b> |
| <b>GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>                                       | <b>65</b> |
| <b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b>                                                                  | <b>66</b> |
| I. KẾT LUẬN                                                                                   | 66        |
| II. KIẾN NGHỊ                                                                                 | 66        |



## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

|                                                                               |    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của thị xã Buôn Hồ.....              | 23 |
| Biểu 02: Biến động đất đai năm 2021 so với năm 2020 của thị xã.....           | 25 |
| Biểu 03: Tổng hợp kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án năm 2021 ..... | 26 |
| Biểu 04: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 .....                | 28 |
| Biểu 05: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 .....         | 30 |
| Biểu 06: Công trình, dự án đã thực hiện .....                                 | 31 |
| Biểu 07: Tổng số công trình đang triển khai trong năm 2021 .....              | 32 |
| Biểu 08: Công trình không chuyển tiếp (loại bỏ) năm 2022.....                 | 33 |
| Biểu 09: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 của thị xã .... | 37 |
| Biểu 10: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2022 .....                         | 38 |
| Biểu 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 .....                  | 50 |
| Biểu 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 .....                                  | 51 |
| Biểu 13: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022.....         | 52 |
| Biểu 14: Danh mục công trình dự án khi thực hiện phải thu hồi đất .....       | 58 |
| Biểu 15: Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư năm 2022 .....             | 60 |
| Biểu 16: Các hạng mục đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 .....                | 61 |



## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Thị xã Buôn Hồ được thành lập theo Nghị định số 07/NĐ-CP ngày 23/12/2008 của Chính phủ, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 40 km, là trung tâm kinh tế, văn hóa - xã hội tiểu vùng phía Bắc của tỉnh Đắk Lắk. Thị xã có 07 phường và 05 xã, với tổng diện tích tự nhiên (DTTN) 28.260,99 ha. Dân số trung bình năm 2020 có 108.413 người, mật độ dân số 384 người/km<sup>2</sup>. Thị xã có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế công nghiệp chế biến, dịch vụ và nông nghiệp.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn thị xã có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm thị xã phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trong quý III, sau đó thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt tháng 12 hàng năm và tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt. Cũng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện Căn cứ Công văn số 1132/-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Công văn số 776/UBND-TNMT ngày 14/5/2021 của UBND thị xã Buôn Hồ về việc triển khai Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. UBND Thị xã Buôn Hồ đã lập dự án ***Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk*** để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, du lịch, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp...



## **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;
- Các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về Sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 về quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 về quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục-đào tạo, cơ sở thể dục thể thao; Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND, ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND, ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển



đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND, ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 hecta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành chương trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 08/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục xây dựng, phát triển thị xã Buôn Hồ giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 26/6/2020; Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 2922/QĐ-UBND ngày 20/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v phê duyệt điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

- Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Buôn Hồ;

- Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quy hoạch hoạch sử dụng đất năm 2030 của thị xã Buôn Hồ;

- Công văn số 1132/-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Nghị Quyết số 20/NQ-HĐND, ngày 12/8/2021 của HĐND Thị xã Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh thị xã Buôn Hồ 5 năm 2021 – 2025.

- Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND, ngày 12/8/2021 của HĐND Thị xã Thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách thị xã;

- Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 18/12/2020 của UBND thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 5 năm 2021-2025 của thị xã Buôn Hồ;

- Công văn số 776/UBND-TNMT ngày 14/5/2021 của UBND thị xã Buôn Hồ về việc triển khai Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk;

- Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND thị xã



Buôn Hồ về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

## **II. MỤC TIÊU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ là biện pháp để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Buôn Hồ năm 2022,... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của tỉnh và thị xã. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- Đề xuất với UBND tỉnh danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2022 phù hợp QHSD đất của thị xã Buôn Hồ đến năm 2030 và kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, thị xã năm 2022.
- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ngành của tỉnh và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các ngành trên địa bàn thị xã có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.
- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, phát triển các khu đô thị mới, các khu du lịch, dịch vụ, thương mại; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Coi đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

## **III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

### **1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:** Gồm các phương pháp sau:

**a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:** Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã, phường để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022.

**b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:** Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã



được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2021 chưa xong và thực hiện tiếp năm 2022; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2022.

**2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:** Chọn một số dự án lớn nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện nhanh, chậm thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục.

**3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:** Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

#### **4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích**

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê số lượng, diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

#### **5. Phương pháp minh họa trên bản đồ**

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã, tỷ lệ 1/25.000 và được cụ thể hóa bằng các bản vẽ trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường (có lồng bản đồ địa chính các vùng đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép) thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).



## **Phần I**

# **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

## **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

#### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Thị xã Buôn Hồ nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Đắk Lắk, cách Tp. Buôn Ma Thuột khoảng 40 km. Có tọa độ địa lý:

Từ 12046' - 12055' vĩ độ bắc

Từ 10802' - 108023' kinh độ đông.

Có ranh giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Krông Búk;
- Phía Nam giáp huyện Krông Pắc;
- Phía Đông giáp huyện Krông Năng;
- Phía Tây giáp huyện Cư M'Gar.

Với vị trí địa lý như trên, tạo thuận lợi cho thị xã tiếp cận với trục hành lang kinh tế - đô thị - quốc gia - quốc tế thông qua Quốc lộ 14 và tuyến đường Phú Yên - Đắk Lắk (Quốc lộ 29) nối cửa khẩu quốc gia (Đắk Ruê và Đắk Per) và các đường quốc lộ nối với cảng biển và các đô thị, thị xã lớn như: Thành phố Pleiku (150 km), Kon Tum (230 km), Đà Nẵng về phía bắc; với Đắk Nông, Bình Phước, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh (350 km) về phía nam thông qua Quốc lộ 14; dễ dàng kết nối với thành phố biển Nha Trang thông qua quốc lộ 26 (*trong tương lai sẽ kết nối thuận lợi hơn khi đường cao tốc hình thành*), tạo điều kiện thuận lợi để thị xã phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là giao lưu ngoại thương, công nghiệp, thương mại và du lịch...

Nằm cách sân bay quốc tế Buôn Ma Thuột khoảng 50 km tạo thuận lợi cho thị xã trong việc giao lưu và buôn bán trao đổi hàng hóa, thương mại và du lịch với các tỉnh.

#### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Thị xã Buôn Hồ nằm ở độ cao từ 650-700m, địa hình đồi dốc thoải, chia cắt nhẹ, thấp dần từ Bắc xuống Nam, có 2 dạng địa hình chính:

- Địa hình bằng: Tập trung dọc hai bên đường quốc lộ 14, có cao độ trung bình 600 - 700 m, thấp dần về phía Đông. Diện tích vùng đồng bằng chiếm khoảng 55% diện tích tự nhiên. Đây cũng là vùng tập trung khu dân cư, công trình công cộng, sản xuất công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp hàng hóa của thị xã.

- Địa hình đồi dốc: Tập trung ở khu vực phía Tây của Thị xã chia cắt nhẹ, cao độ trung bình 650 - 750m, thấp dần về phía Đông. Diện tích vùng đồng bằng chiếm khoảng 45% diện tích tự nhiên. Hiện nay, phần lớn diện tích trồng cà phê, cao su và cây hàng năm.



Với hai loại địa hình khá rõ rệt tạo thuận lợi cho thị xã phát triển công nghiệp, dịch vụ và vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp.

### **1.1.3. Khí hậu**

Khí hậu thị xã mang đặc tính của khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Trong năm có hai mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô. Một số chỉ tiêu đặc trưng khí hậu trên địa bàn Thị xã như sau:

- Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa 1.387 mm chiếm 92% lượng mưa cả năm. Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 8 và tháng 9 (255 mm/tháng). Gió thịnh hành là gió mùa Tây Nam với cấp độ trung bình là cấp 2, 3, chế độ đặc trưng là nóng ẩm.

- Mùa mưa với lượng mưa nhiều đảm bảo đủ nước cho các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển. Tuy nhiên, ở những khu vực có độ dốc lớn, bố trí cây trồng không hợp lý dễ dẫn đến xói mòn và rửa trôi. Mùa khô: từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 8% lượng mưa cả năm, nhiều năm từ tháng 12 đến tháng 1, 2, thậm chí có năm hết tháng 3 năm sau không có mưa. Gió Đông bắc trung bình cấp 3, cấp 4, mạnh nhất tới cấp 5, cấp 6; ẩm độ không khí thấp, lượng bốc hơi lớn làm cho mức độ khô hạn càng trở nên khốc liệt.

- Nhiệt độ không khí trung bình năm 23,4°C (Nhiệt độ không khí trung bình cao nhất 26,5°C và thấp nhất là 20,8°C).

- Độ ẩm không khí trung bình năm 85% (Độ ẩm không khí trung bình năm cao nhất 95% và thấp nhất 70%). Hướng gió chủ đạo là gió mùa Tây Nam (mùa mưa) và Đông Bắc (mùa khô).

Nhìn chung, khí hậu Buôn Hồ mát mẻ và trong lành là điều kiện thuận lợi cho thị xã phát triển du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng và phát triển các cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao.

### **1.1.4. Thủy văn**

Thị xã có suối Krông Búk là suối chính, bắt nguồn từ độ cao 700-800m chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, có lòng suối rộng khoảng 10m. Hiện nay, đã xây dựng đập thủy lợi Buôn Trinh, tưới khoảng 150 ha cà phê. Ngoài ra, còn có các sông, suối nhỏ và các công trình thủy lợi để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu cung cấp nước cho sinh hoạt của người dân. Lượng dòng chảy mùa cạn chỉ chiếm 20-25% tổng lượng dòng chảy cả năm, nên khai thác phục vụ sản xuất rất hạn chế.

Nhìn chung, Buôn Hồ không có nhiều sông, suối lớn. Chỉ có các suối nhỏ và hợp thủy phân bố tương đối đều giữa các khu vực, đã được xây dựng thành hồ, đập chứa nước tưới, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân thị xã.

## **2.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo tài liệu điều tra đất trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000 của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, trên địa bàn thị xã có 09 loại đất chính:

**a). Nhóm đất đỏ:** Có 04 loại đất, bao gồm:



**- Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk) và đất nâu vàng trên đá Bazan (Fu).**

02 loại đất trên có diện tích 25.440,4 ha, chiếm trên 90% diện tích tự nhiên, đây là nhóm đất chính trên địa bàn thị xã, phân bố thành khối tập trung rất rộng lớn và có ở hầu hết các xã, phường. Nhóm đất này, rất giàu dinh dưỡng, có tầng dày thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả...

**- Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs), đất vàng đỏ trên đá granit (Fa) và đất vàng nhạt trên đá cát (Fq):** Các loại đất này chiếm khoảng 3,52% diện tích tự nhiên. Có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng. Hiện nay, chủ yếu là khai thác cho sử dụng trồng cây màu.

**b). Nhóm đất đen (Đất nâu thẫm trên đá bazan (Ru)):**

Có 768,6 ha, chiếm 2,72% diện tích tự nhiên phân bố nơi có địa hình dốc vừa (3 -150). Nhóm đất này có địa hình lượn sóng, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, có tầng đất mịn, không dày, có lẫn nhiều sỏi sạn, giàu dinh dưỡng, thích hợp cho phù hợp cho phát triển cây lương thực, thực phẩm và công nghiệp ngắn ngày.

**c). Nhóm đất dốc tụ:** Có 353,2 ha, chiếm 1,25% diện tích tự nhiên. Phân bố rất rải rác, ở khắp các khe suối hợp thủy, đất thường thích hợp cho trồng lúa nước và hoa màu.

Ngoài ra trên địa bàn thị xã còn có 02 nhóm đất phân bố diện tích không nhiều đó là đất xám (Đất xám bạc màu trên đá cát), phân bố tại vùng địa hình đồi thấp, độ dày tầng đất trung bình, được khai thác vào trồng cây màu; và đất phù sa sông ngòi suối (phân bố rải rác ven sông suối, được hình thành do suối mang phù sa bồi đắp nên, đất giàu dinh dưỡng, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, tầng đất dày, đất có màu xám, đen; vùng ngập nước đất bị gầy, đây là nhóm đất cho ưu thế phát triển các loại cây trồng lương thực thực phẩm, đặc biệt là lúa nước, rau các loại.).

### **2.2.2. Tài nguyên nước**

a) Nước mặt: Thị xã Buôn Hồ có nhiều suối và hợp thủy tương đối đều giữa các khu vực, mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau. Lượng dòng chảy mùa khô chỉ chiếm 20-25% tổng lượng dòng chảy cả năm, nên khai thác phục vụ sản xuất rất hạn chế.

- Suối chính: Thị xã Buôn Hồ có suối Krông Búk bắt nguồn từ độ cao 700-800m chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, lòng suối rộng khoảng 10m, hiện nay đã xây dựng đập thủy lợi Buôn Trinh tưới 150 ha cà phê. Ngoài ra, có các suối nhỏ, ngắn, lưu lượng thấp, khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp còn hạn chế.

- Các hồ chứa lớn có dung tích trên 400.000m<sup>3</sup> như: Hồ Nam Hồng 1, hồ Giao Thủy, hồ Hợp Thành, hồ Tân Hà, hồ Ea Phê, hồ Ea Múych. Trong đó có hồ Nam Hồng 1, hồ Hợp Thành đang được sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước phục vụ sinh hoạt.

- Vùng có nguồn nước tương đối thuận lợi: Gồm khu vực dọc theo suối Krông Búk, do sự chênh lệch độ cao giữa mặt suối và vùng canh tác lớn nên dễ khai thác được nguồn nước từ suối Krông Búk cần phải đầu tư vốn tương đối cao.



- Vùng có nguồn nước tương đối khó khăn: Dọc theo ranh giới huyện Krông Năng, Cư M'Gar, nằm ở đầu nguồn nước và các suối nhỏ.

- Vùng có nguồn nước đặc biệt khó khăn: Chạy dọc theo quốc lộ 14.

b) Nước ngầm: Độ dày tầng chứa nước biến động từ 60-160m, trung bình 100m và giảm dần từ Bắc xuống Nam. Mực nước ngầm tương đối phong phú, có thể khai thác phục vụ sản xuất nông, công nghiệp và dân sinh, bổ sung cho nguồn nước mặt ở những vùng khó khăn. Một số khu vực gần khu dân cư bị ảnh hưởng bởi lượng nước thải sinh hoạt vào lòng đất.

### **2.2.3. Tài nguyên rừng**

Theo thống kê đất đai năm 2020, thị xã có 47,92 ha đất rừng trồng, tập trung ở khu vực Đèo Hà Lan. Phân bố ở phường Bình Tân (43,55 ha) và An Lạc (4,37 ha).

Tuy tài nguyên rừng không còn nhiều, nhưng thị xã có các loại cây công nghiệp dài ngày như: Cao su, cà phê, cây ăn quả,... góp phần tăng độ che phủ, bảo vệ tài nguyên đất, nước và môi trường sinh thái. Bên cạnh đó, thị xã đã cấp phát cây phân tán cho nông dân trồng trong nương rẫy. Năm 2017-2018, thị xã Buôn Hồ đã phối hợp với Tỉnh đoàn và các đơn vị có liên quan tổ chức trồng 12.720 cây Sao đen và 3.025 cây thông, với diện tích gần 23 ha góp phần vào tăng tỷ lệ che phủ của rừng trong giai đoạn tới.

### **2.2.4. Tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng**

Thị xã Buôn Hồ không có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản lớn. Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thị xã có 22 mỏ đá xây dựng, với tổng trữ lượng tài nguyên 5.348.746 m<sup>3</sup>; Công suất khai thác 4.948.746 m<sup>3</sup>/năm; tổng diện tích các mỏ khoáng 37,80 ha.

### **2.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Thị xã có nhiều thành phần dân tộc sinh sống. Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc; thị xã có văn hóa của người dân tộc địa phương và văn hóa của người miền núi phía bắc, trong đó nổi bật là Buôn Tring (phường An Lạc) có trên 400 hộ gia đình, trong đó có khoảng 70% hộ vẫn còn giữ lại nhà sàn truyền thống, bảo tồn, lưu giữ công chiêng. Năm 2017, buôn Tring là một trong 10 buôn làng truyền thống được tỉnh đồng ý đầu tư xây dựng buôn du lịch cộng đồng. Theo đó, buôn Tring sẽ được hỗ trợ đầu tư xây dựng thành điểm đến du lịch cộng đồng với nét đẹp văn hóa về công chiêng, lễ hội dân gian được gìn giữ và bảo tồn cũng như nghề dệt thổ cẩm truyền thống được tập trung khôi phục, mở rộng...

Bên cạnh đó, năm 2013, thác Dray Êga đã được công nhận là di tích cấp tỉnh, chính quyền địa phương đã quy hoạch, khoanh vùng bảo vệ, đồng thời kêu gọi đầu tư để Dray Êga trở thành một địa điểm du lịch đẹp của tỉnh.

Ngoài ra, tiềm năng phát triển du lịch như: Cảnh quan dọc sông Krông Búk, thác suối Krông Búk ở xã Ea Blang, hồ Ba Diễn, cảnh quan vườn cây công nghiệp thuận lợi phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí.



Khu vực Đèo Hà Lan có cảnh quan và khí hậu rất thuận lợi cho việc xây dựng thành khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng và đã được quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch Đèo Hà Lan (*Quyết định số 623/QĐ- UBND ngày 18/3/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk*), tạo môi trường thuận lợi trong thu hút các nhà đầu tư đến phát triển du lịch.

### **2.3. Phân tích hiện trạng môi trường.**

Theo quyết định số 1950/QĐ-UBND, ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020, thực trạng môi trường của thị xã như sau:

#### *a) Hiện trạng môi trường nước*

##### *\* Nước mặt:*

Thị xã chịu tác động chủ yếu của nguồn nước sông Krông Búk, chỉ số chất lượng nước sông Krông Búk (VN\_WQI) về cơ bản ở mức trung bình (chỉ số từ 57 - 75), sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

Chất lượng nước đa số đạt QCVN 08MT:2015/BTNMT (B1), nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Tuy nhiên, giá trị TSS, COD, BOD5 ở mức cao, một số thời điểm vượt giới hạn quy chuẩn. Nguyên nhân, do bản chất nước sông và các sông chảy qua các khu vực dân cư nên là nguồn tiếp nhận chất thải sinh hoạt, một số điểm là nguồn tiếp nhận nước thải từ các nhà máy trên địa bàn tỉnh.

##### *\* Nước ngầm:*

Kết quả phân tích các giá trị cơ bản đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT, chưa phát hiện ô nhiễm E.Coli, Coliform. Qua các năm chưa phát hiện các bất thường về chất lượng nước dưới đất, chất lượng nước dưới đất đáp ứng được cho nhu cầu sinh hoạt và mục đích khác.

#### *b) Hiện trạng môi trường không khí*

- Chất lượng không khí không có sự biến đổi nhiều so với giai đoạn trước. Nồng độ SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> và CO tại hầu hết các khu vực quan trắc nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT; nồng độ tổng bụi lơ lửng (TSP) có xu hướng tăng, nhiều điểm quan trắc thường xuyên ở mức cao, có thời điểm vượt giới hạn quy chuẩn; kết quả đo đặc tiếng ồn giai đoạn 2016 - 2020 tại đa số các điểm quan trắc biến động xấp xỉ hoặc vượt ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN26:2010/BTNMT.

#### *c) Hiện trạng môi trường đất.*

Môi trường đất của thị xã tương đối tốt, các loại cây trồng trên địa bàn thị xã đều cho năng suất cao. Tuy nhiên, đất bị suy giảm về độ phì tương đối lớn (chiếm 72,53% diện tích tự nhiên, Đất bị chua hóa (suy giảm pHKCl), chiếm 79,98% diện tích tự nhiên....

### **2.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường.**

#### **2.4.1. Các lợi thế**



Thị xã có vị trí địa lý, tài nguyên đất, điều kiện khí hậu là những yếu tố lợi thế đã được thị xã khai thác, sử dụng hiệu quả vào phát triển kinh tế-xã hội của địa phương:

- Với vị trí địa lý thuận lợi, thị xã đóng vai trò quan trọng là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của tiểu vùng phía Bắc của tỉnh sẽ được trú trọng đầu tư phát triển phát triển công nghiệp chế biến, thương mại-dịch vụ và xây dựng đô thị.

- Đất đai chủ yếu là loại đất nâu đỏ trên đá Bazan, đây là loại đất tốt thích hợp cho sinh trưởng và phát triển của các cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu, ca cao...tạo nên vùng nguyên liệu phục vụ phát triển công nghiệp chế biến.

- Mang khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, lượng mưa trung bình năm 1.530,7 mm. Nhiệt độ không khí trung bình năm là 21,7<sup>0</sup> C thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao; đây là nguồn lực quan trọng để phát triển các ngành kinh tế như: Công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ du lịch.

- Hệ thống giao thông và một số công trình hạ tầng khác tuy chất lượng chưa cao nhưng đã tương đối liên hoàn là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế vùng miền.

- Môi trường đất, nước, không khí của thị xã còn trong lành và có nền văn hóa đa dạng của nhiều dân tộc sinh sống là điều kiện tốt để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái.

#### **2.4.2. Những hạn chế**

- Thị xã thuộc vùng có lượng mưa trung bình năm thấp, phân bố không đều theo thời gian nên vào mùa khô phần lớn các suối, các hồ trên địa bàn đều cạn gây ra không ít khó khăn cho người dân trong việc tưới tiêu và sinh hoạt.

- Địa hình chia cắt, làm hạn chế triển khai xây dựng các khu đô thị và công trình công cộng.

- Thị xã có nhiều suối và hợp thủy tương đối đều giữa các khu vực, nhưng dòng chảy phân bố không đều. Ngoài ra, có các suối nhỏ, ngắn, lưu lượng thấp, khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp còn hạn chế.

- Tuy có lợi thế về quỹ đất phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch, nhưng chưa thu hút được nhà đầu tư đến với thị xã.

## **II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

#### **2.1.1. Tăng trưởng kinh tế**

- Theo Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ năm 2022: Tổng giá trị sản xuất năm 2021 (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt: 9.390,5 tỷ đồng, đạt 100,02% kế hoạch, tăng 5,4% so với thực hiện năm 2020. Trong đó: Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản: 2.837,3 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 2,6% so với thực hiện năm 2020; Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng: 1.678,2 tỷ đồng, bằng 99,1% so với kế hoạch, tăng 12,3% so với thực hiện năm 2020; Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ: 4.875



tỷ đồng, đạt 100,3% kế hoạch, tăng 4,9% so với thực hiện năm 2020.

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội: 2.966,2 tỷ đồng, đạt 100,02% so với kế hoạch.

- Thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 ước đạt: 109 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

### **2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến tích cực đối với định hướng ngành nông, lâm, thủy sản và ngành công nghiệp–XD, tuy nhiên tỷ trọng ngành thương mại-dịch vụ lại giảm so với năm 2020, cụ thể:

Tỷ trọng của khu vực nông, lâm, thủy sản giảm từ 31,06% năm 2020 xuống 30,2% năm 2021; khu vực công nghiệp-xây dựng tăng từ 16,78% năm 2020 lên 17,9% năm 2021; thương mại-dịch vụ giảm từ 52,16% năm 2020 xuống 51,9% năm 2021.

## **2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Lĩnh vực kinh tế nông nghiệp**

#### **\*. Trồng trọt**

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm: 7.620 ha, đạt 104,7% kế hoạch; trong đó: Vụ Đông xuân gieo trồng được 854 ha, đạt 121% kế hoạch; vụ Hè thu gieo trồng 4.106 ha, đạt 105% kế hoạch; vụ Thu đông gieo trồng được 2.660 ha, đạt 100% kế hoạch.

- Cây lâu năm: Duy trì diện tích cà phê 15.036,3 ha, trong đó đang kinh doanh hơn 14.000 ha (Năng suất ước đạt 28 tạ/ha; sản lượng ước đạt 39.390 tấn), diện tích tái canh khoảng 1.036 ha; Diện tích hồ tiêu đầu năm 2021 khoảng 3.499,8 ha (Năng suất ước đạt 2,4-2,5 tấn/ha; sản lượng ước đạt 8.443 tấn), qua thống kê đến tháng 10/2021 còn khoảng 2.815,9 ha; Cao su khoảng 721,6 ha; Ca cao khoảng 28 ha. Cây ăn quả (bơ, sầu riêng, khác): 2.524 ha; trong đó diện tích Bơ 1.082 ha, Sầu riêng 1.130 ha và cây ăn quả khác (Trong đó: Diện tích Bơ cho sản phẩm khoảng 686 ha, năng suất bình quân ước đạt 100 tạ/ha, sản lượng ước đạt 7.000 tấn; riêng Bơ Booth do tình hình thời tiết năm 2021 diễn biến không thuận lợi, mất mùa, sản lượng ước đạt khoảng 500 tấn. Diện tích Sầu riêng cho sản phẩm khoảng 453 ha, năng suất bình quân ước đạt 150 tạ/ha, sản lượng ước đạt 6.800 tấn).

#### **\*. Chăn nuôi**

Chăn nuôi trên địa bàn chủ yếu là nông hộ, quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ; tổng đàn gia súc, gia cầm toàn thị xã có 589.050 con. Tổng sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 6.027 tấn. Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Viêm da nổi cục trên đàn bò, dịch tả lợn Châu phi trên đàn lợn, đã ảnh hưởng đến việc tiêu thụ, phát triển chăn nuôi và tái đàn.

\*. Ngành thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 169,56 ha, sản lượng ước đạt 624,6 tấn, chủ yếu là loại cá truyền thống như: Trắm, Trôi, Mè, Chép, Rô phi...; chủ yếu tận dụng mặt nước ao, hồ phục vụ tưới cho cây trồng, chưa phát triển diện tích nuôi chuyên canh..



**\* Lâm nghiệp:**

- Quản lý, chăm sóc diện tích rừng mới trồng tại đèo Hà Lan và khu vực thao trường Cư Bao với diện tích hơn 20,2 ha cây Sao đen và cây Thông Ba lá (625 cây thông ba lá và 9.250 cây Sao đen); cây phân tán (532 cây Sao đen, 115 cây Sấu) trên các trục đường nội thị. Hiện nay, cây đang sinh trưởng và phát triển bình thường;

- Tổ chức giao 2.000 cây Sao đen; 900 cây Sấu cho các xã, phường trồng cây phân tán trên địa bàn thị xã năm 2020 theo kế hoạch.

- Trồng rừng tập trung với diện tích 6,1 ha tại khoảnh 4, tiểu khu 400, thuộc địa phận phường Bình Tân, với 3.100 cây Sao đen; trồng dặm 1.400 cây Sao đen tại các khu vực đã trồng năm 2018, 2019.

**2.2.2. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Giá trị sản xuất ước đạt 1.061,2 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch.

Tiêu dự án cấp điện nông thôn giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ tại xã Ea Siên và xã Ea Đrông đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, cung cấp điện cho 174 hộ dân; nâng cấp, sửa chữa 7,25km lưới điện hạ áp, đảm bảo cung ứng điện cho 219 hộ dân được an toàn.

Toàn thị xã có 360 khách hàng hợp đồng đầu nối, mua bán điện mặt trời mái nhà với Điện lực Buôn Hồ, tổng công suất 29,809 MWp.

Phối hợp với Sở Công thương tỉnh lập hồ sơ điều chỉnh vị trí, diện tích Cụm công nghiệp Cư Bao trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Đăng ký bổ sung Đề án khuyến công hỗ trợ lò sấy khô và máy cắt vỏ hạt mắc ca của HTX nông nghiệp Ea Siên.

- Về xây dựng: các Chủ đầu tư đã triển khai thi công 78/78 công trình, đã nghiệm thu đưa vào sử dụng 46 công trình.

**2.2.3. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ**

Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ ước đạt 4.875 tỷ đồng, đạt 100,3% kế hoạch, tăng 4,9% so với thực hiện năm 2020.

Tình hình cung cầu lương thực thực phẩm và một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn nhìn chung ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, không xảy ra tình trạng găm hàng, tăng giá.

Đã ban hành Kế hoạch phối hợp hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn Thương mại điện tử; thành lập Tổ hỗ trợ kết nối, tiêu thụ nông sản trong điều kiện dịch Covid -19.

Hoạt động tín dụng - ngân hàng: Với tổng số 13 chi nhánh ngân hàng và 01 quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn cơ bản đáp ứng nhu cầu vay vốn của các tổ chức và nhân dân; riêng Ngân hàng chính sách xã hội thị xã đã giải ngân cho 1.813 hộ vay vốn, số tiền 51,518 tỷ đồng; tổng dư nợ 286,628 tỷ đồng với 7.137 hộ.

**2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

- Tổng dân số trung bình toàn thị xã có 108.413 người, với 26.037 hộ. Trong



đó: Dân tộc kinh 19.011 hộ, chiếm 73,02% tổng số hộ; dân tộc thiểu số tại chỗ 4.541 hộ, chiếm 17,44% tổng số hộ và dân tộc thiểu số khác có 2.485 hộ, chiếm 9,54% tổng số hộ.

Trong những năm qua, công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình được quán triệt và chỉ đạo thực hiện, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên duy trì ở mức 1,2% năm (2020, 2021).

- Về phân bố dân cư: dân số nông thôn 48.074 người, chiếm 44,34%; dân số thành thị có 60.339 người, chiếm 55,66%. Quy mô dân số và mật độ dân số có sự chênh lệch rất lớn giữa các phường; trong đó phường An Lạc có mật độ dân số cao nhất 1.763người/km<sup>2</sup>, tiếp theo đến là phường An Bình 1.396người/km<sup>2</sup>, phường Thống Nhất 821người/km<sup>2</sup>, phường Đạt Hiếu 742người/km<sup>2</sup>, phường Thiện An 664người/km<sup>2</sup>; xã có mật độ dân số thấp là Ea Blang, có 110người/km<sup>2</sup>. Các xã, phường khác có mật độ dân số dao động từ trên 119người/km<sup>2</sup> đến 397người/km<sup>2</sup>.

- Nguồn lao động trong độ tuổi năm 2020: Có 65.050 người, chiếm 60% dân số thị xã.

- Lao động qua đào tạo năm 2021 tăng lên 63,6% (năm 2020 đạt 62%)

- Giải quyết việc làm mới cho 1.703 lao động.

- Tỷ lệ hộ nghèo ước giảm còn 1,9%, giảm 0,1% so với thực hiện năm 2020; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm còn 4,1% (giảm 0,2%).

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Thị xã Buôn Hồ được thành lập theo Nghị định số 07/NĐ-CP ngày 23/12/2008 của Chính phủ, đóng vai trò quan trọng là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của tiểu vùng phía Bắc của tỉnh.

- Năm 2021, thị xã có 07 phường/12 đơn vị hành chính. Tổng DTTN toàn thị xã có 28.260,99 ha, chiếm 2,16% DTTN toàn tỉnh; trong đó đất đô thị có 8.269,19 ha (chiếm 29,26% DTTN toàn thị xã), dân số toàn thị xã năm 2020 có 108.413 người, trong đó dân số đô thị có 60.339 người, chiếm 55,66% dân số toàn thị xã. Những năm gần đây tốc độ đô thị hoá diễn ra tương đối nhanh, công tác quy hoạch xây dựng đô thị được coi trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng và thực hiện kế hoạch hằng năm, nâng cao hiệu quả đầu tư xã hội; thị xã đã lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đến năm 2035, tỷ lệ phủ quy hoạch phân khu đạt trên 80% diện tích đất xây dựng đô thị, tỷ lệ phủ quy hoạch chi tiết đạt 8,0% diện tích đất quy hoạch đô thị.

- Tỷ lệ đường nội thị được cứng hóa và nhựa hóa đạt 68,42%. 100% tuyến đường từ trung tâm thị xã đến trung tâm các xã, phường đã đầu tư mở rộng, nhựa hóa, bê tông hóa.

- Các trục chính đô thị có hệ thống điện chiếu sáng công cộng đạt 70,77%, đường hẻm được chiếu sáng đạt 6,9%.

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt tỷ lệ 87,5%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước sạch đạt 96,1%.



- Năm 2021, có 06/07 phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Tuy đã được đầu tư, xây dựng phát triển đô thị, nhưng đến năm 2021 thị xã còn một số các tiêu chí chưa đạt đô thị loại IV như: Tiêu chuẩn mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, Tiêu chuẩn hệ thống công trình hạ tầng đô thị, Tiêu chuẩn kiến trúc, cảnh quan.

#### **2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn**

- Năm 2020, thị xã có 05 xã/12 đơn vị hành chính. Tổng diện tích tự nhiên có 19.991,80 ha, chiếm 70,74% tổng DTTN toàn thị xã. Dân số nông thôn năm 2020 có 48.074 người.

- 100% tuyến đường từ trung tâm thị xã đến trung tâm các xã được nhựa hóa, bê tông hóa, đường trục chính ở xã được cứng hóa và nhựa hóa đạt 78,07%; tỷ lệ các trục đường thôn, buôn, tổ dân phố cứng hóa và nhựa hóa đạt 80,86%.

- Khu vực nông thôn được đầu tư từ chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, đảm bảo 97,7% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Hệ thống lưới điện được triển khai đến 100% thôn, buôn.

- Tỷ lệ thu gom rác thải nông thôn đạt 5/5 xã được thu gom rác thải sinh hoạt.

Các khu dân cư nông thôn mới hiện nay hầu hết phát triển theo hướng tập trung tạo thành các điểm dân cư lớn tại khu trung tâm xã và dọc theo các trục đường giao lớn, đường liên xã - phường và liên thôn nên việc đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,... có nhiều thuận lợi.

Tuy nhiên, hiện có xã Bình Thuận, Ea Siên và Ea Drông có nhiều hộ dân di cư tự do đến sinh sống từ nhiều năm, thường sống theo các nhóm, tập trung theo dòng họ, cùng dân tộc, tôn giáo hình thành vùng riêng lẻ trong vùng sản xuất nông nghiệp... Mỗi điểm dân cư có từ 10-30 hộ, có điểm 80-90 hộ đã tác động đến việc lập quy hoạch sử dụng đất để hình thành khu dân cư tập trung; khó khăn trong việc di dời các hộ trên về nơi tập trung bởi nhà ở gắn với đất sản xuất nông nghiệp.

**\* Công tác xây dựng nông thôn mới:** Công tác xây dựng nông thôn mới được tích cực triển khai và đạt nhiều kết quả quan trọng, nhân dân nhiệt tình hiến đất, tự giải phóng mặt bằng để xây dựng hạ tầng nông thôn. Đến năm 2021, có 05/05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đang tiếp tục lập hồ sơ đề nghị công nhận thị xã Buôn Hồ hoàn nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Chỉ đạo các xã triển khai xây dựng nông thôn mới nâng cao, xây dựng khu dân cư kiểu mẫu và vườn mẫu nông thôn mới (Đến nay tiêu chí bình quân chung 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 13,6/20 tiêu chí/xã và đạt 56,6/65 tiêu chí thành phần/xã; tiêu chí bình quân chung 06 khu dân cư kiểu mẫu (quy định 07 tiêu chí/KDC) đạt 03 tiêu chí/khu dân cư; tiêu chí bình quân chung 10 vườn mẫu nông thôn mới (quy định 05 tiêu chí/VM) đạt 01 tiêu chí/vườn mẫu).

- Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm OCOP được quan tâm, chỉ đạo triển khai; đang bổ sung 08 sản phẩm của 06 chủ thể vào danh mục sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP, các chủ thể đang hoàn thiện hồ sơ theo quy định.



## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Giao thông**

Hệ thống giao thông trên địa bàn thị xã ngày càng hoàn thiện, đã đầu tư mở rộng, nhựa hóa, bê tông hóa nhiều tuyến đường quan trọng. Tỷ lệ đường cứng hóa và nhựa hóa đạt 100% tuyến đường từ trung tâm thị xã đến trung tâm các xã, phường; tỷ lệ đường nội thị được cứng hóa và nhựa hóa 68,42%; tỷ lệ đường trục chính ở các xã được cứng hóa và nhựa hóa 78,07%; tỷ lệ các trục đường liên thôn, buôn, tổ dân phố được nhựa hóa 80,86%. Trên địa bàn thị xã có một số tuyến đường giao thông chính sau:

- Quốc lộ 14: Là tuyến giao thông quan trọng kết nối cả nước, hay còn gọi là đường Hồ Chí Minh, đoạn chạy qua địa bàn thị xã dài 20,5 km, lộ giới 5m - 7m. Quốc lộ 14 vừa là giao thông đối ngoại và là trục Bắc - Nam chính đô thị, khu vực qua trung tâm thị xã. Đường đạt tiêu chuẩn cấp III - miền núi, chất lượng tốt.

- Quốc lộ 29B: Chạy từ trung tâm thị xã đi huyện Krông Năng và kết nối với tỉnh Phú Yên, đoạn qua thị xã dài gần 5km.

- Đường tránh Tây: Đi qua thị xã ở phía Tây kết nối với huyện Cư M'Gar, huyện Krông Búk và thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đường nội thị: Theo Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Buôn Hồ đến năm 2035, đường đô thị được phân thành các loại đường như sau:

- + Đường liên khu vực: Có tổng chiều dài 44,33km, bao gồm các tuyến đường; Trần Hưng Đạo, An Dương Vương, Nơ Trang Long, Lý Chính Thắng, Phù Đồng Thiên Vương và đường Âu Cơ. Nhìn chung, các tuyến đường liên khu vực có kết cấu đường nhựa, chất lượng tốt.

- + Đường chính khu vực: Có tổng chiều dài 13,66km, bao gồm các tuyến đường; Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Quý Đôn, Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Trãi, Hoàng Diệu, Hoàng Quốc Việt và Hồ Xuân Hương

- + Đường khu vực: Tổng chiều dài 258,02km. Nhiều khu vực chưa được đầu tư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi kèm đường cũng chưa đầu tư đồng bộ.

- Các tuyến đường liên xã, trục xã: Có nền 10m, mặt (3.0÷3.5)m, kết cấu đường nhựa hoặc BTXM, chất lượng tốt.

- Các tuyến đường xã: Có nền đường từ 8.0÷10.0m, chủ yếu là đường đất, một số tuyến đường khu dân cư là BTXM có lộ giới 3,5m.

- Các tuyến đường nội đồng: 100% đường đất với lộ giới 5-8m.

- Bến xe khách thị xã: Có diện tích 3.900m<sup>2</sup>, xếp loại bến cấp IV. Bến xe có quy mô quá nhỏ so với vai trò là một bến xe thị xã và vị trí bến xe nằm trong nội thị gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông đô thị, cần thiết quy hoạch bến xe đủ quy mô và vị trí nằm ở ngoại thị để tránh gây ảnh hưởng sự lưu thông giao thông trong đô thị.

### **2.5.2. Thủy lợi**

Trên địa bàn thị xã hiện có 45 công trình thủy lợi hồ, đập với tổng dung tích hữu ích 8,90 triệu m<sup>3</sup>. Trong đó: 24 công trình thủy lợi do địa phương quản lý, khai



thác và 21 công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi - Chi nhánh Buôn Hồ quản lý, khai thác. Thường xuyên kiểm tra 45 công trình thủy lợi, hồ đập; thực hiện điều tiết nước tưới chủ động, tiết kiệm, đảm bảo nguồn nước tưới cho 87,5% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

### **2.5.3. Công trình năng lượng**

Hệ thống lưới điện được triển khai đến 100% thôn, buôn, TDP trên địa bàn thị xã; các trục chính đô thị có hệ thống điện chiếu sáng công cộng đạt 70,77%, đường hẻm được chiếu sáng đạt 6,9%.

Trong năm, đã phối hợp với các Nhà đầu tư triển khai đo đạc, kiểm đếm, lập hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng và các thủ tục tiếp tục để triển khai dự án Nhà máy điện gió Beta VNM do Công ty TNHH đầu tư VNM đầu tư tại thị xã.

### **2.5.4. Bưu chính, viễn thông**

Mạng lưới bưu chính viễn thông trên địa bàn thị xã phát triển tốt. Toàn toàn thị xã có 100% xã, phường được trang bị điện thoại; Trên địa bàn thị xã Buôn Hồ có 1 bưu cục cấp I. Có 7 điểm bưu điện văn hóa, 43 đại lý kiốt phục vụ cho các xã phường. Bán kính phục vụ của một điểm bưu điện văn hóa là 1,54km, số dân phục vụ là 1275 người/điểm.

### **2.5.5. Văn hoá thông tin, phát thanh truyền hình**

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, tuyên truyền, cổ động trực quan được tăng cường, đặc biệt là thời gian diễn ra các sự kiện chính trị lớn của đất nước, địa phương, tuyên truyền các ngày Lễ, Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026, các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19,...;

Công tác truyền thông và công nghệ thông tin được chú trọng; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước; trong phòng, chống dịch Covid-19 được tăng cường và phát huy hiệu quả.

### **2.5.6. Cơ sở Y tế**

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng, các trang thiết bị tiên tiến từng bước được trang bị, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, làm giảm tỷ lệ chuyển tuyến và quá tải ở các bệnh viện tuyến trên và giảm chi phí điều trị cho người bệnh. Trong năm đã thực hiện khám chữa bệnh cho 116.347 lượt người, trong đó tuyến thị xã: 89.705 lượt, tuyến xã, phường: 26.552 lượt người.

Tập trung triển khai các biện pháp nhằm tăng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn; tham gia bảo hiểm y tế ước đạt 82,29% dân số.

### **2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo**

Toàn thị xã còn 60 trường học (Giảm 01 trường công lập và tăng 01 trường dân lập); đã thực hiện sáp nhập trường MG Hoa Pơ Lang vào trường NM Hoa Hồng; sáp nhập 02 điểm của trường MG Hoa Cau và MG Bình Minh; sáp nhập 03 lớp tiêu học về trường chính TH và THCS Đinh Núp.

Tổ chức cho cán bộ, giáo viên được tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn theo quy định; 100% cán bộ quản lý, giáo viên đã được bồi dưỡng chương trình GDPT năm 2018 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



Công tác đầu tư xây dựng trường chuẩn, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được tăng cường (Tỷ lệ phòng học kiên cố hóa: bậc mầm non 43,81%; tiểu học 99,29%; THCS: 100%); việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục được chú trọng.

Chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên đạt được những kết quả tích cực; tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày đạt 88%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 76,63%, trong đó tỷ lệ mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%; tỷ lệ học sinh THCS được công nhận tốt nghiệp đạt 99,62%,...

#### **2.5.8. Cơ sở thể dục, thể thao**

Hiện nay, trên toàn thị xã có 1 sân vận động và các sân bóng đá phân bố trên địa bàn các phường và các xã phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân. Ngoài ra là các sân bóng nhỏ bố trí gần trường học hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng nhưng chưa được đầu tư, chỉ ở dạng sân đất. Các sân TDTT đã đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của người dân tuy nhiên cần đầu tư thêm về chất lượng và các loại hình thể thao khác để đáp ứng nhu cầu phục vụ trong tương lai.

#### **2.5.9. Chợ**

- Hiện nay trên địa bàn có 6 chợ xã - phường, 1 chợ trung tâm, 1 siêu thị. Chợ Buôn Hồ (chợ trung tâm) có diện tích khoảng 7697m<sup>2</sup>. Chợ đã cũ và chưa được cải tạo, nâng cấp mở rộng.

- Chợ các xã: Có 4/5 xã đã có chợ. Trong đó chợ xã Ea Blang không hoạt động, xã Ea Drông không xây dựng.

- Chợ các phường: Có 2/7 phường đã có chợ (Phường Bình Tân, Thống Nhất).

Nhìn chung, hệ thống bán lẻ đảm bảo cung ứng đầy đủ lượng hàng hóa tiêu dùng cho nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

### **2.6. Về quốc phòng, an ninh**

Thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19; Củng cố, kiện toàn các đơn vị Dự bị động viên đảm bảo biên chế; xây dựng lực lượng DQTV đạt 100% chỉ tiêu; duy trì mỗi xã, phường có 01 tổ dân quân luân phiên trực SSCĐ; Kiện toàn cán bộ Ban chỉ huy Quân sự xã, phường, thôn, buôn, tổ đội trưởng đảm bảo biên chế, duy trì hoạt động hiệu quả. Tổ chức giao quân 164 công dân, đạt 100% chỉ tiêu tình giao; tổ chức đón nhận 137 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương.

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn thị xã cơ bản ổn định; không để xảy ra vụ việc phức tạp về ANTT; Công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm được tập trung triển khai, điều tra, làm rõ 43/46 vụ phạm tội về trật tự xã hội (đạt 93,4%).

### **2.7. Đánh giá chung về phát triển kinh tế-xã hội**

#### **2.7.1. Những lợi thế**

- Về vị trí địa kinh tế: Thị xã cách sân bay quốc tế Buôn Ma Thuột khoảng 50 km, có Quốc lộ 14 đi qua tạo điều kiện tiếp cận với trục hành lang kinh tế - đô thị - quốc gia - quốc tế và tuyến đường Phú Yên-Đắk Lắk (QL29) nối cửa khẩu quốc



gia (Đắk Ruê và Đắk Per) và các đường quốc lộ nối với cảng biển và các đô thị, thị xã lớn như: Thành phố Pleiku (150 km) và dễ dàng kết nối với thành phố biển Nha Trang thông qua quốc lộ 26, tạo điều kiện thuận lợi để thị xã phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là giao lưu ngoại thương, công nghiệp, thương mại và du lịch...

- Năm 2020, thị xã xếp ở vị trí thứ 5/15 huyện, thị, thành phố của tỉnh Đắk Lắk về chỉ số cải cách hành chính. Đây cũng chính là tiêu chí quan trọng và là cơ sở thuận lợi để thị xã Buôn Hồ đẩy mạnh kêu gọi đầu tư vào địa bàn, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Nền kinh tế của thị xã liên tục có tốc độ tăng trưởng khá về giá trị sản xuất; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp (từ 70,75% năm 2010 xuống còn 31,056% năm 2020), tăng mạnh cơ cấu thương mại - dịch vụ (tăng từ 25,22% năm 2010 lên 52,16% năm 2020) gần với lợi thế so sánh của địa phương.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội của thị xã đã được quan tâm đầu tư, huy động, sử dụng hiệu quả cả nguồn lực công và nguồn lực xã hội, bước đầu tạo nên diện mạo thay đổi ở đô thị và nông thôn; đặc biệt công cuộc xây dựng nông thôn mới đã có quyết tâm phấn đấu cao, tạo sự đồng thuận và phong trào quần chúng mạnh mẽ.

### **2.7.2. Những hạn chế**

- Quy mô kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của thị xã; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa thật sự vững chắc, tỷ trọng ngành công nghiệp trong nền kinh tế còn thấp, các thành phần kinh tế phát triển chậm.

- Phương thức sản xuất thủ công, truyền thống, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên; hiểu biết về phương thức sản xuất mới, áp dụng KH&CN, phương thức sản xuất tiên tiến còn hạn chế nên năng suất lao động thấp. Thực tế, tăng trưởng ngành nông nghiệp chủ yếu dựa vào mở rộng diện tích một số cây công nghiệp có lợi thế của thị xã như cà phê, cao su, hồ tiêu.

Việc liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, sản xuất theo các chứng nhận VietGAP, GlobalGAP thực hiện còn chậm; việc áp dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất chưa rộng rãi; các mô hình trang trại tập trung ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi an toàn sinh học chưa nhiều.

- Chưa hình thành được các cụm ngành đối với từng nhóm ngành chủ chốt của thị xã, đặc biệt là cụm ngành du lịch, cụm ngành nông nghiệp, kết hợp với phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, cải thiện chất lượng nguyên liệu nông sản, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của thị xã.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tuy có nhiều nỗ lực cố gắng nhưng vẫn gặp khó khăn, quy mô chủ yếu nhỏ, năng lực tài chính, năng lực quản lý, khả năng cạnh tranh còn hạn chế.

- Kinh tế tập thể (HTX, tổ hợp tác) chậm phát triển, chưa có nhiều mô hình HTX hiệu quả. Nhiều HTX chưa đủ khả năng làm tốt chức năng dịch vụ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm dẫn, liên kết giữa HTX và doanh nghiệp còn hạn chế dẫn đến tình



trạng tranh mua, tranh bán, phá vỡ hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với nông dân trong tiêu thụ sản phẩm diễn ra khá phổ biến gây thiệt hại cho nông dân, doanh nghiệp và xã hội.

- Chất lượng sản phẩm xuất khẩu chưa cao, giá trị thấp (chủ yếu xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô), thiếu tính bền vững.

- Tỷ lệ các tuyến đường chính ở xã, phường và các tuyến đường liên thôn, buôn, TDP được nhựa hóa, bê tông hóa; số hộ nằm trong quy hoạch khu dân cư được sử dụng điện chưa hoàn thành các tiêu chí đô thị loại IV.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới, chất lượng một số tiêu chí vẫn chỉ ở ngưỡng cơ bản đạt chuẩn, một số tiêu chí đã đạt được nhưng còn thiếu bền vững.

- Di chuyển nguồn nhân lực từ miền Bắc (chủ yếu là nông dân miền núi phía Bắc) theo hình thức lao động di cư tự do hay di dân kinh tế mới mang đến cho thị xã nhiều lao động nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, kỹ năng lao động giản đơn để “khai thác” đất đai là chính. Điều này đã, đang và sẽ tiếp tục đặt gánh nặng cho thị xã về công tác đào tạo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai.

- Chất lượng giáo dục giữa các vùng còn chưa đồng đều; chất lượng giáo dục mũi nhọn còn hạn chế; cơ sở vật chất, trang thiết bị trường, lớp học chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển giáo dục. Tình trạng học sinh đồng bào DTTS bỏ học giữa chừng vẫn còn xảy ra.

- Các thiết chế văn hoá, thông tin, TDTT tuy được đầu tư nhưng còn thiếu đồng bộ; việc phát triển các phong trào và tổ chức các hoạt động đôi lúc chưa có chiều sâu.



## **Phần II**

# **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ**

## **I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI NĂM 2021 SO VỚI NĂM 2020**

### **1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021.**

Theo kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2021, tổng diện tích đất tự nhiên (DTTN) toàn thị xã năm 2021 là 28.660,99 ha. Trong đó chia theo mục đích sử dụng đất như sau:

**a. Đất nông nghiệp:** Năm 2021, thị xã có 25.221,25 ha, chiếm 89,24% tổng DTTN, hầu hết đất nông nghiệp đã được giao cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức sử dụng. Đây là cơ sở để sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung: Cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả... Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 1.580,09 ha, chiếm 5,59% tổng DTTN. Phân bố tập trung ở các xã Ea Siên (413,39ha), Bình Thuận (402,02 ha), Ea Drông (335,17ha), Cư Bao (180,46 ha)... Các phường, xã có diện tích đất trồng lúa ít như: Phường Đạt Hiếu (3,25 ha), Đoàn Kết (3,34 ha)... Có 02/12 phường không còn đất trồng lúa, bao gồm: Phường An Bình và Thiện An do phát triển đô thị. Trong đó:

Đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên): Có 745,16 ha, chiếm 2,64% tổng DTTN. Phân bố tập trung ở các xã Bình Thuận (222,90 ha), Ea Drông (221,10 ha), Cư Bao (146,33 ha)... Thị xã có 05/12 phường không có đất chuyên trồng lúa nước, bao gồm: Phường An Bình, Thiện An, Đoàn Kết, Đạt Hiếu và Thống Nhất. Các phường, xã còn lại có diện tích đất chuyên trồng lúa ít, phân bố ở các hợp thủy, chân đất thấp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 1.428,46 ha, chiếm 5,05% tổng DTTN. Phân bố ở hầu hết các xã, phường trên địa bàn thị xã. Tập trung ở các xã Ea Drông (627,23 ha), Ea Siên (296,40 ha), các xã-phường còn lại có diện tích dưới 100 ha... Đất trồng cây hàng năm chủ yếu là đất trồng rau, đậu, ngô, mỳ,...

- Đất trồng cây lâu năm: Có 22.026,26 ha, chiếm 77,94 % tổng DTTN. Phân bố ở hầu hết các xã, phường trên địa bàn thị xã, đây là diện tích phát triển sản xuất chính của ngành nông nghiệp thị xã, phần lớn diện tích phân bố tập trung ở các xã ngoại thành như: Cư Bao (3.611,61 ha), Bình Thuận (3.585,48 ha), Ea Drông (3.463,04 ha), Ea Blang (2.663,45 ha), Ea Siên (2.273,15 ha).

- Đất rừng sản xuất: Có 47,92 ha đất rừng trồng (thị xã không còn đất rừng tự nhiên sản xuất), chiếm 0,17 % DTTN. Phân bố ở phường Bình Tân (43,55 ha) và phường An Lạc (4,37 ha). Các xã, phường khác không còn đất lâm nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 130,48 ha, chiếm 0,46% DTTN. Phân bố ở hầu hết các xã, phường, chủ yếu là diện tích ao nuôi của hộ gia đình.

- Đất nông nghiệp khác: Có 8,04 ha, chiếm 0,03% DTTN. Phân bố chủ yếu ở



phường Thiện An và phường Thống Nhất.

### **b. Đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2021: Có 3.030,55 ha, chiếm 10,72% DTTN. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Có 244,16 ha, chiếm 0,86% tổng DTTN. Phân bố ở các xã, phường: Cư Bao (152,21 ha), Bình Tân (66,59 ha), Bình Thuận (22,21 ha), An Bình (2,54 ha) và Thiện An (0,61 ha).

- Đất an ninh: Có 2,41 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN. Phân bố ở tất cả các phường. Chủ yếu là các trụ sở công an thị xã, công an các phường; công an các xã đang xây dựng trụ sở riêng, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai theo qui định.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có 9,49 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 10,72 ha, chiếm 0,04% tổng DTTN, chủ yếu là các cơ sở chế biến nông sản.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Có 28,42 ha, chiếm 0,10% tổng DTTN, phân bố ở xã Ea Siên, Ea Drông.

- Đất phát triển hạ tầng: Có 1.609,63 ha, chiếm 5,70 % tổng DTTN. Phân bố ở tất cả các xã, phường. Chủ yếu là đất giao thông (1.046,38 ha), đất thủy lợi (380,78 ha), đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (82,84ha), đất cơ sở giáo dục-đào tạo có (50,84 ha)...

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có 7,56 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN, phân bố ở tất cả các xã, phường. Chủ yếu là diện tích đất xây dựng nhà văn hóa các thôn, buôn, tổ dân phố.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có 2,25 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố chủ yếu ở 04/12 phường-xã, bao gồm: An Bình, Lạc An, Ea Siên, Ea Blang. Đất khu vui chơi giải trí công cộng chủ yếu là công viên cây xanh và khu vui chơi thiếu nhi.

- Đất ở tại nông thôn: Có 408,11 ha, chiếm 1,44% tổng DTTN. Phân bố ở các xã.

- Đất ở tại đô thị: Có 437,97 ha, chiếm 1,55% tổng DTTN. Phân bố ở các phường.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 9,87 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN. Phân bố ở tất cả các xã, phường. Chủ yếu là diện tích xây dựng trụ sở các cơ quan nhà nước của thị xã và trụ sở UBND các xã, phường.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 2,39 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, chủ yếu là trụ sở cơ quan các tổ chức sự nghiệp trên địa bàn thị xã. Phân bố ở phường An Bình, An Lạc, Thiện An.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 0,03 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 257,54 ha, chiếm 0,91% tổng DTTN.

### **b.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2021 còn 9,19 ha, chiếm 0,03% tổng DTTN. Phân bố ở xã Ea Siên, Cư Bao và phường Bình Tân... Diện tích đất chưa sử dụng còn lại không còn khả năng khai thác vào sản xuất nông nghiệp, chỉ có thể khai thác vào sản xuất phi nông nghiệp trong những năm tới.



Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của thị xã Buôn Hồ

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) | %             |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|---------------|
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                   |            | <b>28.260,99</b>    | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>25.221,25</b>    | <b>89,24</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 1.580,09            | 5,59          |
|          | <i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                          | <i>LUC</i> | <i>745,16</i>       | <i>2,64</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 1.428,46            | 5,05          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 22.026,26           | 77,94         |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 47,92               | 0,17          |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 130,48              | 0,46          |
| 1,6      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 8,04                | 0,03          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>3.030,55</b>     | <b>10,72</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 244,16              | 0,86          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 2,41                | 0,01          |
| 2.3      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 9,49                | 0,03          |
| 2.4      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 10,72               | 0,04          |
| 2.5      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 28,42               | 0,10          |
| 2.6      | Đất phát triển hạ tầng                                           | DHT        | 1.609,63            | 5,70          |
|          | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>1.046,38</i>     | <i>3,70</i>   |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>380,78</i>       | <i>1,35</i>   |
|          | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                                         | <i>DVH</i> | <i>6,30</i>         | <i>0,02</i>   |
|          | <i>Đất cơ sở y tế</i>                                            | <i>DYT</i> | <i>4,00</i>         | <i>0,01</i>   |
|          | <i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>                                | <i>DGD</i> | <i>50,84</i>        | <i>0,18</i>   |
|          | <i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>                                | <i>DTT</i> | <i>13,90</i>        | <i>0,05</i>   |
|          | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | <i>DNL</i> | <i>0,81</i>         | <i>0,00</i>   |
|          | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>                      | <i>DBV</i> | <i>1,10</i>         | <i>0,00</i>   |
|          | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>                          | <i>DDT</i> | <i>0,05</i>         | <i>0,00</i>   |
|          | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                             | <i>DRA</i> | <i>3,94</i>         | <i>0,01</i>   |
|          | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                                        | <i>TON</i> | <i>13,05</i>        | <i>0,05</i>   |
|          | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i> | <i>NTD</i> | <i>82,84</i>        | <i>0,29</i>   |
|          | <i>Đất chợ</i>                                                   | <i>DCH</i> | <i>5,64</i>         | <i>0,02</i>   |
| 2.7      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 7,56                | 0,03          |
| 2.8      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 2,25                | 0,01          |
| 2.9      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 408,11              | 1,44          |
| 2.10     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 437,97              | 1,55          |
| 2.11     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 9,87                | 0,03          |
| 2.12     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 2,39                | 0,01          |
| 2.13     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 0,03                | 0,00          |
| 2.14     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 257,54              | 0,91          |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>9,19</b>         | <b>0,03</b>   |

Nguồn: Theo số liệu Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2021.



## **2.2. Biến động sử dụng đất năm 2021 so với năm 2020.**

Tổng diện tích tự nhiên: Năm 2021 tổng diện tích trong địa giới hành chính của thị xã có 28.260,99 ha, không thay đổi so với năm 2020; trong đó:

\* *Nhóm đất nông nghiệp*: Nhóm đất nông nghiệp năm 2021 giảm 6,95 ha so với năm 2020, trong đó các loại đất tăng, giảm như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2021 giảm 0,45 ha so với năm 2020; giảm do chuyển sang sử dụng mục đích đất công trình thủy lợi (Công trình Nâng cấp, cải tạo hồ Ea Phê, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ)

- Đất trồng cây hàng năm: Diện tích năm 2021 giảm 0,64 ha so với năm 2020; giảm do chủ yếu do chuyển sang đất giao thông, đất ở đô thị và nông thôn.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2021 giảm 5,77 ha so với năm 2020; diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,77 ha; đất ở đô thị 2,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha; đất giao thông 0,28 ha; đất thủy lợi 0,88 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2021 không biến động so với năm 2020

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 giảm 0,08 ha so với năm 2020; do chuyển sang đất có mục đích đất thủy lợi.

- Các loại đất còn lại ổn định so với năm 2020.

\* *Nhóm đất phi nông nghiệp*: Năm 2021 nhóm đất phi nông nghiệp của thị xã tăng 6,95 ha so với năm 2020, trong đó các loại đất tăng giảm như sau:

- Đất thương mại dịch vụ: giảm 0,01 ha đất thương mại, dịch vụ để thực hiện công trình đấu giá trạm bảo vệ thực vật (cũ) (Quyết định số 449 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi đất của trạm bảo vệ thực vật cũ giao cho UBND thị xã Buôn Hồ bán đấu giá).

- Đất phát triển hạ tầng tăng 1,81 ha so với năm 2020, tăng mở rộng đường giao thông, nâng cấp công trình thủy lợi.

- Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,02 ha so với năm 2020, tăng do xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, buôn tại xã Cư Bao.

- Đất ở tại nông thôn tăng 1,8 ha so với năm 2020, tăng do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở của các hộ gia đình, cá nhân tại các xã.

- Đất ở tại đô thị tăng 3,19 ha so với năm 2020, tăng do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở của các hộ gia đình, cá nhân tại các phường và 0,01 ha đất thương mại dịch vụ (đấu giá trạm bảo vệ thực vật cũ ở phường An Lạc).

- Các loại đất còn lại ổn định so với năm 2020.

\* *Đất chưa sử dụng*: Năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng của thị xã không biến động so với năm 2020.



Biểu 02: Biến động đất đai năm 2021 so với năm 2020 của thị xã.

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                        | Mã         | Năm 2020         | Năm 2021         | Tăng/giảm so với HT |
|----------|---------------------------------------------|------------|------------------|------------------|---------------------|
| (1)      | (2)                                         | (3)        | (4)              | (5)              | (6)=(5)-(4)         |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>              |            | <b>28.260,99</b> | <b>28.260,99</b> | <b>0,00</b>         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                      | <b>NNP</b> | <b>25.228,20</b> | <b>25.221,25</b> | <b>-6,95</b>        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                               | LUA        | 1.580,54         | 1.580,09         | -0,45               |
|          | <i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>     | <i>LUC</i> | <i>745,60</i>    | <i>745,16</i>    | <i>-0,44</i>        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                 | HNK        | 1.429,10         | 1.428,46         | -0,64               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                       | CLN        | 22.032,03        | 22.026,26        | -5,77               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                           | RSX        | 47,92            | 47,92            | 0,00                |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                     | NTS        | 130,56           | 130,48           | -0,08               |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                        | NKH        | 8,05             | 8,04             | -0,01               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                  | <b>PNP</b> | <b>3.023,60</b>  | <b>3.030,55</b>  | <b>6,95</b>         |
| 2.1      | Đất quốc phòng                              | CQP        | 244,16           | 244,16           | 0,00                |
| 2.2      | Đất an ninh                                 | CAN        | 2,41             | 2,41             | 0,00                |
| 2.3      | Đất thương mại, dịch vụ                     | TMD        | 9,50             | 9,49             | -0,01               |
| 2.4      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp          | SKC        | 10,72            | 10,72            | 0,00                |
| 2.5      | Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm        | SKX        | 28,42            | 28,42            | 0,00                |
| 2.6      | Đất phát triển hạ tầng                      | DHT        | 1.607,82         | 1.609,63         | 1,81                |
|          | <i>Đất giao thông</i>                       | <i>DGT</i> | <i>1.046,13</i>  | <i>1.046,38</i>  | <i>0,25</i>         |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                         | <i>DTL</i> | <i>379,20</i>    | <i>380,78</i>    | <i>1,58</i>         |
|          | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                    | <i>DVH</i> | <i>6,30</i>      | <i>6,30</i>      | <i>0,00</i>         |
|          | <i>Đất cơ sở y tế</i>                       | <i>DYT</i> | <i>4,00</i>      | <i>4,00</i>      | <i>0,00</i>         |
|          | <i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>           | <i>DGD</i> | <i>50,85</i>     | <i>50,84</i>     | <i>-0,01</i>        |
|          | <i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>           | <i>DTT</i> | <i>13,90</i>     | <i>13,90</i>     | <i>0,00</i>         |
|          | <i>Đất công trình năng lượng</i>            | <i>DNL</i> | <i>0,81</i>      | <i>0,81</i>      | <i>0,00</i>         |
|          | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i> | <i>DBV</i> | <i>1,10</i>      | <i>1,10</i>      | <i>0,00</i>         |
|          | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>     | <i>DDT</i> | <i>0,05</i>      | <i>0,05</i>      | <i>0,00</i>         |
|          | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>        | <i>DRA</i> | <i>3,94</i>      | <i>3,94</i>      | <i>0,00</i>         |
|          | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                   | <i>TON</i> | <i>13,06</i>     | <i>13,05</i>     | <i>-0,01</i>        |
|          | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...</i>    | <i>NTD</i> | <i>82,84</i>     | <i>82,84</i>     | <i>0,00</i>         |
|          | <i>Đất chợ</i>                              | <i>DCH</i> | <i>5,64</i>      | <i>5,64</i>      | <i>0,00</i>         |
| 2.9      | Đất sinh hoạt cộng đồng                     | DSH        | 7,54             | 7,56             | 0,02                |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng        | DKV        | 2,25             | 2,25             | 0,00                |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                         | ONT        | 406,31           | 408,11           | 1,80                |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                            | ODT        | 434,78           | 437,97           | 3,19                |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                 | TSC        | 9,72             | 9,87             | 0,15                |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp   | DTS        | 2,39             | 2,39             | 0,00                |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                        | TIN        | 0,03             | 0,030            | 0,00                |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối            | SON        | 257,55           | 257,54           | -0,01               |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                     | <b>CSD</b> | <b>9,19</b>      | <b>9,19</b>      | <b>0,00</b>         |

Nguồn: Theo số liệu Thống kê đất đai năm 2020 và năm 2021.



## II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.

Căn cứ danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất đã được thông qua và phê duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, ngày 06/12/2020; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND, ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 870/QĐ-UBND, ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Buôn Hồ.

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm kế hoạch 2021 là 37 công trình, dự án, với tổng diện tích 130,77 ha. Kết quả thực hiện như sau:

### 1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án

Biểu 03: Tổng hợp kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án năm 2021

| TT        | Hạng mục                                                                             | Kế hoạch được duyệt 2021 |                | Kết quả thực hiện |                | Tỷ lệ thực hiện (%) |              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|----------------|---------------------|--------------|
|           |                                                                                      | Số công trình, DA        | Diện tích (ha) | Số công trình, DA | Diện tích (ha) | Số công trình, DA   | Diện tích    |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                     | <b>37</b>                | <b>130,77</b>  | <b>14</b>         | <b>21,09</b>   | <b>35,14</b>        | <b>16,13</b> |
| <b>I</b>  | <b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>                                |                          |                |                   |                |                     |              |
| 1         | Đất công an                                                                          | 5                        | 0,69           | -                 | -              | -                   | -            |
| <b>II</b> | <b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b> |                          |                |                   |                |                     |              |
| 1         | Đất thương mại dịch vụ                                                               | 1                        | 0,09           | -                 | -              | -                   | -            |
| 2         | Đất giao thông                                                                       | 4                        | 9,10           | 1                 | 0,51           | 25,00               | 5,60         |
| 3         | Đất thủy lợi                                                                         | 1                        | 1,29           | 1                 | 1,29           | 100,00              | 100,00       |
| 4         | Đất cơ sở văn hóa                                                                    | 2                        | 0,95           | -                 | -              | -                   | -            |
| 5         | Đất cơ sở y tế                                                                       | 1                        | 10,00          | -                 | -              | -                   | -            |
| 6         | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                                         | 2                        | 7,59           | 1                 | 3,45           | 50,00               | 45,45        |
| 7         | Đất công trình năng lượng (*)                                                        | 10                       | 92,24          | 3                 | 8,33           | 30,00               | 9,03         |
| 8         | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                                        | 1                        | 4,00           | 1                 | 4,00           | 100,00              | 100,00       |
| 9         | Đất chợ                                                                              | 1                        | 1,20           | -                 | -              | -                   | -            |
| 10        | Đất sinh hoạt cộng đồng (*)                                                          | 4                        | 0,12           | 4                 | 0,12           | 100,00              | 100,00       |
| 11        | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                  | 1                        | 0,28           | 1                 | 0,28           | 100,00              | 100,00       |
| 12        | Đất ở (*)                                                                            | 3                        | 3,11           | 1                 | 3,00           | 33,33               | 96,46        |
| 13        | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp (*)                                              | 1                        | 0,11           | 1                 | 0,11           | 100,00              | 100,00       |

Năm 2021, số công trình, dự án đã thực hiện 14/37 hạng mục công trình, dự án, đạt tỷ lệ 37,84% tổng số công trình, dự án, trong đó:

- Công trình giao thông: thực hiện 1/4 công trình (Công trình: mở rộng 03



trục đường (ủi thô) xung quanh Quảng trường TT thị xã, tại phường An Lạc) với diện tích 0,51 ha/9,10 ha, đạt 25,0% số công trình; 5,6% diện tích.

- Công trình thủy lợi: đã thực hiện 01 công trình với diện tích 1,29 ha, đạt 100% (Nâng cấp, cải tạo hồ Ea Phê, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ).

- Công trình giáo dục: thực hiện 01/02 công trình (Trường PTTH dân tộc nội trú Đam San (giai đoạn 1), tại xã Ea Blang) với diện tích 3,45 ha/7,59 ha. Tỷ lệ đạt 50,0% số công trình, diện tích đạt 45,45%.

- Công trình năng lượng: thực hiện (có thông báo thu hồi đất) 3/10 công trình, với diện tích 8,33 ha/92,24 ha; tỷ lệ đạt 30,0% số công trình, 9,03 % diện tích. Các công trình thực hiện, gồm có: Dự án Cấp điện nông thôn từ điện lưới Quốc Gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ; Nhà máy điện gió Beta VNM và Trạm biến áp Beta VNM. Trong năm 2022, các công trình (Nhà máy điện gió Beta VNM và Trạm biến áp Beta VNM) tiếp tục chuyển tiếp để hoàn thiện công tác thu hồi, giao đất và thủ tục đất đai theo qui định sau khi được HĐND tỉnh Đắk Lắk thông qua bổ sung.

- Công trình bãi thải, xử lý rác thải: đã thực hiện 01 công trình với diện tích 4,0 ha, đạt 100% (Xây dựng Cơ sở xử lý chất thải rắn tại xã Ea Drông). Năm 2022, tiếp tục đưa vào danh mục công trình, dự án để triển khai đầu tư xây dựng.

- Nhà sinh hoạt cộng đồng: thực hiện 04/04 công trình với diện tích 0,12ha/0,12 ha, đạt 100% số công trình và diện tích. Các công trình đã thực hiện, gồm có: Nhà sinh hoạt Tổ dân phố 1, phường Bình Tân (đã có thông báo thu hồi đất); Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Thắng, xã Ea Blang; Nhà sinh hoạt buôn Krum và Nhà sinh hoạt buôn Kwăng A tại xã Cư Bao. Trong đó, năm 2022 sẽ chuyển tiếp Nhà sinh hoạt Tổ dân phố 1, phường Bình Tân để hoàn thiện công tác thu hồi, giao đất và thủ tục đất đai theo qui định sau khi được HĐND tỉnh Đắk Lắk thông qua bổ sung; chuyển tiếp Nhà sinh hoạt buôn Krum và Nhà sinh hoạt buôn Kwăng A tại xã Cư Bao để hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định.

- Khu vui chơi, giải trí công cộng: đã thực hiện 01 công trình với diện tích 0,28 ha, đạt 100% (Tiểu Hoa Viên phường Đạt Hiếu).

- Hạng mục về đất ở: đang thực hiện 01/03 công trình với diện tích 3,0 ha/3,11 ha; đạt 33,33% số công trình, 96,46 % diện tích. Công trình đang thực hiện là Khu đô thị dân cư Tây Bắc II (bố trí khu ở mới), tại phường An Lạc. Năm 2022 chuyển tiếp để hoàn thiện công tác thu hồi, giao đất và thủ tục đất đai theo qui định.

- Công trình của tổ chức sự nghiệp: đã thực hiện 01 công trình với diện tích 0,11 ha, đạt 100% (Trụ sở làm việc Chi nhánh VP Đăng ký đất đai thị xã, tại phường An Lạc). Năm 2022 chuyển tiếp để hoàn thiện công tác giao đất theo qui định.

## **2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất**

- Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 25.107,38 ha, kết quả thực hiện là 25.221,25 ha. Thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt 113,87 ha. Diện tích đất nông nghiệp thực hiện chưa đạt là do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện xây dựng các công trình, dự án



về phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thị xã. Cụ thể các chỉ tiêu thực hiện như sau:

+ Đất trồng lúa: thực hiện 1.580,09 ha/ 1.577,85 ha. Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là 2,24 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện 1.428,46 ha/ 1.431,31 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 2,85 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: thực hiện 22.026,26 ha/ 21.910,82 ha. Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là 115,44 ha.

+ Đất rừng sản xuất: thực hiện 47,92 ha/48,78 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,86 ha. Diện tích đất rừng sản xuất biến động thấp hơn là do điều chỉnh theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 (Kế hoạch được duyệt năm 2021 đất rừng sản xuất không biến động so với hiện trạng năm 2020).

+ Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện 130,48 ha/130,57 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,09 ha. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động thấp hơn là do điều chỉnh theo kết quả thống kê đất đai năm 2021 (Kế hoạch được duyệt năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản không biến động so với hiện trạng năm 2020).

- Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 3.144,57 ha, kết quả thực hiện là 3.030,55 ha, đạt 96,37 % so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó: đất quốc phòng đạt 99,87%; đất an ninh đạt 81,99%; đất thương mại, dịch vụ đạt 102,40%; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt 100,08 %; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đạt 99,99 %; đất phát triển hạ tầng đạt 94,13 %; đất sinh hoạt cộng đồng đạt 99,05%; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 91,81%; đất ở tại nông thôn đạt 99,52 %; đất ở tại đô thị đạt 97,64; đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 99,79%; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đạt 94,93%; đất cơ sở tín ngưỡng đạt 113,34 %; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đạt 99,98%.

- Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu được duyệt 9,04 ha, thực hiện 9,19 ha, đạt 98,38%.

Biểu 04. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                    | Mã         | Diện tích KHSD đất 2021 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện năm 2021 |                         |                |
|----------|-----------------------------------------|------------|-----------------------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------|
|          |                                         |            |                                         | Diện tích (ha)             | So sánh                 |                |
|          |                                         |            |                                         |                            | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)      |
| (1)      | (2)                                     | (3)        | (4)                                     | (5)                        | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)100 |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>          |            | <b>28.260,99</b>                        | <b>28.260,99</b>           | <b>0,00</b>             |                |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                  | <b>NNP</b> | <b>25.107,38</b>                        | <b>25.221,25</b>           | <b>113,87</b>           | <b>100,45</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                           | LUA        | 1.577,85                                | 1.580,09                   | 2,24                    | 100,14         |
|          | <i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>745,62</i>                           | <i>745,16</i>              | <i>-0,46</i>            | <i>99,94</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác             | HNK        | 1.431,31                                | 1.428,46                   | -2,85                   | 99,80          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                   | CLN        | 21.910,82                               | 22.026,26                  | 115,44                  | 100,53         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                       | RSX        | 48,78                                   | 47,92                      | -0,86                   | 98,24          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                 | NTS        | 130,57                                  | 130,48                     | -0,09                   | 99,93          |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                    | NKH        | 8,04                                    | 8,04                       | 0,00                    | 99,96          |



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Diện tích KHSD đất 2021 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện năm 2021 |                         |                |
|----------|--------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------|
|          |                                            |            |                                         | Diện tích (ha)             | So sánh                 |                |
|          |                                            |            |                                         |                            | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)      |
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)                                     | (5)                        | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)100 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>3.144,57</b>                         | <b>3.030,55</b>            | <b>-114,02</b>          | <b>96,37</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | CQP        | 244,48                                  | 244,16                     | -0,32                   | 99,87          |
| 2.2      | Đất an ninh                                | CAN        | 2,94                                    | 2,41                       | -0,53                   | 81,99          |
| 2.3      | Đất thương mại, dịch vụ                    | TMD        | 9,27                                    | 9,49                       | 0,22                    | 102,40         |
| 2.4      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC        | 10,71                                   | 10,72                      | 0,01                    | 100,08         |
| 2.5      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX        | 28,42                                   | 28,42                      | 0,00                    | 99,99          |
| 2.6      | Đất phát triển hạ tầng                     | DHT        | 1.710,02                                | 1.609,63                   | -100,39                 | 94,13          |
|          | Đất giao thông                             | DGT        | 1.047,39                                | 1.046,38                   | -1,01                   | 99,90          |
|          | Đất thủy lợi                               | DTL        | 379,32                                  | 380,78                     | 1,46                    | 100,38         |
|          | Đất cơ sở văn hóa                          | DVH        | 7,99                                    | 6,30                       | -1,69                   | 78,86          |
|          | Đất cơ sở y tế                             | DYT        | 4,00                                    | 4,00                       | 0,00                    | 99,98          |
|          | Đất cơ sở giáo dục-đào tạo                 | DGD        | 54,20                                   | 50,84                      | -3,36                   | 93,80          |
|          | Đất cơ sở thể dục-thể thao                 | DTT        | 12,70                                   | 13,90                      | 1,20                    | 109,44         |
|          | Đất công trình năng lượng                  | DNL        | 93,04                                   | 0,81                       | -92,23                  | 0,87           |
|          | Đất công trình bưu chính, viễn thông       | DBV        | 0,91                                    | 1,10                       | 0,19                    | 121,14         |
|          | Đất có di tích lịch sử - văn hóa           | DDT        | 0,05                                    | 0,05                       | 0,00                    | 98,06          |
|          | Đất bãi thải, xử lý chất thải              | DRA        | 7,94                                    | 3,94                       | -4,00                   | 49,61          |
|          | Đất cơ sở tôn giáo                         | TON        | 13,06                                   | 13,05                      | -0,01                   | 99,91          |
|          | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...          | NTD        | 82,58                                   | 82,84                      | 0,26                    | 100,32         |
|          | Đất chợ                                    | DCH        | 6,83                                    | 5,64                       | -1,19                   | 82,55          |
| 2.9      | Đất sinh hoạt cộng đồng                    | DSH        | 7,63                                    | 7,56                       | -0,07                   | 99,05          |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | DKV        | 2,45                                    | 2,25                       | -0,20                   | 91,81          |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                        | ONT        | 410,07                                  | 408,11                     | -1,96                   | 99,52          |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                           | ODT        | 448,56                                  | 437,97                     | -10,59                  | 97,64          |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | TSC        | 9,89                                    | 9,87                       | -0,02                   | 99,79          |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | DTS        | 2,52                                    | 2,39                       | -0,13                   | 94,93          |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | TIN        | 0,026                                   | 0,030                      | 0,00                    | 113,34         |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | SON        | 257,59                                  | 257,54                     | -0,05                   | 99,98          |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>CSD</b> | <b>9,04</b>                             | <b>9,19</b>                | <b>0,15</b>             | <b>98,38</b>   |

### 3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

a. Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp: thực hiện được 16,05 ha/116,60ha, đạt 13,77 %, trong đó:

- + Đất trồng lúa: thực hiện 0,63ha/2,65ha, đạt 23,77%;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện 0,3ha/0,58ha, đạt 71,72%;
- + Đất trồng cây lâu năm: thực hiện 15,12 ha/113,37 ha, đạt 13,34 %;



b. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: chưa thực hiện, đạt 0%.

Biểu 05: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

| Stt      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã             | Diện tích kế được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện năm 2021    |                    |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------|
|          |                                                                  |                |                              | Tổng diện tích thực hiện (ha) | So sánh            |              |
|          |                                                                  |                |                              |                               | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>               | <b>NNP/PNN</b> | <b>116,60</b>                | <b>16,05</b>                  | <b>-100,55</b>     | <b>13,77</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA/PNN        | 2,65                         | 0,63                          | -2,02              | 23,77        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK/PNN        | 0,58                         | 0,30                          | -0,28              | 51,72        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN/PNN        | 113,37                       | 15,12                         | -98,25             | 13,34        |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b> | <b>0,01</b>                  | <b>-</b>                      | <b>-0,01</b>       | <b>-</b>     |

#### 4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện các công trình, dự án là 8,3 ha/117,37 ha, đạt 7,07%. Trong đó thu hồi nông nghiệp 7,6 ha (đất lúa 0,63 ha, đất trồng cây hàng năm 0,02 ha và đất trồng cây lâu năm là 6,95 ha), đất phi nông nghiệp 0,7 ha (đất ở).

a. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND, ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh.

Tổng số có 21 công trình, dự án, tổng diện tích thu hồi là 117,37 ha. Trong đó: Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 có 13 công trình, dự án, chiếm 61,90 % số công trình, dự án, diện tích thu hồi là 94,8 ha, chiếm 80,77 % diện tích thu hồi; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND, ngày 13/8/2021 có 8 công trình, dự án, chiếm 38,1 % số công trình, dự án, diện tích thu hồi là 21,8 ha, chiếm 19,23 % diện tích thu hồi.

Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị xã Buôn Hồ như sau:

##### a.1. Số công trình, dự án đã triển khai thực hiện thu hồi đất.

- Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng mà phải thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Các công trình, dự án đã thực hiện là 08 (trong đó có 03 công trình đã ra thông báo thu hồi và 06 công trình đã thực hiện thu hồi)/21 công trình, dự án, đạt 38,1 % số lượng; tổng diện tích đã thực hiện thu hồi là 8,3 ha, đạt 7,07 % tổng diện tích thu hồi. Cụ thể các công trình đã thực hiện như sau:

Biểu 06: Công trình, dự án triển khai thực hiện thu hồi đất

| Số TT | Danh mục công trình, dự án                                       | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm         | Ghi chú                 |
|-------|------------------------------------------------------------------|-------|----------------|------------------|-------------------------|
| 1     | Mở rộng 03 trục đường (ủi thô) xung quanh Quảng trường TT thị xã | DGT   | 0,51           | An Lạc           | Đã hoàn thành           |
| 2     | Nâng cấp, cải tạo hồ Ea Phê, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ       | DTL   | 1,29           | Bình Thuận       | Đã hoàn thành           |
| 3     | Nhà máy điện gió Beta VNM                                        | DNL   | 7,90           | Đoàn Kết, Cư Bao | Đã có thông báo thu hồi |
| 4     | Trạm biến áp BeTa VNM                                            | DNL   | 0,40           | Thống Nhất       | Đã có thông báo thu hồi |
| 5     | Nhà sinh hoạt Tổ dân phố 1, phường Bình Tân                      | DSH   | 0,02           | Bình Tân         | Đã có thông báo thu hồi |
| 6     | Nhà sinh hoạt buôn Krum A                                        | DSH   | 0,02           | Cư Bao           | Đã thực hiện thu hồi    |
| 7     | Nhà sinh hoạt buôn Kwăng A                                       | DSH   | 0,03           | Cư Bao           | Đã thực hiện thu hồi    |
| 8     | Khu dân cư đô thị Tây Bắc II (bố trí khu ở mới)                  | KDT   | 3,00           | An Lạc, Đạt Hiếu | Đã thực hiện thu hồi    |

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh:

Tổng số có 04 công trình với tổng diện tích đất lúa cần chuyển mục đích là 3,29 ha. Trong đó số công trình đã thực hiện: 01 công trình, chiếm 25,0% tổng số, diện tích đã thực hiện chuyển mục đích là 0,63 ha, đạt 19,15% tổng diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (Dự án đã thực hiện: Nâng cấp, cải tạo hồ Ea Phê, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ).

#### a.2. Số công trình, dự án chuyển tiếp qua năm kế hoạch SĐĐ năm 2022.

Tổng số công trình, dự án phải thực hiện thu hồi đất trong năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2022 có 10 công trình, tổng diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích 28,63 ha (chuyển tiếp các công trình, dự án đã được thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND, ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk). Chi tiết như sau:



Biểu 07: Tổng số công trình, dự án chuyển tiếp trong Kế hoạch SDD năm 2021

| Số TT      | Danh mục công trình, dự án                                                                                                         | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm                        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|---------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2021 SANG NĂM 2022</b>                                                                                 |       |                |                                 |
| <b>A1.</b> | <b>Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương</b>                                                                                     |       |                |                                 |
| 1          | Cấp điện nông thôn từ điện lưới Quốc Gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2) giai đoạn 2015 - 2020 (Ea Siên)          | DNL   | 0,04           | Ea Siên                         |
| <b>A2.</b> | <b>Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh</b>                                                                                           |       |                |                                 |
| 1          | Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc Lộ 14 thuộc phường Đát Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ. | DGT   | 6,08           | Đát Hiếu, An Bình, Đoàn Kết     |
| 2          | Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi KM111+950 Quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc                              | DGT   | 2,12           | Bình Thuận                      |
| 3          | Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ                                                                                                   | DYT   | 10,00          | Phường An Bình, phường Đoàn Kết |
| 4          | Trường PTTH dân tộc nội trú Đam San (giai đoạn 2)                                                                                  | DGD   | 4,14           | Ea Blang                        |
| <b>A3.</b> | <b>Dự án thực hiện từ ngân sách Huyện</b>                                                                                          |       |                |                                 |
| 1          | Trung tâm văn hóa cộng đồng Buôn KliA                                                                                              | DVH   | 0,80           | Đát Hiếu                        |
| <b>A4.</b> | <b>Dự án thực hiện từ ngoài ngân sách nhà nước.</b>                                                                                |       |                |                                 |
| 1          | Bến xe thị xã Buôn Hồ                                                                                                              | DGT   | 0,05           | An Bình                         |
| 2          | Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk                               | DNL   | 0,39           | An Lạc; xã Cư Bao, Bình Thuận   |
| 3          | Đường dây 220Kv Krông Buk -Nha Trang mạch 2                                                                                        | DNL   | 0,02           | Ea Drông                        |
| 4          | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (giai đoạn 1)                                                                                           | DNL   | 5,00           | Bình Tân; Bình Thuận            |



**a.3. Số công trình, dự án không chuyển tiếp.**

Tổng số có 03/21 công trình, dự án, diện tích 77,47 ha.

**Biểu 08: Công trình không chuyển tiếp (loại bỏ) năm 2022**

| Số TT      | Danh mục công trình, dự án                          | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm                              |
|------------|-----------------------------------------------------|-------|----------------|---------------------------------------|
| <b>A4.</b> | <b>Dự án thực hiện từ ngoài ngân sách nhà nước.</b> |       |                |                                       |
| 1          | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (giai đoạn 2)            | DNL   | 63,64          | Bình Thuận, Ea Siên, Cư Bao, Bình Tân |
| 2          | Nhà máy điện gió Ea Drong 1 (Cư Bao)                | DNL   | 11,41          | Cư Bao                                |
| 3          | Nhà máy điện gió Ea Drong 2 (Cư Bao)                | DNL   | 2,42           | Cư Bao                                |

**b. Đánh giá nguyên nhân các công trình, dự án chưa thực hiện**

+ Cấp điện nông thôn từ điện lưới Quốc Gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2) giai đoạn 2015 - 2020 (Ea Siên): Nhà đầu tư đang triển khai đo đạc, lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

+ Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc Lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ: Nhà đầu tư đang triển khai đo đạc, lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

+ Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi KM111+950 Quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc: Nhà đầu tư đang triển khai đo đạc, lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

+ Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ: Nhà đầu tư đang triển khai đo đạc, lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

+ Trường PTTH dân tộc nội trú Đam San (giai đoạn 2): Nhà đầu tư đang triển khai đo đạc, lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

+ Trung tâm văn hóa cộng đồng Buôn KliA: Đây là dự án chưa phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã. Do vậy việc thực hiện thủ tục đất đai chỉ được thực hiện khi UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm theo quy định (Quy định tại Điều 2, Nghị Quyết số 30/NQ\_HĐND, ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk).

+ Bến xe khách thị xã Buôn Hồ: Đã có kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm.

+ Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trung tâm huyện lỵ, thị xã, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk: Nhà đầu tư đang triển khai đo đạc, lập danh sách các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

+ Đường dây 220Kv Krông Buk -Nha Trang mạch 2: Đã có Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm.



+ Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (giai đoạn 1): Đã có Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm. Nhà đầu tư đang triển khai.

+ Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (giai đoạn 2): Nhà máy điện gió Ea Drong 1, Ea Drong 2 (Cư Bao): Bộ Công thương đã thẩm định, đang trình Chính phủ phê duyệt quy hoạch Điện VIII (dự án thuộc quy hoạch Điện VIII).

*c. Đề xuất các giải pháp thực hiện*

+ Đối với các công trình, dự án sử dụng nguồn ngân sách trung ương, đề xuất UBND tỉnh sớm phân bổ vốn để có kinh phí triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

+ Đối với các công trình do các sở, ngành đăng ký trên địa bàn thị xã, UBND thị xã đề xuất các đơn vị đăng ký triển khai thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm, hoàn thành hồ sơ, giải ngân nguồn vốn..., nhanh chóng triển khai thực hiện trên địa bàn thị xã.

+ Đối với các công trình, dự án sử dụng nguồn ngân sách thị xã. UBND thị xã sẽ thực hiện chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị chuyên môn phối hợp, khẩn trương thực hiện theo đúng kế hoạch đã đăng ký.

**5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021**

Kế hoạch năm 2021 khai thác 0,15 ha đất chưa sử dụng để sử dụng cho mục phi nông nghiệp; kết quả thực hiện 0 ha, đạt 0%

**6. Công trình dự án đăng ký kế hoạch 3 năm nhưng chưa thực hiện**

Theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2021, trên địa bàn thị xã có 01 công trình đăng ký liên tiếp 03 năm nhưng chưa thực hiện xong, thuộc hạng mục Đấu giá đất thương mại tại trụ sở UBND phường An Lạc cũ, diện tích 0,11 ha. Nguyên nhân do chưa có tổ chức, cá nhân tham gia để thực hiện bán đấu giá theo qui định. Để tiếp tục triển khai hạng mục, tạo nguồn thu, đề nghị được chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đồng thời điều chỉnh hạng mục đấu giá đất thương mại dịch vụ sang đấu giá đất ở đô thị theo Thông báo KL của Ban TV số 416/TB-TU, ngày 09/3/2022 (năm 2021: Đấu giá đất thương mại dịch vụ (trụ sở UBND phường An Lạc cũ)).

**7. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

- Một số chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với kế hoạch được duyệt: Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp 16,05 ha/116,60 ha, đạt 13,77 %; Chỉ tiêu diện tích thu hồi 8,3 ha/117,37 ha, đạt 7,07 %.

- Nguồn vốn đầu tư cho phát triển còn hạn chế, bị động, chưa có nguồn vốn để tạo mặt bằng đất sạch nhằm thu hút các nhà đầu tư, xây dựng hạ tầng đồng bộ để bán đấu giá quyền sử dụng đất ở tạo nguồn thu cho Ngân sách.

- Công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn; công tác đầu tư xây dựng cơ bản tuy có nhiều chuyển biến, song tiến độ triển khai một số dự án còn chậm (nhất là các công trình cơ sở hạ tầng xã hội).

- Các chủ đầu tư đăng ký các công trình dự án nhưng chưa có vốn bố trí trong



năm thực hiện kế hoạch vẫn đăng ký thực hiện. Nhà đầu tư đã chủ động thi công công trình nhưng chưa lập các thủ tục chuyển mục đích, giao đất theo quy định.

### **8. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa đạt, thể hiện ở một số điểm sau:

- Đa số các dự án đầu tư triển khai trên địa bàn thị xã có chi phí đầu tư lớn, trong khi nguồn vốn của các chủ đầu tư dự án (vốn ngoài ngân sách) không đủ đáp ứng, phải huy động, kêu gọi đầu tư thêm các nguồn hỗ trợ khác dẫn đến công tác triển khai đầu tư xây dựng tại địa phương chậm và tỷ lệ thực hiện chưa cao.

- Các ngành, các cấp, các cơ quan đơn vị khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất thiếu tính khả thi của dự án. Một số dự án khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa lường hết khó khăn trong công tác chuẩn bị về vốn đầu tư, làm cho việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn,... nhất là các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước nên đạt tỷ lệ không cao.

- Một số dự án phát triển cơ sở hạ tầng đã hoàn tất các thủ tục. Tuy nhiên các nhà đầu tư hiện đang trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nên chưa thực hiện theo như kế hoạch đã đăng ký;

- Một số dự án đầu tư xây dựng chưa được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, chưa được phê duyệt quy hoạch chi tiết; chưa được phê duyệt lập hồ sơ phương án bồi thường, giải phóng mặt.

- Chính sách pháp luật về đất đai có nhiều thay đổi, đặc biệt là giá đất thay đổi liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu quy phạm, chế tài cụ thể để xử lý những phát sinh trong thực tế.



### **PHẦN III**

## **XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

## **CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ**

### **3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Các chỉ tiêu sử dụng đất đưa vào KHSDĐ năm 2022 được xác lập dựa trên các cơ sở sau đây:

- Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã Buôn Hồ được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1174/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2022;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND, ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 hecta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương và của hộ gia đình, cá nhân năm 2022 trên địa bàn thị xã.

### **3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2022**

Tổng nhu cầu đất để thực hiện danh mục công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch 2022 trên địa bàn thị xã Buôn Hồ với tổng diện tích 197,19 ha, cụ thể:

- Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã chuyển sang thực hiện năm 2022 có 09 chỉ tiêu với diện tích 31,23 ha, chiếm 15,84 % tổng diện tích;

- Nhu cầu để thực hiện công trình, dự án và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới năm 2022: 12 chỉ tiêu với diện tích 165,96 ha, chiếm 84,16 % tổng diện tích. Trong đó Hạng mục công trình, dự án có 10 chỉ tiêu với 125,65 ha; Hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân có 04 hạng mục với 40,31 ha.

Các hạng mục đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Buôn Hồ đều phù hợp về vị trí, quy mô và chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Buôn Hồ.



Biểu 09: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 của thị xã

| Số TT    | Hạng mục                                                 | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm (xã, phường)                                      |
|----------|----------------------------------------------------------|-------|----------------|------------------------------------------------------------|
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                         |       | <b>197,19</b>  |                                                            |
| <b>A</b> | <b>HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KH 2021</b> |       | <b>31,23</b>   |                                                            |
| 1        | Đất An ninh                                              | CAN   | 0,69           | Bình Thuận, Cư Bao, Ea Blang, Ea Drông, Ea Siên            |
| 2        | Đất giao thông                                           | DGT   | 8,58           | An Bình, Đoàn Kết, Bình Thuận                              |
| 3        | Đất cơ sở văn hóa                                        | DVH   | 0,95           | Đạt Hiếu, Bình Tân                                         |
| 4        | Đất cơ sở y tế                                           | DYT   | 10,00          | Đoàn Kết                                                   |
| 5        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                             | DGD   | 4,14           | Ea Blang                                                   |
| 6        | Đất công trình năng lượng                                | DNL   | 5,45           | Ea Siên, An Lạc; xã Cư Bao, Bình Thuận, Bình Tân, Ea Drông |
| 7        | Đất chợ                                                  | DCH   | 1,20           | Thống Nhất                                                 |
| 8        | Đất ở tại nông thôn                                      | ONT   | 0,10           | Cư Bao                                                     |
| 9        | Đất ở tại đô thị                                         | ODT   | 0,12           | An Lạc                                                     |
| <b>B</b> | <b>HẠNG MỤC ĐĂNG KÝ MỚI NĂM 2022</b>                     |       | <b>165,96</b>  |                                                            |
| <b>I</b> | <b>Hạng mục công trình, dự án</b>                        |       | <b>125,65</b>  |                                                            |
| 1        | Đất quốc phòng                                           | CQP   | 0,30           | Ea Blang                                                   |
| 2        | Đất An ninh                                              | CAN   | 3,30           | Phường An Lạc                                              |
| 3        | Đất thương mại dịch vụ                                   | TMD   | 56,27          | Phường An Bình, An Lạc, Bình Tân, xã Ea Siên               |
| 4        | Đất giao thông                                           | DGT   | 6,88           | Các phường (trừ Thiện An)                                  |
| 5        | Đất thủy lợi                                             | DTL   | 4,20           | Phường Bình Tân, Bình Thuận, An Lạc                        |
| 6        | Đất cơ sở văn hóa                                        | DVH   | 1,75           | Phường An Lạc                                              |



| Số TT     | Hạng mục                                                         | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm (xã, phường)                                                 |
|-----------|------------------------------------------------------------------|-------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 7         | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA   | 2,00           | Ea Drông                                                              |
| 8         | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT   | 0,75           | An Lạc, Thiện An, An Bình, Đạt Hiếu, Thống Nhất                       |
| 9         | Đất trụ sở cơ quan                                               | TSC   | 0,01           | Phường An Lạc                                                         |
| 10        | Các khu đô thị kêu gọi đầu tư                                    | KĐT   | 50,19          | Phường An Lạc, Thiện An, Phường An Bình, Đạt Hiếu,                    |
| <b>II</b> | <b>Hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân</b> |       | <b>40,31</b>   |                                                                       |
| 1         | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH   | 18,50          | Bình Tân, An Bình, Đoàn Kết, Thống Nhất, Bình Tân, Bình Thuận, Cư Bao |
| 2         | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD   | 4,81           | Phường Thiện AN, Phường Thống Nhất, Phường An Bình, Xã Cư Bao         |
| 3         | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT   | 5,50           | Các xã                                                                |
| 4         | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT   | 11,50          | Các phường                                                            |

Ghi chú: Chi tiết xem Biểu 10/CH

### 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào danh mục thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trong năm kế hoạch KHSDĐ 2022, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 của thị xã như sau:

Biểu 10: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2022

| Stt      | Chỉ tiêu sử dụng đất           | Mã         | Hiện trạng 2021 (ha) | Năm 2022         |                 |                |
|----------|--------------------------------|------------|----------------------|------------------|-----------------|----------------|
|          |                                |            |                      | Diện tích (ha)   | Tỷ lệ (%)       | Tăng/giảm      |
| (1)      | (2)                            | (3)        | (4)                  | (5)              | (6)=(5)/(4)*100 | (7)=(5)-(4)    |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b> |            | <b>28.260,99</b>     | <b>28.260,99</b> | <b>100,00</b>   | <b>0,00</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>         | <b>NNP</b> | <b>25.221,25</b>     | <b>25.076,57</b> | <b>88,73</b>    | <b>-144,68</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                  | LUA        | 1.580,09             | 1.580,09         | 5,59            | -              |



Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ

| Stt      | Chỉ tiêu sử dụng đất                        | Mã         | Hiện trạng 2021 (ha) | Năm 2022        |                                  |               |
|----------|---------------------------------------------|------------|----------------------|-----------------|----------------------------------|---------------|
|          |                                             |            |                      | Diện tích (ha)  | Tỷ lệ (%)                        | Tăng/giảm     |
| (1)      | (2)                                         | (3)        | (4)                  | (5)             | $\frac{(6)-(5)}{(4)} \times 100$ | (7)=(5)-(4)   |
|          | <i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>     | <i>LUC</i> | <i>745,16</i>        | <i>745,16</i>   | <i>2,64</i>                      | <i>-</i>      |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                 | HNK        | 1.428,46             | 1.420,39        | 5,03                             | -8,07         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                       | CLN        | 22.026,26            | 21.877,12       | 77,41                            | -149,14       |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                           | RSX        | 47,92                | 47,92           | 0,17                             | 0,00          |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                     | NTS        | 130,48               | 130,21          | 0,46                             | -0,27         |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác                        | NKH        | 8,04                 | 20,84           | 0,07                             | 12,80         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                  | <b>PNN</b> | <b>3.030,55</b>      | <b>3.175,23</b> | <b>11,24</b>                     | <b>144,68</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                              | CQP        | 244,16               | 244,46          | 0,87                             | 0,30          |
| 2.2      | Đất an ninh                                 | CAN        | 2,41                 | 6,40            | 0,02                             | 3,99          |
| 2.3      | Đất thương mại, dịch vụ                     | TMD        | 9,49                 | 73,21           | 0,26                             | 63,72         |
| 2.4      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp          | SKC        | 10,72                | 10,72           | 0,04                             | 0,00          |
| 2.5      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm  | SKX        | 28,42                | 12,57           | 0,04                             | -15,85        |
| 2.6      | Đất phát triển hạ tầng                      | DHT        | 1.609,63             | 1.672,95        | 5,92                             | 63,32         |
|          | <i>Đất giao thông</i>                       | <i>DGT</i> | <i>1.046,38</i>      | <i>1.080,43</i> | <i>3,82</i>                      | <i>34,05</i>  |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                         | <i>DTL</i> | <i>380,78</i>        | <i>384,98</i>   | <i>1,36</i>                      | <i>4,20</i>   |
|          | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                    | <i>DVH</i> | <i>6,30</i>          | <i>11,22</i>    | <i>0,04</i>                      | <i>4,92</i>   |
|          | <i>Đất cơ sở y tế</i>                       | <i>DYT</i> | <i>4,00</i>          | <i>14,14</i>    | <i>0,05</i>                      | <i>10,14</i>  |
|          | <i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>           | <i>DGD</i> | <i>50,84</i>         | <i>57,44</i>    | <i>0,20</i>                      | <i>6,60</i>   |
|          | <i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>           | <i>DTT</i> | <i>13,90</i>         | <i>12,97</i>    | <i>0,05</i>                      | <i>-0,93</i>  |
|          | <i>Đất công trình năng lượng</i>            | <i>DNL</i> | <i>0,81</i>          | <i>6,26</i>     | <i>0,02</i>                      | <i>5,45</i>   |
|          | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i> | <i>DBV</i> | <i>1,10</i>          | <i>1,10</i>     | <i>0,00</i>                      | <i>0,00</i>   |
|          | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>     | <i>DDT</i> | <i>0,05</i>          | <i>0,05</i>     | <i>0,00</i>                      | <i>0,00</i>   |
|          | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>        | <i>DRA</i> | <i>3,94</i>          | <i>5,94</i>     | <i>0,02</i>                      | <i>2,00</i>   |
|          | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                   | <i>TON</i> | <i>13,05</i>         | <i>13,05</i>    | <i>0,05</i>                      | <i>0,00</i>   |
|          | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...</i>    | <i>NTD</i> | <i>82,84</i>         | <i>78,53</i>    | <i>0,28</i>                      | <i>-4,31</i>  |
|          | <i>Đất chợ</i>                              | <i>DCH</i> | <i>5,64</i>          | <i>6,84</i>     | <i>0,02</i>                      | <i>1,20</i>   |
| 2.7      | Đất sinh hoạt cộng đồng                     | DSH        | 7,56                 | 7,66            | 0,03                             | 0,10          |
| 2.8      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng        | DKV        | 2,25                 | 5,19            | 0,02                             | 2,94          |
| 2.9      | Đất ở tại nông thôn                         | ONT        | 408,11               | 412,50          | 1,46                             | 4,39          |



| Stt      | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã         | Hiện trạng 2021 (ha) | Năm 2022       |                       |             |
|----------|-------------------------------------------|------------|----------------------|----------------|-----------------------|-------------|
|          |                                           |            |                      | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)             | Tăng/giảm   |
| (1)      | (2)                                       | (3)        | (4)                  | (5)            | $\frac{(6)-(5)}{100}$ | (7)=(5)-(4) |
| 2.10     | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 437,97               | 459,48         | 1,63                  | 21,51       |
| 2.11     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 9,87                 | 9,07           | 0,03                  | -0,80       |
| 2.12     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 2,39                 | 3,45           | 0,01                  | 1,06        |
| 2.13     | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN        | 0,03                 | 0,03           | 0,00                  | 0,00        |
| 2.14     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON        | 257,54               | 257,54         | 0,91                  | 0,00        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>9,19</b>          | <b>9,19</b>    | <b>0,03</b>           | <b>0,00</b> |

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu 06/CH.

**Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022:**

### 3.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2021: 25.221,25 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 25.076,57 ha, giảm 144,68 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (xem biểu 13/CH).
- Năm 2022, không mở rộng đất nông nghiệp.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 25.076,57 ha, giảm 144,68 ha so với năm 2021. Do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện xây dựng các công trình, dự án về quốc phòng, an ninh; thương mại dịch vụ; phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng khu đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan và nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ, đất ở của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký trên địa thị xã.

Diện tích đất nông nghiệp tập trung nhiều chủ yếu ở các xã: Ea Drông, Bình Thuận, Ea Siên, Cư Bao, Ea Blang và các phường có diện tích lớn: Thống Nhất, Bình Tân, Đoàn Kết (chi tiết xem biểu 06/CH).

#### 3.3.1.1. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2021 có 1.580,09 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1.579,91 ha, không thay đổi so với năm 2021.

#### Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích năm 2021 có 745,16 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 745,16 ha.
- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung nhiều ở các xã Bình Thuận, Ea Drông và Cư Bao (chi tiết xem biểu 06/CH).

#### 3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2021 có 1.428,46 ha.



- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.420,39 ha, giảm 8,07 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở công an tại xã Cư Bao, đất xây dựng trong các khu đô thị (Khu trung tâm thương mại, khu dân cư phường An Bình, Đạt Hiếu; Khu dân cư đô thị phường Thiện An; Mở rộng Khu đô thị Đông Nam, phường An Lạc), đất giao thông (Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi KM111+950 Quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc), đất thủy lợi (Nâng cấp, sửa chữa kết hợp cải tạo cảnh quan xung quanh hồ Ông Diên; Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ), đất năng lượng (Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk), đất bãi thải, xử lý chất thải tại xã Ea Drông và đất ở đô thị tại phường An Bình và An Lạc.

- Năm 2022, không mở rộng đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1.420,39 ha, giảm 8,07 ha so với năm 2021.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung ở các xã Ea Drông và Ea Siên (*chi tiết xem biểu 06/CH*).

#### *3.2.1.3. Đất trồng cây lâu năm*

- Diện tích năm 2021 có 22.026,26 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 21.877,12 ha, giảm 149,14 ha; do chuyển sang đất nông nghiệp khác 12,80 ha; đất quân sự 0,3 ha; đất công an 3,38 ha; đất thương mại dịch vụ 41,85 ha; đất phát triển hạ tầng 59,46 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,1 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,79 ha; đất ở tại nông thôn 5,5 ha; đất ở tại đô thị 22,97 ha; đất trụ sở cơ quan 0,11 ha (trong đó có Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk và đất trụ sở cơ quan trong Khu trung tâm thương mại, khu dân cư phường An Bình, Đạt Hiếu); đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,88 ha (trong Khu dân cư đô thị phường Thiện An; Mở rộng Khu đô thị Đông Nam và giao đất Trụ sở làm việc Chi nhánh VP Đăng ký đất đai thị xã).

- Năm 2022, không mở rộng đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 21.877,12 ha, giảm 149,14 ha so với năm 2021.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các xã: Cư Bao, Bình Thuận, Ea Drông, Ea Blang, Ea Siên và các phường có diện tích lớn: Thống Nhất, Bình Tân, Đoàn Kết (*chi tiết xem biểu 06/CH*).

#### *3.2.1.4. Đất rừng sản xuất*

- Diện tích năm 2021 có 47,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 47,92 ha, không thay đổi so với năm 2021.

Đất rừng sản xuất phân bố ở phường An Lạc và Bình Tân (*chi tiết xem biểu 06/CH*).



**3.2.1.5. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích năm 2021 có 130,48 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 130,21 ha, giảm 0,27 ha, do chuyển sang đất chợ (Kêu gọi đầu tư chợ trung tâm phường Thống Nhất).
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 130,21 ha, giảm 0,27 ha so với năm 2021. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố ở tất cả các xã, phường.

**3.2.1.6. Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích năm 2021 có 8,04 ha.
  - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8,04 ha.
  - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 12,80 ha, chuyển từ đất cây trồng lâu năm (xây dựng các trang trại trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn: phường An Bình, Đoàn Kết, Thống Nhất, Bình Tân, Bình Thuận và xã Cư Bao).
  - Diện tích kế hoạch năm 2022 có 20,84 ha, tăng 12,80 ha so với năm 2021.
- Đất nông nghiệp khác phân bố nhiều ở phường Bình Tân, Thống Nhất, Thiện An, xã Bình Thuận, Cư Bao,....

**3.3.2. Đất phi nông nghiệp**

- Diện tích năm 2021 có 3.030,55 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.030,55 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 130,45 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm 3,86 ha, đất trồng cây lâu năm 126,32 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,27 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 3.175,23 ha, tăng 144,68 ha so với năm 2021.

Trong đó:

**3.3.2.1. Đất quốc phòng**

- Diện tích năm 2021 có 244,16 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 244,16 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng: 0,3 ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm (bố trí đất quốc phòng tại xã Ea Blang).
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 244,46 ha, tăng 0,3 ha so với năm 2021.
- Diện tích đất quốc phòng tập trung chủ yếu ở các xã, phường: Cư Bao, Bình Tân, Bình Thuận, An Bình, Thiện An và Ea Blang.

**3.3.2.2. Đất an ninh**

- Diện tích năm 2021 có 2,41 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,41 ha



- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất an ninh: 3,99 ha; chuyển từ đất cây trồng hàng năm 0,2 ha, đất trồng cây lâu năm 3,38 ha, đất giáo dục 0,29 ha, đất ở nông thôn 0,02 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 6,40 ha, tăng 3,99 ha so với năm 2021.

Trong năm kế hoạch 2022, xây dựng các công trình an ninh sau:

+ Đất trụ sở công an thị xã (3,3 ha);

+ Trụ sở công an xã Bình Thuận (0,1 ha);

+ Trụ sở Công an xã Cư Bao (0,2ha);

+ Trụ sở công An xã Ea Blang (0,1ha);

+ Trụ sở công An xã Ea Drông (0,19 ha);

+ Trụ sở công An xã Ea Siên (0,1ha);

- Đất an ninh phân bố ở tất cả các xã, phường trên địa bàn thị xã.

### *3.3.2.3. Đất thương mại, dịch vụ*

- Diện tích năm 2021 có 9,49 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 9,49 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất đất thương mại, dịch vụ nghiệp: 63,72 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 4,16 ha, đất trồng cây lâu năm 41,85 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 15,85 ha, đất giao thông 0,11 ha, đất nghĩa trang 0,83 ha, đất ở đô thị 0,51 ha, đất trụ sở cơ quan 0,41 ha.

Trong năm 2022 sẽ mở rộng nhu cầu đất thương mại dịch vụ sau:

+ Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đèo Hà Lan (15,0 ha).

+ Khu du lịch thác nước buôn Dlung (5,0ha).

+ Khu du lịch sinh thái xã Ea Siên (30,0ha).

+ Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cơ sở nhà, đất tại số 474 đường Hùng Vương, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ (Thị ủy Buôn Hồ cũ) (0,28 ha).

+ Đấu giá quyền sử dụng đất tại cơ sở đất số 42 đường Trần Phú, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ (Trung tâm bồi dưỡng Chính trị thị xã cũ) (0,13 ha).

+ Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại phường Thiện An, Thống Nhất, An Bình, Cư Bao (4,81 ha).

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 73,21 ha, tăng 63,72 ha so với năm 2021.

### *3.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

- Diện tích năm 2021 có 10,72 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 10,72 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 10,72 ha, không thay đổi so với năm 2021.

### *3.3.2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

- Diện tích năm 2021 có 28,42 ha.



- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12,57 ha, giảm 15,85 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ (Khu du lịch sinh thái xã Ea Siên).

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 28,42 ha, không thay đổi so với năm 2021.

#### *3.3.2.6. Đất phát triển hạ tầng*

- Diện tích năm 2021 có 1.609,63 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.605,66 ha, giảm 3,97 ha do chuyển sang đất ở đô thị 1,94 ha, đất thương mại dịch vụ 0,94 ha, đất công an 0,29 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,75 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 67,29 ha; từ đất nông nghiệp 62,42 ha, đất ở nông thôn 1,09 ha, đất ở đô thị 3,78 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1.672,95 ha, tăng 63,32ha so với năm 2021.

*Cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:*

##### *a. Đất giao thông*

- Diện tích năm 2021 có 1.046,38 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1.045,70 ha, giảm 0,68 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,11 ha; đất văn hóa 0,03 ha; đất ở đô thị 0,49 ha và đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 34,73 ha; từ đất nông nghiệp 28,76 ha; đất giáo dục 0,1 ha; đất nghĩa trang 1,76 ha; đất ở nông thôn 0,89 ha, đất ở đô thị 3,22 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1.080,43 ha, tăng 34,05 ha so với năm 2021; trong đó:

- Các công trình giao thông chính nâng cấp, mở rộng và làm mới trong năm kế hoạch 2022 như sau:

+ Bến xe thị xã Buôn Hồ (trong Khu trung tâm thương mại dịch vụ, ở, kết hợp với chỉnh trang khu dân cư đô thị, thị xã Buôn Hồ) (0,39 ha);

+ Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc Lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ (6,08 ha);

+ Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi KM111+950 Quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc (2,11 ha);

+ Tuyến đường giao thông trong Khu dân cư đô thị Tây Bắc II (điều chỉnh, bổ sung) (1,98 ha);

+ Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ (1,3 ha);

+ Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ (0,65 ha);



Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ

+ Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14) (0,8 ha);

+ Nâng cấp, mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ (0,95 ha);

+ Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ (0,75 ha);

+ Đường Trần Văn Trà, phường Đạt Hiếu (đoạn từ ngã 3 đến giáp với ranh giới khu đất Công ty cà phê Buôn Hồ bàn giao cho địa phương) (0,3 ha);

+ Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ (0,15 ha).

*b. Đất thủy lợi*

- Diện tích năm 2021 có 380,78 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 380,78 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thủy lợi: 4,20 ha, từ đất trồng cây hàng năm khác 1,1 ha, đất trồng cây lâu năm 3,1 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 384,98 ha, tăng 4,2 ha so với năm 2021.

- Trong năm kế hoạch 2022 các công trình nâng cấp, cải tạo như sau:

+ Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ (2,3 ha)

+ Nâng cấp, sửa chữa kết hợp cải tạo cảnh quan xung quanh hồ Ông Diễn, thị xã Buôn Hồ (1,9 ha).

*c. Đất cơ sở văn hoá*

- Diện tích năm 2021 có 6,30 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6,30 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 4,92 ha, từ đất trồng cây lâu năm 4,74 ha, đất giao thông 0,03 ha và từ đất ở đô thị 0,15 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 11,22 ha, tăng 4,92 ha so với năm 2021. Do triển khai các công trình: Trung tâm văn hóa cộng đồng Buôn KliA (0,8 ha); Đền thờ Tưởng niệm liệt sĩ tại đèo Hà Lan (0,15 ha) và Nhà văn hóa thanh thiếu nhi thị xã Buôn Hồ (giai đoạn 1) (1,75 ha).

*d. Đất cơ sở y tế*

- Diện tích năm 2021 có 4,0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,0 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 10,14 ha, từ đất trồng cây lâu năm 9,99 ha và từ đất ở đô thị 0,15 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 14,14 ha, tăng 10,14 ha so với năm 2021. Do xây dựng Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ (10,0 ha) và đất y tế trong Khu trung tâm thương mại, khu dân cư phường An Bình, Đạt Hiếu.



*e. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

- Diện tích năm 2021 có 50,84 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 49,97 ha, giảm 0,87 ha, do chuyển sang đất xây trụ sở công an 0,29 ha, đất giao thông 0,1 ha và đất ở đô thị 0,48 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 7,47 ha, từ đất trồng cây hàng năm 0,62 ha, từ đất trồng cây lâu năm 6,5 ha và từ đất ở đô thị 0,35 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 57,44 ha, tăng 6,60 ha so với năm 2021. Do xây dựng Trường PTTH dân tộc nội trú Đam San (giai đoạn 2) (4,14 ha) và đất giáo dục trong các khu dân cư đô thị (Khu trung tâm thương mại, khu dân cư phường An Bình, Đát Hiếu; Khu dân cư đô thị Thiện An).

*f. Đất cơ sở thể dục - thể thao*

- Diện tích năm 2021 có 13,90 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 12,97 ha, giảm 0,93 ha do chuyển sang đất chợ (Kêu gọi đầu tư chợ trung tâm phường Thống Nhất).
- Năm 2022 không mở rộng diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 12,97 ha, giảm 0,93 ha so với năm 2021.

*h. Đất công trình năng lượng*

- Diện tích năm 2021 có 0,81 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 0,81 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 5,45 ha, trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 5,2 ha và đất ở nông thôn 0,2 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 6,26 ha, tăng 5,45 ha so với năm 2021.
- Trong năm 2022, các công trình năng lượng có:
  - + Cấp điện nông thôn từ điện lưới Quốc Gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ 2) giai đoạn 2015 - 2020 (Ea Siên) (0,04 ha);
  - + Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk (0,39 ha);
  - + Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (giai đoạn 1) (5,0 ha);
  - + Đường dây 220Kv Krông Buk -Nha Trang mạch 2 (0,02 ha);

*i. Đất bưu chính viễn thông*

- Diện tích năm 2021 có 1,10 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1,10 ha, không biến động so với năm 2021.

*j. Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

- Diện tích năm 2021 có 0,05 ha.



Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 0,05 ha, không biến động so với năm 2021.

*k. Đất bãi thải, xử lý chất thải*

- Diện tích năm 2021 có 3,94 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 3,94 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 2,0 ha, trồng cây hàng năm khác 0,21 ha, đất trồng cây lâu năm 1,79 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 5,94 ha, tăng 2,0 ha so với năm 2021. Do triển khai xây dựng mở rộng bãi thải, xử lý chất thải tại xã Ea Drông.

*l. Đất cơ sở tôn giáo*

- Diện tích năm 2021 có 13,05 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 13,05 ha, không thay đổi so với năm 2021.
- m. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*
- Diện tích năm 2021 có 82,84 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 78,53 ha, giảm 4,31 ha, do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng và đất ở đô thị trong Khu trung tâm thương mại, khu dân cư phường An Bình, Đạt Hiếu.
- Năm 2022 không mở rộng diện tích đất nghĩa trang.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 78,53 ha, giảm 4,31 ha so với năm 2021.

*n. Đất chợ*

- Diện tích năm 2021 có 5,64 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,64 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1,20 ha, chuyển từ đất trồng nuôi trồng thủy sản 0,27 ha; đất thể dục thể thao 0,93 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 6,84 ha, tăng 1,20 ha so với năm 2021. Do Kêu gọi đầu tư xây dựng chợ trung tâm phường Thống Nhất.

*3.3.2.7. Đất sinh hoạt cộng đồng*

- Diện tích năm 2021 có 7,56 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7,56 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng: 0,1 ha, chuyển từ đất cây lâu năm.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 7,66 ha, tăng 0,1 ha so với năm 2021. Do bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng trong Khu trung tâm thương mại, khu dân cư phường An Bình, Đạt Hiếu (0,1 ha).

*3.3.2.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

- Diện tích năm 2021 có 2,25 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,25 ha.



Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 2,94 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha, đất trồng cây lâu năm 1,28 ha, đất nghĩa trang 0,75 ha và đất ở đô thị 0,77 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 5,19 ha, tăng 2,94 ha so với năm 2021. Do bố trí quy đất trong các khu dân cư đô thị (Khu trung tâm thương mại, khu dân cư phường An Bình, Đạt Hiếu; Khu dân cư đô thị phường Thiện An; Mở rộng Khu đô thị Đông Nam, phường An Lạc)

**3.3.2.9. Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích năm 2021 có 408,11 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 407,0 ha, giảm 1,11 ha do chuyển sang đất công an 0,02 ha và đất phát triển hạ tầng 1,09 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn: 5,5 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 412,50 ha, tăng 4,39 ha so với năm 2021. Do chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã.

**3.3.2.10. Đất ở tại đô thị**

- Diện tích năm 2021 có 437,97 ha.

- Diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 433,25 ha; giảm 4,72 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,51 ha, đất phát triển hạ tầng 3,78 ha, đất khu vui chơi công cộng 0,26 ha, đất trụ sở cơ quan 0,04 ha và đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại đô thị: 26,23 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 0,88 ha, đất trồng cây lâu năm 22,97 ha, đất giao thông 0,49 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,48 ha, đất nghĩa trang 0,97 ha và đất trụ sở cơ quan 0,44 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 459,48 ha, tăng 21,51 ha so với năm 2021.

Năm 2022 sẽ triển khai thực hiện các hạng mục về đất ở đô thị như sau:

| Stt | Hạng mục                                                                                                                          | Diện tích (ha) | Địa điểm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| 1   | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trụ sở UBND phường An Lạc cũ - Hùng Vương, phường An Lạc                    | 0,11           | An Lạc   |
| 2   | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Trạm BVTV cũ, tại số 11 đường Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ. | 0,01           | An Lạc   |
| 3   | Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất tại khu vực HTX kinh doanh tổng hợp Thiện An                                               | 0,12           | Thiện An |



| Stt | Hạng mục                                                                                                                               | Diện tích (ha) | Địa điểm                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| 4   | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo cũ - số 517 đường Hùng Vương, phường An Lạc     | 0,03           | An Lạc                   |
| 5   | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất HTX kinh doanh tổng hợp Đạt Hiếu - Công an phường Đạt Hiếu và Trường MG Hoa Sen. | 0,20           | Đạt Hiếu                 |
| 6   | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Hợp tác xã Tân Hà (cũ) - TDP Tân Hà 2, đường Hùng Vương, phường Thống Nhất       | 0,32           | Thống Nhất               |
| 7   | Mở rộng khu đô thị Đông Nam                                                                                                            | 12,40          | Phường An Lạc            |
| 8   | Khu dân cư đô thị phường Thiện An                                                                                                      | 18,75          | Thiện An                 |
| 9   | Khu Trung tâm thương mại, khu dân cư tại phường An Bình, Đạt Hiếu                                                                      | 19,04          | Phường An Bình, Đạt Hiếu |

Ngoài các khu đô thị, khu đấu giá chuyển mục đích từ đất công, còn có hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích đất ở tại các phường trên địa bàn thị xã.

Đối với những khu dân cư quy hoạch chỉnh trang và quy hoạch mới nhỏ lẻ khép kín trong khu dân cư thì cho phép nhân dân được quyền chuyển mục đích sử dụng đất, vốn ngân sách chỉ đầu tư xây dựng đường giao thông và các công trình công cộng; còn lại cho phép nhân dân tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo qui định; nhà nước không thu hồi đất và đền bù đất, hoa màu trên đất để giảm vốn đầu tư từ ngân sách và tiến độ thực hiện quy hoạch sẽ nhanh hơn, tính khả thi của quy hoạch sẽ cao hơn. Nhà nước chỉ thu hồi đất khi thực hiện xây dựng các khu dân cư tập trung quy mô lớn để bán đấu giá quyền sử dụng đất.

### 3.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2021 có 9,87 ha.

- Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8,92 ha, giảm 0,95 ha do xây dựng trụ sở công an tại xã Ea Blang (0,1 ha), đất thương mại dịch vụ 0,41 ha (Đấu giá đất trụ sở Thị ủy Buôn Hồ, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ 0,28 ha và Đấu giá đất trụ sở Trung tâm bồi dưỡng Chính trị thị xã (cũ) 0,13 ha), đất ở đô thị 0,44 ha (Bán đấu giá QSD đất tại thửa 16, tờ bản đồ 37 (trạm BVTV); Đấu giá đất thương mại (trụ sở UBND phường An Lạc cũ); Bán đấu giá QSD đất tại thửa số 24 thuộc tờ BĐ số 32 (Trụ sở HĐND-UBND phường Thống Nhất cũ)).



- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 0,15 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,11 ha và đất ở đô thị 0,04 ha.

Năm 2022 sẽ triển khai thực hiện các hạng mục: Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (0,01 ha) và đất trụ sở cơ quan thuộc Khu trung tâm thương mại, khu dân cư phường An Bình, Đát Hiếu.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 9,07 ha, giảm 0,8 ha so với năm 2021.

### **3.3.2.12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích năm 2021 có 2,39 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,39 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn: 1,06 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất giao thông và đất ở đô thị.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 3,45 ha, tăng 1,06 ha so với năm 2021. Do bố trí quỹ đất trong các khu dân cư đô thị (Khu dân cư đô thị phường Thiện An; Mở rộng Khu đô thị Đông Nam).

### **3.3.2.13. Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Diện tích năm 2021 có 0,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 0,03 ha, ổn định so với năm 2021.

### **3.3.2.14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích năm 2021 có 257,54 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 257,54 ha, không biến động so với năm 2021.

### **3.3.3. Đất chưa sử dụng**

- Diện tích năm 2021 có 9,19 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 9,19 ha, không biến động so với năm 2021.

## **3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Năm 2022, sẽ chuyển 144,68 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển thương mại dịch vụ, phát triển đất ở,... và xây dựng các hạng mục an ninh, quốc phòng trên địa bàn thị xã.

Biểu 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

| Số TT    | Chỉ tiêu                                               | Mã      | Diện tích (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------|---------|----------------|
| (1)      | (2)                                                    | (3)     | (4)            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b> | NNP/PNN | <b>144,68</b>  |
| 1.1      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK/PNN | 8,07           |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN/PNN | 136,34         |



| Số TT | Chỉ tiêu                                                      | Mã      | Diện tích (ha) |
|-------|---------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| 1.3   | Đất nuôi trồng thủy sản                                       | NTS/PNN | 0,27           |
| 2.    | <b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b> | PKO/OCT | <b>2,38</b>    |

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp phường, xã xem biểu 07/CH.

### 3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Trên cơ sở xác định các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 có nhu cầu sử dụng đất và phải thu hồi, chuyển mục đích theo qui định. Theo đó, diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2022 khoảng 90,60 ha đất nông nghiệp và phi nông nghiệp:

Biểu 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất              | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-----------------------------------|------------|---------------------|
|          | <b>Tổng diện tích (1+2)</b>       |            | <b>90,60</b>        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>            | <b>NNP</b> | <b>78,88</b>        |
| 1.1      | Đất trồng cây hàng năm khác       | HNK        | 3,66                |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm             | CLN        | 75,22               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>        | <b>PNN</b> | <b>11,72</b>        |
| 1.1      | Đất phát triển hạ tầng            | DHT        | 5,49                |
|          | Đất giao thông                    | DGT        | 1,03                |
|          | Đất cơ sở giáo dục-đào tạo        | DGD        | 0,15                |
|          | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa... | NTD        | 4,31                |
| 1.2      | Đất ở tại nông thôn               | ONT        | 1,11                |
| 1.3      | Đất ở tại đô thị                  | ODT        | 5,12                |

Ghi chú: -Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 08/CH.

- Chi tiết Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất xem biểu 10/CH.

### 3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2022, không diện tích đất chưa sử dụng khai thác đưa vào sử dụng để triển khai các hạng mục công trình.

### 3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022

Tổng số công trình, dự án năm 2022: 50 công trình, trong đó: chuyển tiếp năm 2021 sang 19 công trình và đăng ký mới 31 công trình. Ngoài ra trong năm 2022 thị xã đưa vào 07 hạng mục đã chuyển mục đích để thực hiện giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hút đầu tư, đầu tư,... Cụ thể như sau:



Biểu 13: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

| Số TT     | Danh mục công trình, dự án                                                                                                         | Công trình, dự án chuyển tiếp/dăng ký mới | Chủ đầu tư                                      | Diện tích (ha) | Địa điểm          |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| <b>A</b>  | <b>Danh mục công trình, dự án</b>                                                                                                  |                                           |                                                 |                |                   |
| <b>I</b>  | <b>Công trình quốc phòng, an ninh</b>                                                                                              |                                           |                                                 |                |                   |
| 1         | Đất quốc phòng tại xã Ea Blang                                                                                                     | Đ/ký mới                                  | BHQS tỉnh Đắk Lắk                               | 0,30           | Ea Blang          |
| 2         | Trụ sở làm việc công an thị xã Buôn Hồ                                                                                             | Đ/ký mới                                  | Công an tỉnh Đắk Lắk                            | 3,30           | Phường An Lạc     |
| 2         | Trụ sở công an xã Bình Thuận                                                                                                       | Chuyển tiếp                               | Công an tỉnh Đắk Lắk                            | 0,10           | Bình Thuận        |
| 3         | Trụ sở Công an xã Cư Bao (Giao đất, cấp giấy CN QSDĐ)                                                                              | Chuyển tiếp                               | Công an tỉnh Đắk Lắk                            | 0,20           | Cư Bao            |
| 4         | Trụ sở công An xã Ea Blang                                                                                                         | Chuyển tiếp                               | Công an tỉnh Đắk Lắk                            | 0,10           | Ea Blang          |
| 5         | Trụ sở công An xã Ea Drông (đất phân hiệu trường Trần Quốc Toàn Buôn H NỂ)                                                         | Chuyển tiếp                               | Công an tỉnh Đắk Lắk                            | 0,19           | Ea Drông          |
| 6         | Trụ sở Công an xã Ea Siên                                                                                                          | Chuyển tiếp                               | Công an tỉnh Đắk Lắk                            | 0,10           | Ea Siên           |
| <b>II</b> | <b>Công trình dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>                                                                |                                           |                                                 |                |                   |
|           | <b>Công trình dự án được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021</b>                                      |                                           |                                                 |                |                   |
| 1         | Bến xe thị xã Buôn Hồ (trong đó diện tích thu hồi 0,05 ha)                                                                         | Chuyển tiếp                               | HTX DV vận tải Thanh Hà                         | 0,39           | An Bình           |
| 2         | Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc Lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ. | Chuyển tiếp                               | Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Cngiệp tỉnh Đắk Lắk | 6,08           | An Bình, Đoàn Kết |
| 3         | Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi KM111+950 Quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc                              | Chuyển tiếp                               | Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Cngiệp tỉnh Đắk Lắk | 2,11           | Bình Thuận        |
| 4         | Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ                                                                              | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                        | 1,30           | Phường An Lạc     |
| 5         | Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ                                                             | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                        | 0,65           | Phường Thống Nhất |
| 6         | Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)                                               | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                        | 0,80           | Phường Đạt Hiếu   |



Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ

| Số TT | Danh mục công trình, dự án                                                                                                        | Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới | Chủ đầu tư                                                                                                        | Diện tích (ha) | Địa điểm                        |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|
| 7     | Nâng cấp, mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ                                                                | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                                                                                          | 0,95           | Phường An Bình                  |
| 8     | Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ                                                          | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                                                                                          | 0,75           | Phường Đoàn Kết                 |
| 9     | Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ                                                                          | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                                                                                          | 0,15           | Phường Bình Tân                 |
| 10    | Đường Trần Văn Trà, phường Đạt Hiếu (đoạn từ ngã 3 đến giáp với ranh giới khu đất Công ty cà phê Buôn Hồ bàn giao cho địa phương) | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                                                                                          | 0,30           | Phường Đạt Hiếu                 |
| 11    | Tuyến đường giao thông trong Khu dân cư đô thị Tây Bắc II (điều chỉnh, bổ sung)                                                   | Đ/ký mới                                  | Liên danh CTCP Thương mại – Quảng cáo – Xây dựng - Địa ốc Việt Hân và CTCP đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang | 1,98           | An Lạc, Đạt Hiếu                |
| 12    | Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ                                                                       | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                                                                                          | 2,30           | Phường Bình Tân, Bình Thuận     |
| 13    | Nâng cấp, sửa chữa kết hợp cải tạo cảnh quan xung quanh hồ Ông Diễn, thị xã Buôn Hồ                                               | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                                                                                          | 1,90           | Phường An Lạc                   |
| 14    | Trung tâm văn hóa cộng đồng Buôn KliA                                                                                             | Chuyển tiếp                               | UBND thị xã                                                                                                       | 0,80           | Đạt Hiếu                        |
| 15    | Nhà văn hóa thanh thiếu nhi thị xã Buôn Hồ (giai đoạn 1)                                                                          | Đ/ký mới                                  | Ban quản lý dự án thị xã                                                                                          | 1,75           | Phường An Lạc                   |
| 16    | Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ                                                                                                  | Chuyển tiếp                               | Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk                                                              | 10,00          | Phường An Bình, phường Đoàn Kết |
| 17    | Trường PTTH dân tộc nội trú Đam San (giai đoạn 2)                                                                                 | Chuyển tiếp                               | Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp                                                                           | 4,14           | Ea Blang                        |



Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ

| Số TT       | Danh mục công trình, dự án                                                                                                | Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới | Chủ đầu tư                                                                          | Diện tích (ha) | Địa điểm                      |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|
|             |                                                                                                                           |                                           | tỉnh Đắk Lắk                                                                        |                |                               |
| 18          | Cấp điện nông thôn từ điện lưới Quốc Gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ 2) giai đoạn 2015 - 2020 (Ea Siên) | Chuyển tiếp                               | Sở Công thương                                                                      | 0,04           | Ea Siên                       |
| 19          | Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk                      | Chuyển tiếp                               | Ban QLDA các công trình điện lực Miền Trung- Tổng Công ty truyền tải Điện Quốc gia. | 0,39           | An Lạc; xã Cư Bao, Bình Thuận |
| 20          | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (giai đoạn 1)                                                                                  | Chuyển tiếp                               | Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Đắk Lắk                                             | 5,00           | Bình Tân, Bình Thuận          |
| 21          | Đường dây 220Kv Krông Buk -Nha Trang mạch 2                                                                               | Chuyển tiếp                               | Ban QLDA các công trình điện lực MT- Tổng Cty truyền tải Điện QG                    | 0,02           | Ea Drông                      |
| 22          | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                                                                             | Đ/ký mới                                  | Công ty cổ phần Cơ khí Môi trường Việt Nam                                          | 2,00           | Ea Drông                      |
| 23          | Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk                                                                | Đ/ký mới                                  | Viện kiểm sát tỉnh                                                                  | 0,01           | Phường An Lạc                 |
| 24          | Mở rộng khu đô thị Đông Nam                                                                                               | Đ/ký mới                                  | Kêu gọi đầu tư                                                                      | 12,40          | Phường An Lạc                 |
| 25          | Khu dân cư đô thị phường Thiện An                                                                                         | Đ/ký mới                                  | Kêu gọi đầu tư                                                                      | 18,75          | Thiện An                      |
| 26          | Khu Trung tâm thương mại, khu dân cư tại phường An Bình, Đạt Hiếu                                                         | Đ/ký mới                                  | Kêu gọi đầu tư                                                                      | 19,04          | Phường An Bình, Đạt Hiếu      |
| <b>III.</b> | <b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>                                                                      |                                           |                                                                                     |                |                               |
| 1           | Khu du lịch phía Tây Bắc thác nước Dray Êga                                                                               | Đ/ký mới                                  | Thu hút đầu tư                                                                      | 5,86           | An Lạc, Ea Blang              |
| 2           | Khu du lịch thác nước buôn Dlung                                                                                          | Đ/ký mới                                  | Thu hút đầu tư                                                                      | 5,00           | Xã Ea Siên                    |



Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ

| Số TT | Danh mục công trình, dự án                                                                                                                                                                | Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới | Chủ đầu tư     | Diện tích (ha) | Địa điểm        |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|
| 3     | Khu du lịch sinh thái xã Ea Siên                                                                                                                                                          | Đ/ký mới                                  | Thu hút đầu tư | 30,00          | Xã Ea Siên      |
| 4     | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cơ sở nhà, đất tại số 474 đường Hùng Vương, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ (Thị ủy Buôn Hồ cũ)                                      | Đ/ký mới                                  | Sở Tài chính   | 0,28           | Phường An Bình  |
| 5     | Đấu giá quyền sử dụng đất tại cơ sở đất số 42 đường Trần Phú, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ (Trung tâm bồi dưỡng Chính trị thị xã cũ)                                                    | Đ/ký mới                                  | Sở Tài chính   | 0,13           | Phường An Bình  |
| 6     | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đèo Hà Lan (Tổng diện tích khu 181,93 ha. Trong đó, diện tích xây dựng các hạng mục 15,0 ha, diện tích còn lại là rừng cảnh quan, cây xanh dã ngoại,...) | Đ/ký mới                                  | Kêu gọi đầu tư | 15,00          | Phường Bình Tân |
| 7     | Đền thờ Tưởng niệm liệt sĩ tại đèo Hà Lan                                                                                                                                                 | Chuyển tiếp                               | Phòng Văn hóa  | 0,15           | Bình Tân        |
| 8     | Chợ phường Thống Nhất                                                                                                                                                                     | Chuyển tiếp                               | Ban QLDA       | 1,20           | Thống Nhất      |
| 9     | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trụ sở UBND phường An Lạc cũ - Hùng Vương, phường An Lạc                                                                            | Chuyển tiếp                               | TT PTQĐ        | 0,11           | An Lạc          |
| 10    | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Trạm BVTV cũ, tại số 11 đường Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ.                                                         | Chuyển tiếp                               | TT PTQĐ        | 0,01           | An Lạc          |
| 11    | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo cũ - số 517 đường Hùng Vương, phường An Lạc                                                        | Đ/ký mới                                  | TT PTQĐ        | 0,03           | An Lạc          |
| 12    | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Trường MG Hoa Sen (cũ), đường Hùng Vương, phường Đạt Hiếu.                                                                          | Đ/ký mới                                  | TT PTQĐ        | 0,11           | Đạt Hiếu        |
| 13    | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất HTX kinh doanh tổng hợp Đạt Hiếu (cũ), đường Hùng Vương, phường Đạt Hiếu.                                                           | Đ/ký mới                                  | TT PTQĐ        | 0,1            | Đạt Hiếu        |
| 14    | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Hợp tác xã Tân Hà (cũ) - TDP Tân Hà 2, đường Hùng Vương, phường Thống Nhất                                                          | Đ/ký mới                                  | TT PTQĐ        | 0,32           | Thống Nhất      |



| Số TT       | Danh mục công trình, dự án                                                | Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới | Chủ đầu tư           | Diện tích (ha) | Địa điểm          |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|----------------|-------------------|
| <b>B</b>    | <b>Hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân</b>          |                                           |                      | -              |                   |
| <b>I</b>    | <b>Đất nông nghiệp khác</b>                                               |                                           |                      | -              |                   |
| 1           | Đất nông nghiệp khác                                                      | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 8,16           | Phường Bình Tân   |
| 2           | Đất nông nghiệp khác                                                      | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 0,42           | Phường An Bình    |
| 3           | Đất nông nghiệp khác                                                      | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 1,81           | Phường Đoàn Kết   |
| 4           | Đất nông nghiệp khác                                                      | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 5,57           | Phường Thống Nhất |
| 5           | Đất nông nghiệp khác                                                      | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 1,32           | Bình Thuận        |
| 6           | Đất nông nghiệp khác                                                      | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 1,22           | Cư Bao            |
| <b>II</b>   | <b>Đất thương mại dịch vụ</b>                                             |                                           |                      | -              |                   |
| 1           | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại phường Thiện An   | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 0,12           | Phường Thiện An   |
| 2           | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại phường An Bình    | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 0,82           | Phường An Bình    |
| 3           | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại phường Thống Nhất | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 0,97           | Phường Thống Nhất |
| 4           | Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại xã Cư Bao         | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 2,80           | Xã Cư Bao         |
| 5           | Đất thương mại dịch vụ tại xã Ea Drông                                    | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 0,10           | Xã Ea Drông       |
| <b>III.</b> | <b>Đất ở tại nông thôn</b>                                                |                                           |                      | -              |                   |
| 8           | Nhu cầu CMD sang đất ở tại xã Bình Thuận                                  | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 2,00           | Bình Thuận        |
| 9           | Nhu cầu CMD sang đất ở tại xã Cư Bao                                      | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 1,50           | Cư Bao            |
| 10          | Nhu cầu CMD sang đất ở tại xã Ea Blang                                    | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 1,00           | Ea Blang          |
| 11          | Nhu cầu CMD sang đất ở tại xã Ea Drông                                    | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 0,50           | Ea Drông          |
| 12          | Nhu cầu CMD sang đất ở tại xã Ea Siên                                     | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 0,50           | Ea Siên           |
| <b>IV</b>   | <b>Đất ở tại đô thị</b>                                                   |                                           |                      | -              |                   |
| 13          | Nhu cầu CMD sang đất ở tại Phường An Bình                                 | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân | 1,50           | An Bình           |



Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ

| Số TT    | Danh mục công trình, dự án                                                                                                         | Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới | Chủ đầu tư                                                                                                      | Diện tích (ha) | Địa điểm       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 14       | Nhu cầu CMD sang đất ở tại Phường An Lạc                                                                                           | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân                                                                                            | 2,00           | An Lạc         |
| 15       | Nhu cầu CMD sang đất ở tại Phường Bình Tân                                                                                         | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân                                                                                            | 1,50           | Bình Tân       |
| 16       | Nhu cầu CMD sang đất ở tại Phường Đạt Hiếu                                                                                         | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân                                                                                            | 1,50           | Đạt Hiếu       |
| 17       | Nhu cầu CMD sang đất ở tại Phường Đoàn Kết                                                                                         | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân                                                                                            | 2,00           | Đoàn Kết       |
| 18       | Nhu cầu CMD sang đất ở tại Phường Thiện An                                                                                         | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân                                                                                            | 2,00           | Thiện An       |
| 19       | Nhu cầu CMD sang đất ở tại Phường Thống Nhất                                                                                       | Đ/ký mới                                  | Hộ gia đình, cá nhân                                                                                            | 1,00           | Thống Nhất     |
| <b>C</b> | <b>Danh mục đã chuyển mục đích đưa vào Kế hoạch để giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hút đầu tư, đầu tư,...</b> |                                           |                                                                                                                 |                |                |
| 1        | Đấu giá cho thuê quyền sử dụng Ki ốt phía Bắc đường Phạm Ngũ Lão (phía Nhà Văn hóa), phường An Bình, thị xã Buôn Hồ                | Đ/ký mới                                  | Phòng TCKH                                                                                                      | 0,02           | Phường An Bình |
| 2        | Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất các thửa đất tại đường Phạm Ngũ Lão (phía Bưu điện), phường An Bình, thị xã Buôn Hồ             | Đ/ký mới                                  | Phòng TCKH                                                                                                      | 0,03           | Phường An Bình |
| 3        | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Nhà ở tập thể giáo viên khu vực chợ xã Cư Bao, thôn Tây Hà 4, thị xã Buôn Hồ | Chuyển tiếp                               | TT PTQĐ                                                                                                         | 0,10           | Cư Bao         |
| 4        | Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất tại khu vực HTX kinh doanh tổng hợp Thiện An                                                | Đ/ký mới                                  | TT PTQĐ                                                                                                         | 0,12           | Thiện An       |
| 5        | Xây dựng Cơ sở xử lý chất thải rắn Ea Drông (giao đất)                                                                             | Chuyển tiếp                               | Phòng TNMT                                                                                                      | 4,00           | Ea Drông       |
| 6        | Khu đô thị dân cư Tây Bắc II (giao đất)                                                                                            | Chuyển tiếp                               | Liên danh Công ty cổ phần Thương mại – Quảng cáo – Xây dựng - Địa ốc Việt Hân và Công ty cổ phần đầu tư và phát | 29,10          | An Lạc         |



| Số TT | Danh mục công trình, dự án                                               | Công trình, dự án chuyển tiếp/đăng ký mới | Chủ đầu tư              | Diện tích (ha) | Địa điểm |
|-------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|----------------|----------|
|       |                                                                          |                                           | triển hạ tầng Nam Quang |                |          |
| 7     | Trụ sở làm việc Chi nhánh VP Đăng ký đất đai thị xã (giao đất, cấp giấy) | Chuyển tiếp                               | Sở Tài Nguyên và MT     | 0,11           | An Lạc   |

(chi tiết xem Biểu 10/CH)

### 3.6.1. Danh mục công trình dự án khi thực hiện phải thu hồi đất

Trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có 26 công trình, dự án thực hiện phải thu hồi đất, tổng diện tích phải thu hồi 93,66 ha. Trong đó công trình chuyển tiếp có 10 công trình, dự án và 16 công trình đăng ký mới. Chi tiết như sau:

Biểu 14: Danh mục công trình dự án khi thực hiện phải thu hồi đất

| Stt        | Hạng mục                                                                                                                           | Chủ đầu tư                                                    | Diện tích (ha) | Địa điểm          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| <b>A</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp từ năm 2021</b>                                                                                               |                                                               |                |                   |
| <b>I</b>   | <b>Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương</b>                                                                                     |                                                               |                |                   |
| 1          | Cấp điện nông thôn từ điện lưới Quốc Gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2) giai đoạn 2015 - 2020 (Ea Siên)          | Sở Công thương                                                | 0,04           | Ea Siên           |
| <b>II</b>  | <b>Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh</b>                                                                                           |                                                               |                |                   |
| 1          | Đường giao thông phía Tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc Lộ 14 thuộc phường Đát Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ. | Ban Quản lý dự án ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk | 6,08           | An Bình, Đoàn Kết |
| 2          | Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi KM111+950 Quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc                              | Ban Quản lý dự án ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk | 2,11           | Bình Thuận        |
| 3          | Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ                                                                                                   | Ban Quản lý dự án ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk | 10,00          | An Bình, Đoàn Kết |
| 4          | Trường PTTH dân tộc nội trú Đam San (giai đoạn 2)                                                                                  | Ban Quản lý dự án ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk | 4,14           | Ea Blang          |
| <b>III</b> | <b>Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện</b>                                                                                      |                                                               |                |                   |
| 1          | Trung tâm văn hóa cộng đồng Buôn KliA                                                                                              | UBND thị xã                                                   | 0,80           | Đạt Hiếu          |



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ*

| Stt       | Hạng mục                                                                                             | Chủ đầu tư                                                                          | Diện tích (ha) | Địa điểm                      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|
| <b>IV</b> | <b>Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước</b>                                                   |                                                                                     |                |                               |
| 1         | Bến xe thị xã Buôn Hồ                                                                                | Ban quản lý dự án thị xã                                                            | 0,05           | An Bình                       |
| 2         | Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk | Ban QLDA các công trình điện lực Miền Trung- Tổng Công ty truyền tải Điện Quốc gia. | 0,39           | An Lạc; xã Cư Bao, Bình Thuận |
| 3         | Đường dây 220Kv Krông Buk -Nha Trang mạch 2                                                          | Ban QLDA các công trình điện lực Miền Trung- Tổng Công ty truyền tải Điện Quốc gia. | 0,02           | Ea Drông                      |
| 4         | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (giai đoạn 1)                                                             | Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Đắk Lắk                                             | 5,00           | Bình Tân; Bình Thuận          |
| <b>B</b>  | <b>Dự án mới năm 2022</b>                                                                            |                                                                                     |                |                               |
| <b>I</b>  | <b>Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương</b>                                                       |                                                                                     |                |                               |
| 1         | Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk                                           | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk                                                 | 0,01           | An Lạc                        |
| <b>II</b> | <b>Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh</b>                                                             |                                                                                     |                |                               |
| 1         | Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ                                                | Ban QLDA Buôn Hồ                                                                    | 1,3            | Phường An Lạc                 |
| 2         | Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ                               | Ban QLDA Buôn Hồ                                                                    | 0,65           | Phường Thống Nhất             |
| 3         | Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)                 | Ban QLDA Buôn Hồ                                                                    | 0,8            | Phường Đạt Hiếu               |
| 4         | Nâng cấp, mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ                                   | Ban QLDA Buôn Hồ                                                                    | 0,95           | Phường An Bình                |
| 5         | Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ                             | Ban QLDA Buôn Hồ                                                                    | 0,75           | Phường Đoàn Kết               |
| 6         | Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ                                             | Ban QLDA Buôn Hồ                                                                    | 0,15           | Phường Bình Tân               |
| 7         | Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ                                          | Ban QLDA Buôn Hồ                                                                    | 2,3            | Phường Bình Tân, Bình Thuận   |
| 8         | Nâng cấp, sửa chữa kết hợp cải tạo cảnh quan xung quanh hồ Ông Diễn, thị xã Buôn Hồ                  | Ban QLDA Buôn Hồ                                                                    | 1,9            | Phường An Lạc                 |
| 9         | Nhà văn hóa thanh thiếu nhi thị xã Buôn Hồ (giai đoạn 1)                                             | Ban QLDA Buôn Hồ                                                                    | 1,75           | Phường An Lạc                 |



| Stt        | Hạng mục                                                                                                                          | Chủ đầu tư                                                                                                                              | Diện tích (ha) | Địa điểm                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|
| <b>III</b> | <b>Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện</b>                                                                                     |                                                                                                                                         |                |                          |
| 1          | Đường Trần Văn Trà, phường Đạt Hiếu (đoạn từ ngã 3 đến giáp với ranh giới khu đất Công ty cà phê Buôn Hồ bàn giao cho địa phương) | Ban quản lý dự án thị xã                                                                                                                | 0,30           | Phường Đạt Hiếu          |
| 2          | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                                                                                     | Phòng TNMT                                                                                                                              | 2,00           | Ea Drông                 |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước</b>                                                                                |                                                                                                                                         |                |                          |
| 1          | Mở rộng khu đô thị Đông Nam                                                                                                       | Kêu gọi đầu tư                                                                                                                          | 12,4           | Phường An Lạc            |
| 2          | Khu dân cư đô thị phường Thiện An                                                                                                 | Kêu gọi đầu tư                                                                                                                          | 18,75          | Phường Thiện An          |
| 3          | Khu Trung tâm thương mại, khu dân cư tại phường An Bình, Đạt Hiếu                                                                 | Kêu gọi đầu tư                                                                                                                          | 19,04          | Phường An Bình, Đạt Hiếu |
| 4          | Tuyến đường giao thông trong Khu dân cư đô thị Tây Bắc II (điều chỉnh, bổ sung)                                                   | Liên danh Công ty cổ phần Thương mại – Quảng cáo – Xây dựng - Địa ốc Việt Hân và Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang | 1,98           | An Lạc, Đạt Hiếu         |

*Ghi chú: Danh mục được thông qua tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND, ngày 23/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh)*

### 3.6.2. Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư năm kế hoạch 2022

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thị xã xác định 12 hạng mục công trình, dự án để kêu gọi và thu hút đầu tư với tổng diện tích 143,72 ha, gồm có:

Biểu 15: Danh mục công trình, dự án kêu gọi và thu hút đầu tư năm 2022

| Số TT | Danh mục công trình, dự án                                                                                                                                                                | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm (xã, phường) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|-----------------------|
| 1     | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đèo Hà Lan (Tổng diện tích khu 181,93 ha. Trong đó, diện tích xây dựng các hạng mục 15,0 ha, diện tích còn lại là rừng cảnh quan, cây xanh đã ngoại,...) | TMD   | 15,00          | Phường Bình Tân       |



| Số TT | Danh mục công trình, dự án                                                                                                   | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm (xã, phường)    |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------------------|
| 2     | Khu du lịch phía Tây Bắc thác nước Dray Êga                                                                                  | TMD   | 5,86           | An Lạc, Ea Blang         |
| 3     | Khu du lịch thác nước buôn Dlung                                                                                             | TMD   | 5,00           | Xã Ea Siên               |
| 4     | Khu du lịch sinh thái xã Ea Siên                                                                                             | TMD   | 30,00          | Xã Ea Siên               |
| 5     | Bến xe thị xã Buôn Hồ (trong Khu trung tâm thương mại dịch vụ, ở, kết hợp với chỉnh trang khu dân cư đô thị, thị xã Buôn Hồ) | DGT   | 0,39           | An Bình                  |
| 6     | Tuyến đường giao thông trong Khu dân cư đô thị Tây Bắc II (điều chỉnh, bổ sung)                                              | DGT   | 1,98           | An Lạc, Đạt Hiếu         |
| 7     | Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (giai đoạn 1)                                                                                     | DNL   | 5,00           | Bình Tân, Bình Thuận     |
| 8     | Chợ phường Thống Nhất                                                                                                        | DCH   | 1,20           | Thống Nhất               |
| 9     | Khu đô thị dân cư Tây Bắc II                                                                                                 | ODT   | 29,10          | An Lạc                   |
| 10    | Mở rộng khu đô thị Đông Nam                                                                                                  | KĐT   | 12,40          | Phường An Lạc            |
| 11    | Khu dân cư đô thị phường Thiện An                                                                                            | KĐT   | 18,75          | Phường Thiện An          |
| 12    | Khu Trung tâm thương mại, khu dân cư tại phường An Bình, Đạt Hiếu                                                            | KĐT   | 19,04          | Phường An Bình, Đạt Hiếu |
|       | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                               |       | <b>143,72</b>  |                          |

### 3.6.3. Hạng mục đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thị xã xác định 15 hạng mục đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 1,35 ha, gồm có:

Biểu 16: Các hạng mục đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022

| Stt | Hạng mục                                                                                                                                             | Diện tích (ha) | Địa điểm       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1   | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cơ sở nhà, đất tại số 474 đường Hùng Vương, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ (Thị ủy Buôn Hồ cũ) | 0,28           | Phường An Bình |
| 2   | Đấu giá quyền sử dụng đất tại cơ sở đất số 42 đường Trần Phú, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ (Trung tâm bồi dưỡng Chính trị thị xã cũ)               | 0,13           | Phường An Bình |



| Stt | Hạng mục                                                                                                                                   | Diện tích (ha) | Địa điểm       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 3   | Đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trụ sở UBND phường An Lạc cũ - Hùng Vương, phường An Lạc                             | 0,11           | An Lạc         |
| 4   | Đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Trạm BVTV cũ, tại số 11 đường Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ.          | 0,01           | An Lạc         |
| 5   | Đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo cũ - số 517 đường Hùng Vương, phường An Lạc         | 0,03           | An Lạc         |
| 6   | Đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Trường MG Hoa Sen (cũ), đường Hùng Vương, phường Đạt Hiếu.                           | 0,11           | Đạt Hiếu       |
| 7   | Đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất HTX kinh doanh tổng hợp Đạt Hiếu (cũ), đường Hùng Vương, phường Đạt Hiếu.            | 0,10           | Đạt Hiếu       |
| 8   | Đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Hợp tác xã Tân Hà (cũ) - TDP Tân Hà 2, đường Hùng Vương, phường Thống Nhất           | 0,32           | Thống Nhất     |
| 9   | Đầu giá cho thuê quyền sử dụng Ki ốt phía Bắc đường Phạm Ngũ Lão (phía Nhà Văn hóa), phường An Bình, thị xã Buôn Hồ                        | 0,02           | Phường An Bình |
| 10  | Đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất các thửa đất thương mại dịch vụ tại đường Phạm Ngũ Lão (phía Bưu điện), phường An Bình, thị xã Buôn Hồ. | 0,03           | Phường An Bình |
| 11  | Đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Nhà ở tập thể giáo viên khu vực chợ xã Cư Bao, thôn Tây Hà 4, thị xã Buôn Hồ         | 0,10           | Cư Bao         |
| 12  | Đầu giá quyền sử dụng đất các thửa đất tại khu vực HTX kinh doanh tổng hợp Thiện An                                                        | 0,12           | Thiện An       |
|     | <b>CỘNG</b>                                                                                                                                | <b>1,35</b>    |                |

### **3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

#### **3.7.1. Cơ sở tính toán**

- Luật đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định 43/2014/NĐ – CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;



- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện;
- Thông tư số 37/2014/TT- BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh tại các quyết định của UBND tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 10/2020/QĐ- UBND, ngày 13/04/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định mức tỷ lệ % để xác định đơn giá thuê đất, đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/07/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024;
- Căn cứ các danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Buôn Hồ.

### **3.7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2022**

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã là: 229.007,7 triệu đồng. Trong đó thu từ các khoản sau:
  - + Thu từ tiền giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất; đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: 97.607,5 triệu đồng;
  - + Thu từ đấu giá cho thuê quyền sử dụng: 2.873,2 triệu đồng;
  - + Thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất: 127.254,0 triệu đồng;
  - + Thu từ phí lập hồ sơ địa chính: 1.273,0 triệu đồng.
- Dự kiến các khoản chi cho việc bồi thường đất nông nghiệp, đất ở, hoa màu và tài sản trên đất để thực hiện giải phóng mặt bằng xây dựng các hạng mục cơ sở



Báo cáo thuyết minh tổng hợp KHSD đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ

hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất đai năm 2022: 180.587,0 triệu đồng.

- Dự kiến cân đối thu, chi: thu vượt chi là 48.420,7 triệu đồng. *(Chi tiết xem phụ biểu 01)*

Việc xác định các khoản thu chi nêu trên chỉ mang tính chất tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, các khoản thu và chi phí bồi thường thực tế tính theo từng dự án cụ thể khi triển khai dự án khả thi.



## **PHẦN IV**

### **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Thực hiện việc công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo quy định sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- UBND các xã, phường căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp theo đúng quy định pháp luật.

- Các Chủ đầu tư công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ với Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Buôn Hồ để triển khai thực hiện các thủ tục về thu hồi đất, đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã thông báo cho Chủ đầu tư công trình, dự án (người sử dụng đất) thực hiện đầy đủ về trình tự thủ tục về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tham mưu xây dựng phương án các hạng mục Đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất ở nông thôn (Cư Bao), đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ tại phường An Lạc, An Bình, Đạt Hiếu, Thống Nhất để tăng nguồn thu ngân sách.

- Kế hoạch sử dụng đất 2022 phải thực hiện thu hồi đất nông nghiệp với diện tích lớn, cần phải thông báo đến tổ chức, người dân bị thu hồi đất, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc sử dụng đất, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định hiện hành.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND thị xã, để làm cơ sở điều chỉnh lập kế hoạch sử dụng đất cho năm sau.



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ được xây dựng căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã Buôn Hồ, Nghị Quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; đăng ký danh mục công trình, dự án năm 2022 của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình cá nhân có nhu cầu sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai trên địa bàn thị xã để đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Buôn Hồ.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 kết hợp với đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2022, đối chiếu với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Buôn Hồ. Các công trình, dự án trong kế hoạch 2022 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao (*có kế hoạch bố trí vốn đầu tư, có QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư*) để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2022 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương. Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, tổ chức theo quy định và thông qua Hội đồng thẩm định của tỉnh Đắk Lắk nên đảm bảo tính khả thi.

Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành năm 2022 như nhu cầu đất an ninh, đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất trụ sở cơ quan, phát triển giao thông, giáo dục, đất y tế, đất văn hóa, đất năng lượng, đất chợ, đất xử lý rác thải,...

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Buôn Hồ sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 do thị xã đề ra.

### II. KIẾN NGHỊ

Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy, hàng năm các cơ quan, ban ngành, các doanh nghiệp,... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn để việc lập KHSD đất được đầy đủ, chính xác và đảm bảo hiệu quả cao trong quá trình thực hiện theo qui định.

Các chủ đầu tư dự án thuộc thẩm quyền cấp trung ương, cấp tỉnh có các dự án đầu tư trên địa bàn thị xã cần phối hợp tích cực với thị xã để hoàn thành sớm việc bồi thường, giao đất, xây dựng công trình sớm đưa vào sử dụng.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ về chuyên môn, nhân lực trong công tác bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích, giao đất tại các công trình phức tạp về giao thông, công trình năng lượng, khu dân cư đô thị, đấu giá quyền sử dụng đất; Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, thúc đẩy các Chủ đầu tư dự án thuộc thẩm quyền cấp trung ương, cấp tỉnh sớm triển khai thực hiện dự án sau khi được giao đất.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHẦN BIỂU**

**KÈM THEO BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

**THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

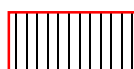
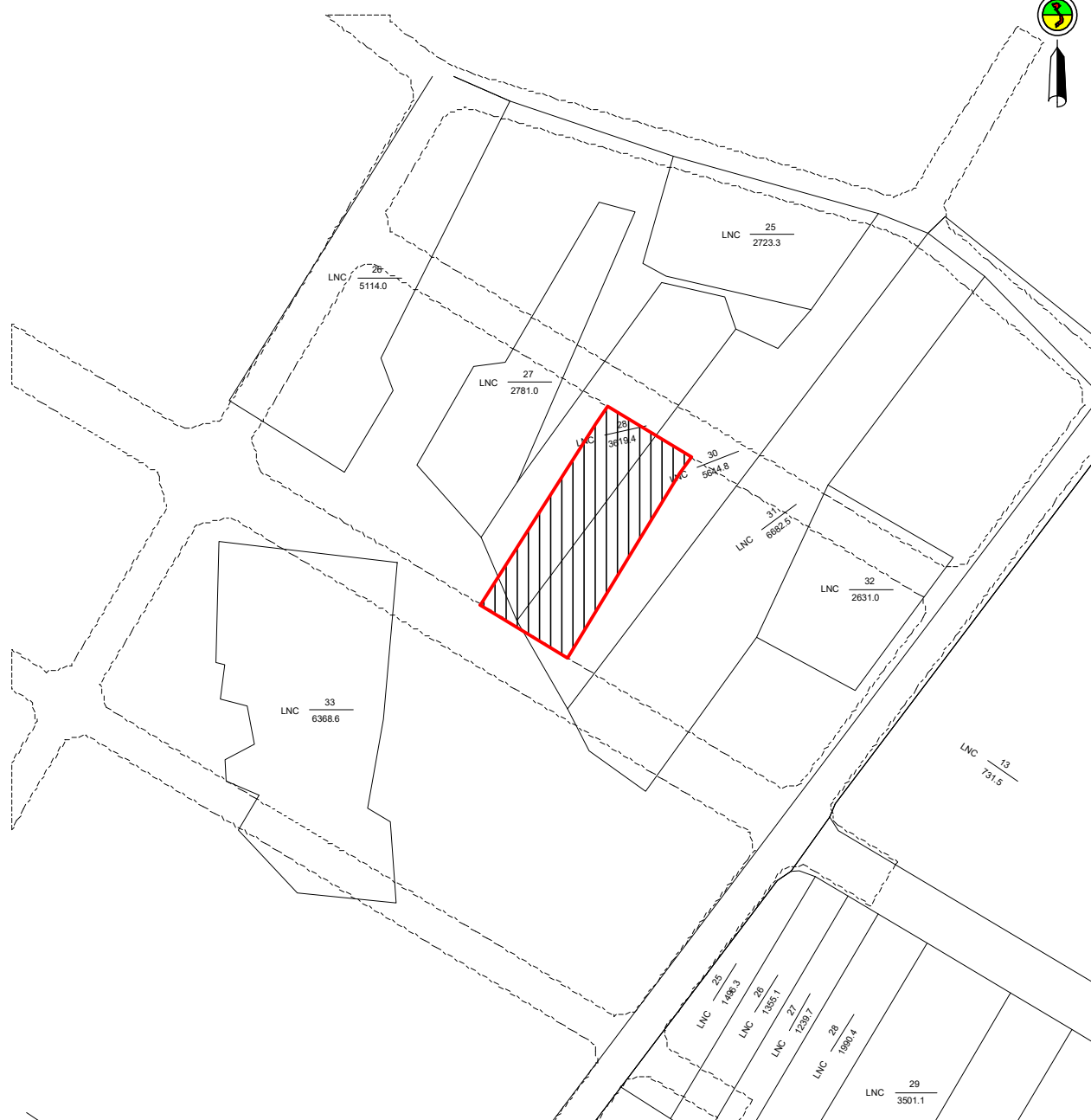
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÁC CÔNG TRÌNH,  
DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022  
THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK**

## Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Công an xã Cư Bao
2. Số tờ bản đồ địa chính: 37
3. Diện tích: 0,2 ha



Ranh giới công trình, dự án

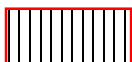


# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Công an xã Ea Blang

Số tờ bản đồ địa chính: tờ 51

Diện tích: 0,10 ha



Ranh giới công trình, dự án

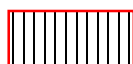
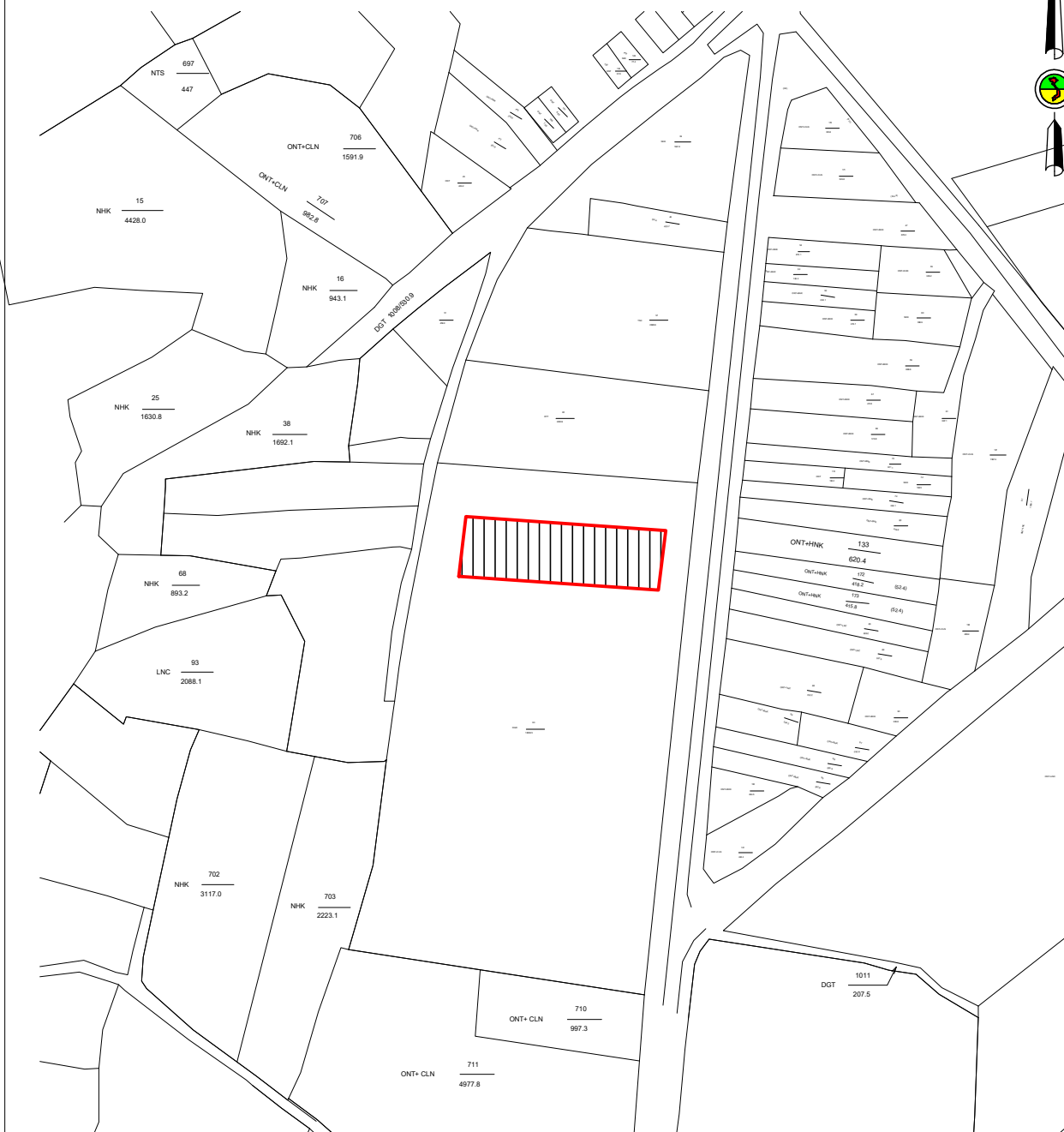
# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Công an xã Ea Drông
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 26
3. Diện tích: 0,19 ha



# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

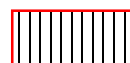
1. Tên công trình, dự án: Công an xã Ea Siên
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 79
3. Diện tích: 0,19 ha



Ranh giới công trình, dự án

## BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

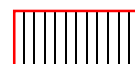
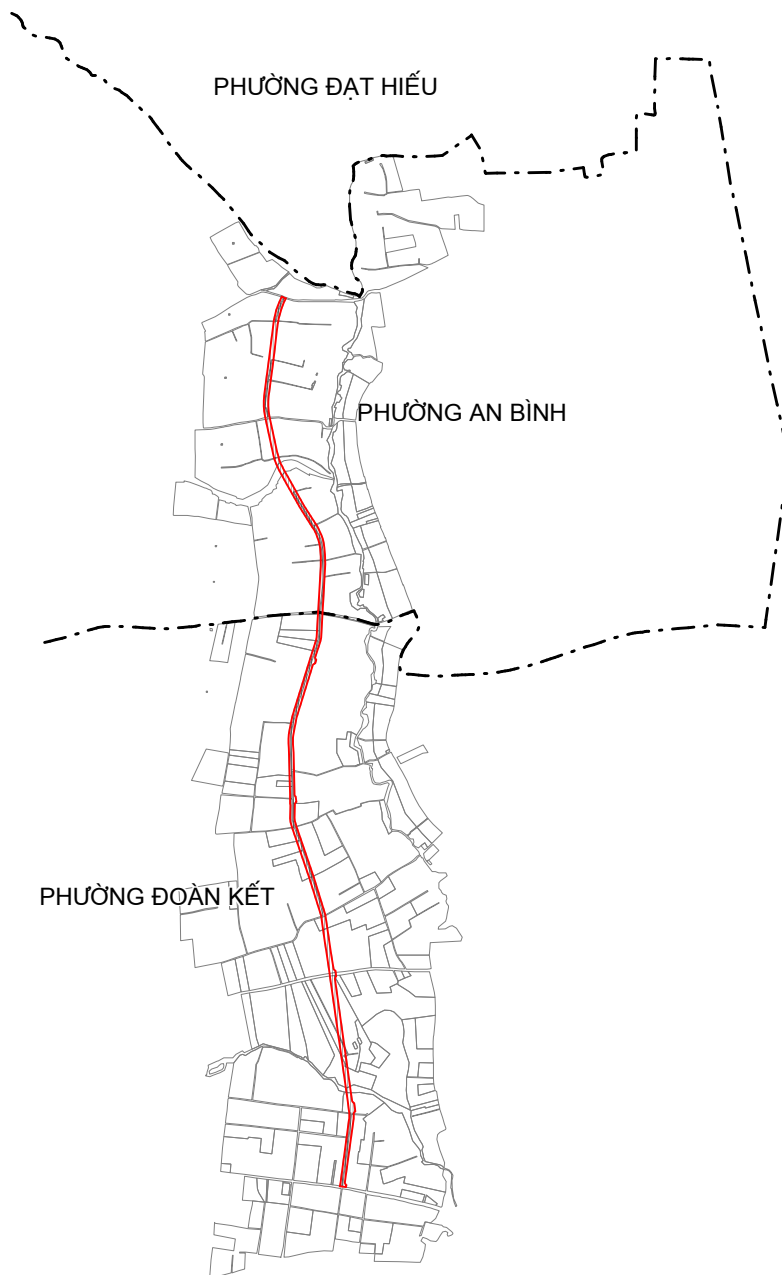
1. Tên công trình, dự án: Bến xe thị xã Buôn Hồ, phường An Bình
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 05,28
3. Diện tích: 0,39 ha



Ranh giới công trình, dự án

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022**  
**THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK**

Tên công trình, dự án: Đường giao thông phía Tây quốc lộ 14  
Diện tích: 6,08 ha

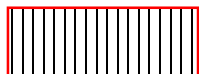
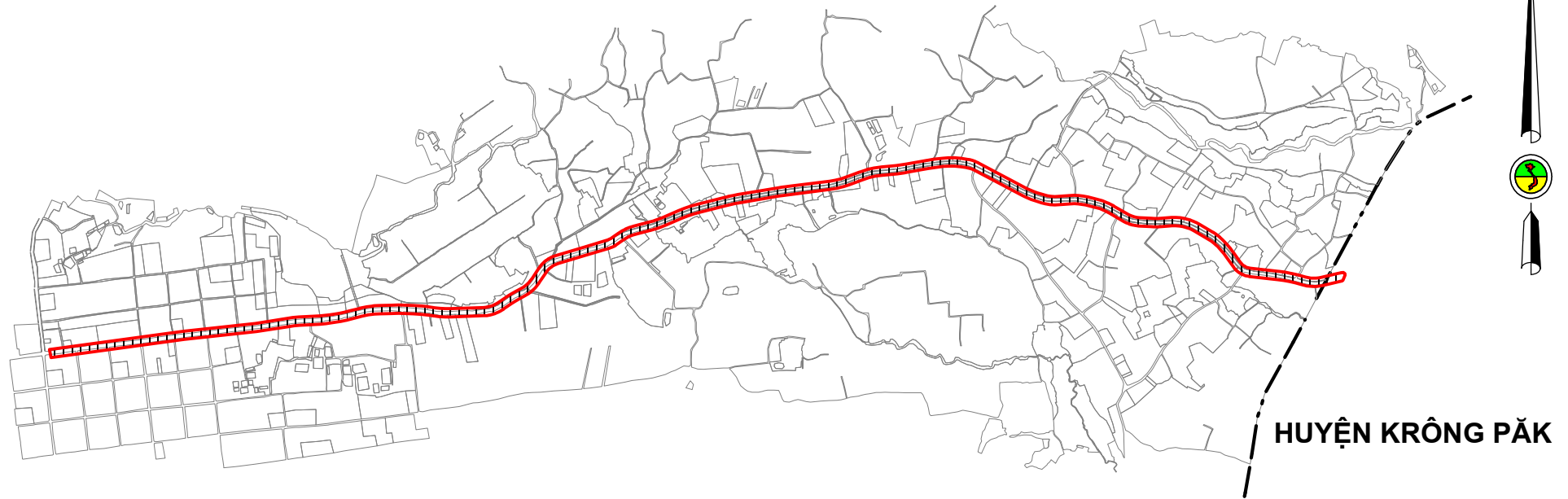


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Đường giao thông từ xã Bình Thuận, TX Buôn Hồ đi KM 111+950 QL 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc  
Diện tích: 2,11 ha

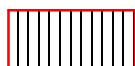


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Trung tâm văn hóa cộng đồng Buôn Kly A, phường Đát Hiếu  
Số tờ bản đồ địa chính: tờ 27  
Diện tích: 0,80 ha

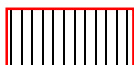
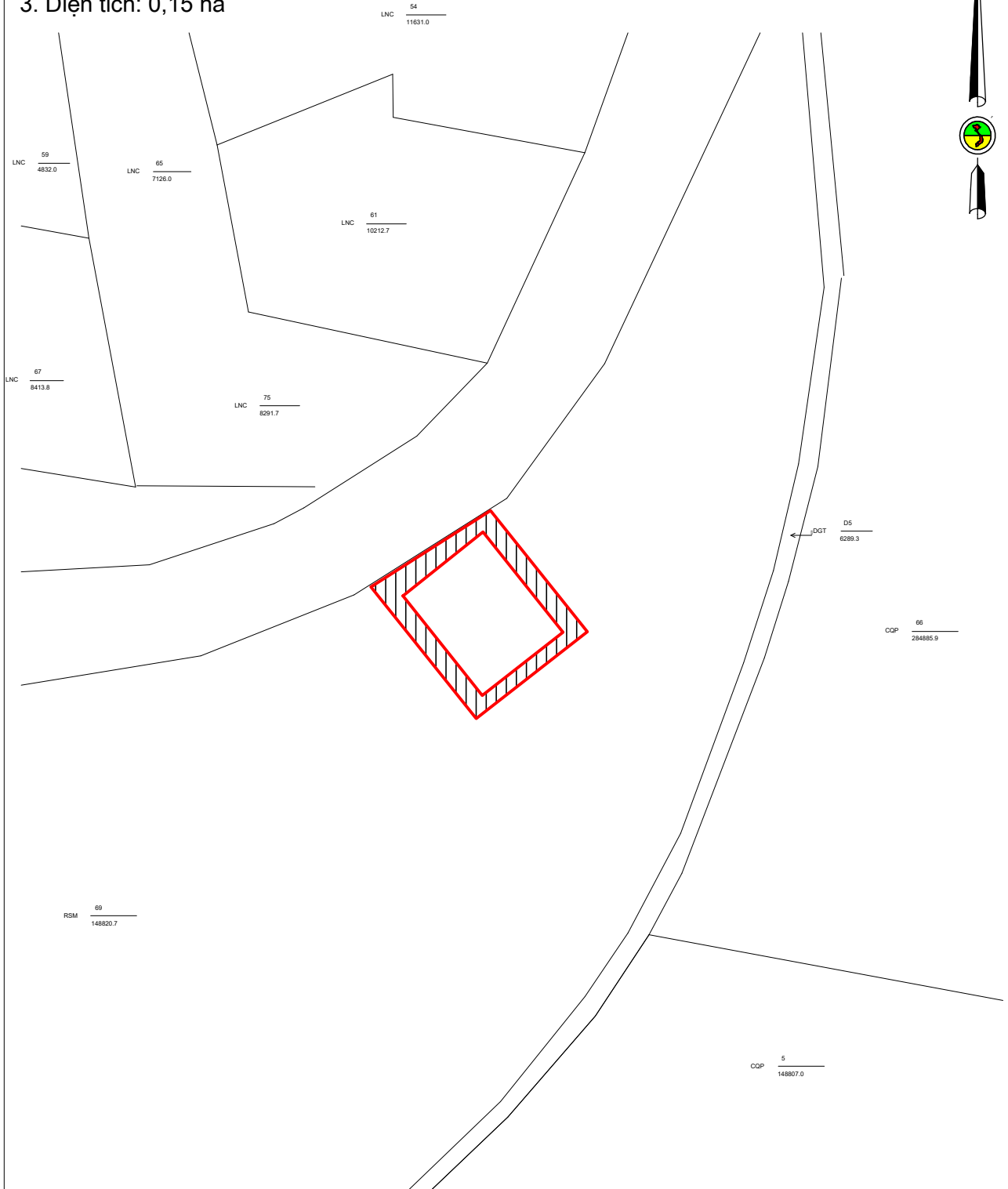


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Đền thờ tưởng niệm liệt sĩ tại đèo Hà Lan, phường Bình Tân
2. Số tờ bản đồ địa chính: 19
3. Diện tích: 0,15 ha



Ranh giới công trình, dự án

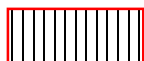
# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Bệnh viện đa khoa TX Buôn Hồ

Số tờ bản đồ địa chính: tờ 12 phường An Bình, tờ 06 phường Đoàn Kết

Diện tích: 10,0 ha



Ranh giới công trình, dự án

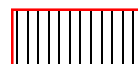
# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Trường PTTH nội trú Đam San (GD2), xã Ea Blang

Số tờ bản đồ địa chính: tờ 11,12

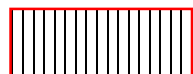
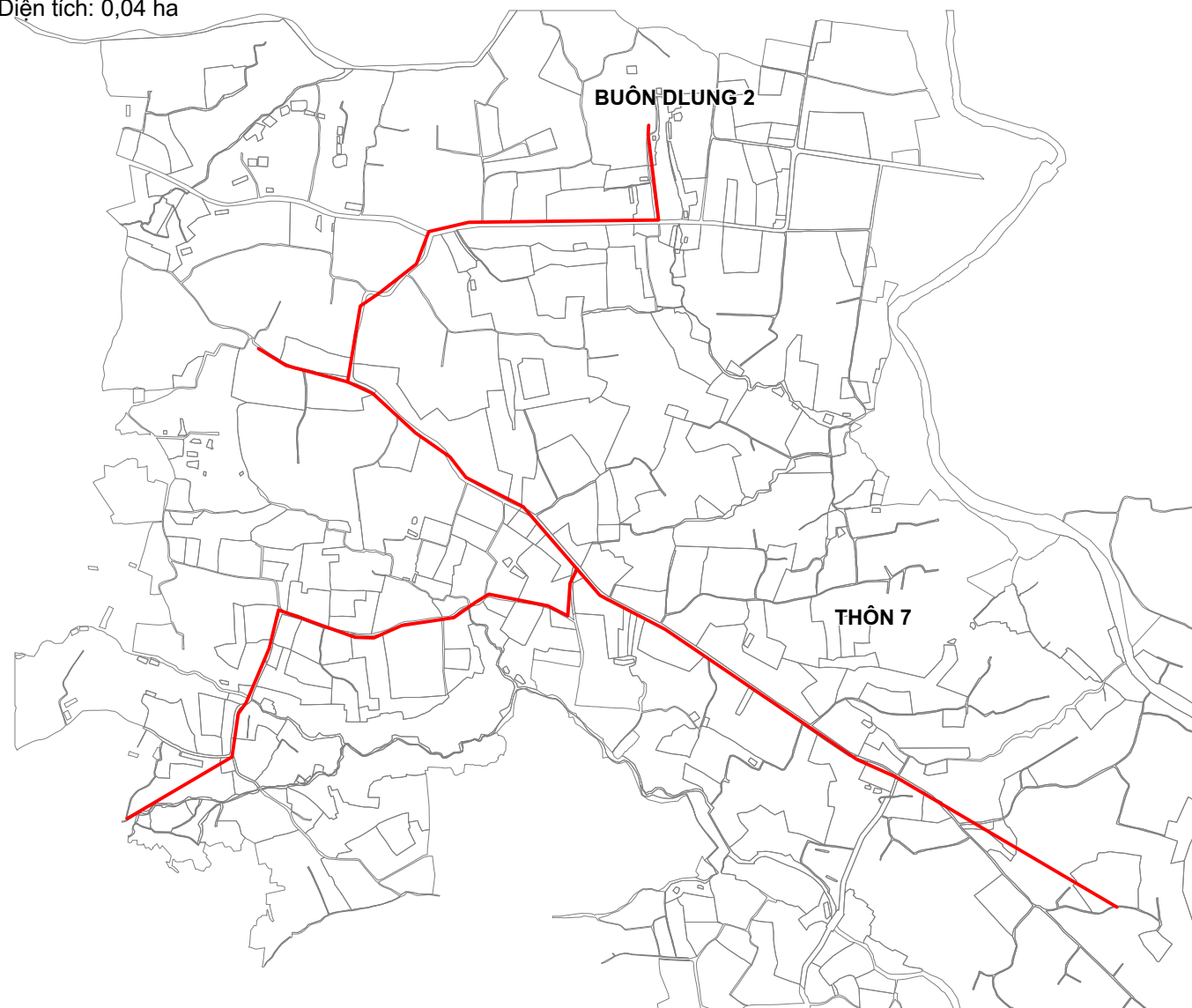
Diện tích: 4,14 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia (giai đoạn 2) xã Ea Siên  
Diện tích: 0,04 ha



Ranh giới công trình, dự án

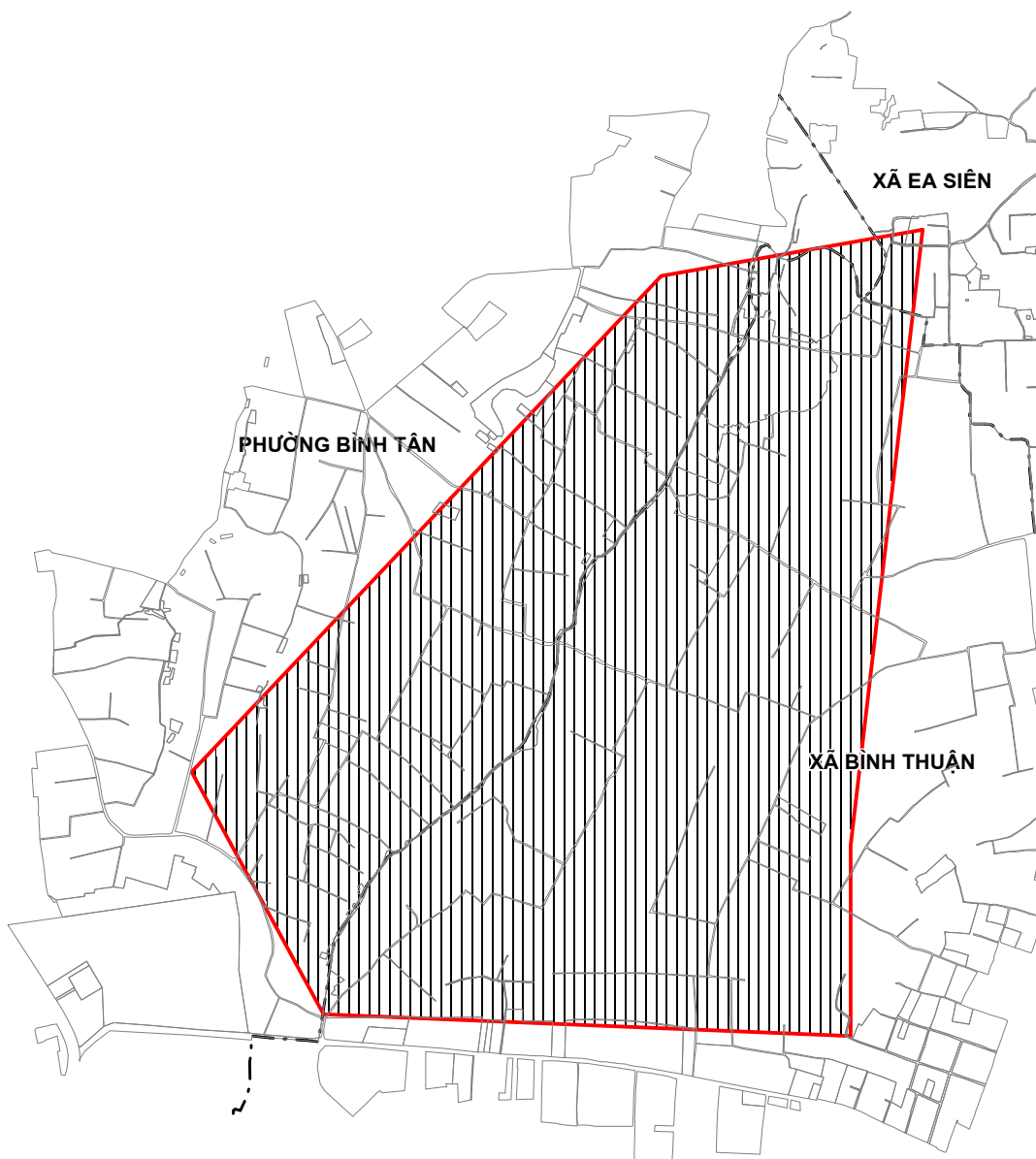
B



# **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022**

## **THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK**

Tên công trình, dự án: Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 (giai đoạn 1)  
Diện tích: 5,0 ha

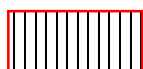
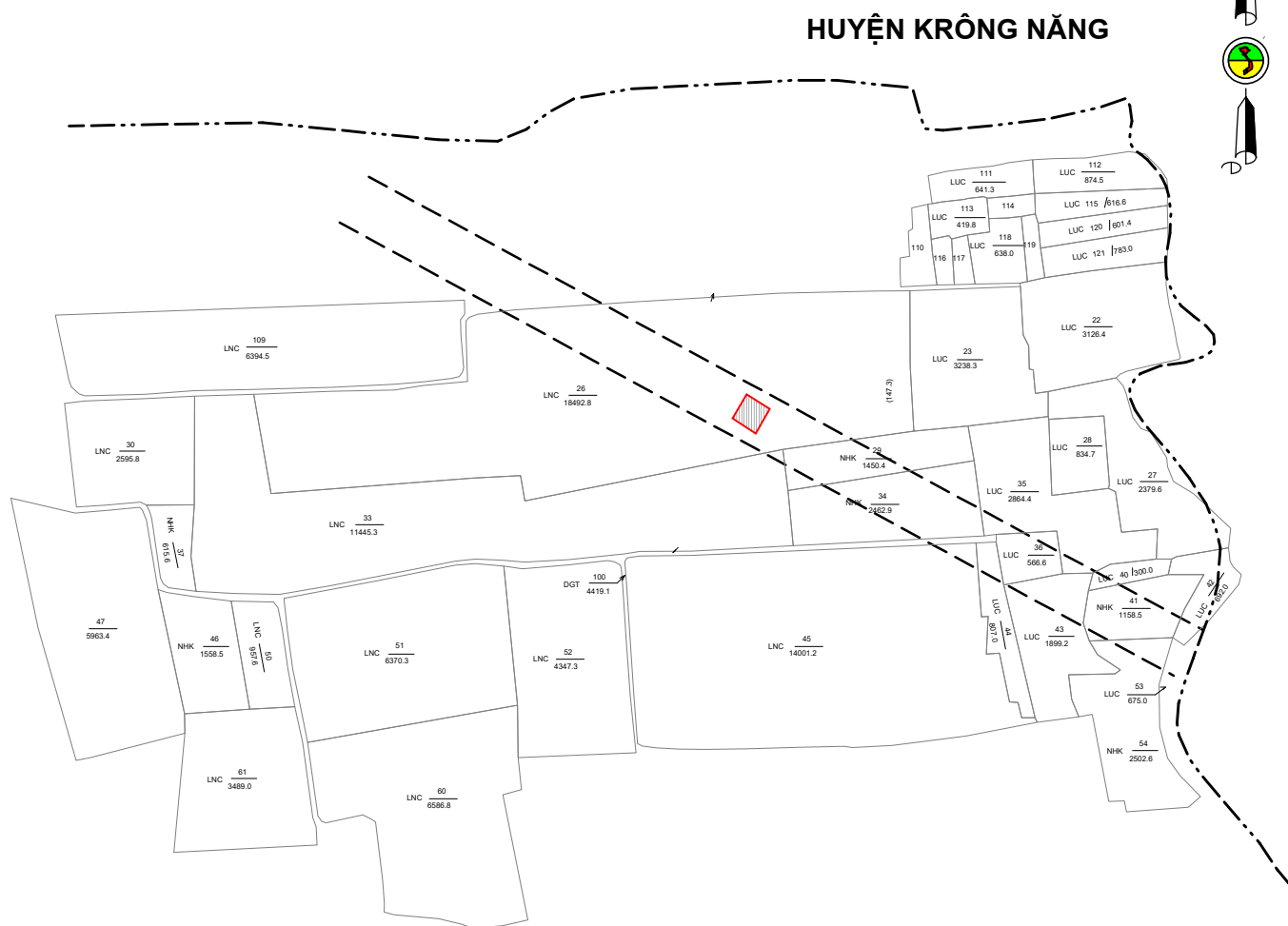


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Đường dây 220Kv Krông Búk - Nha Trang mạch 2
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 03
3. Diện tích: 0,02 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Chợ phường Thống Nhất
2. Số tờ bản đồ địa chính: 28
3. Diện tích: 1,20 ha

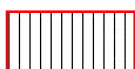


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Đấu giá QSDĐ và tài sản gắn liền với đất nhà tập thể giáo viên, xã Cư Bao
2. Số tờ bản đồ địa chính: 74
3. Diện tích: 0,10 ha



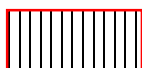
Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Đấu giá QSDĐ và tài sản gắn liền với đất trụ sở UBND phường An Lạc cũ
2. Số tờ bản đồ địa chính: 37
3. Diện tích: 0,11 ha

B

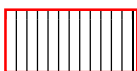


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

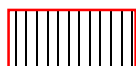
1. Tên công trình, dự án: Bán đấu giá QSDĐ và tài sản gắn liền với đất trạm BVTV cũ
2. Số tờ bản đồ địa chính: 37
3. Diện tích: 0,01 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Trụ sở làm việc chi nhánh VP Đăng ký đất đai thị xã Buồn Hồ  
Số tờ bản đồ địa chính: tờ 05  
Diện tích: 0,11 ha

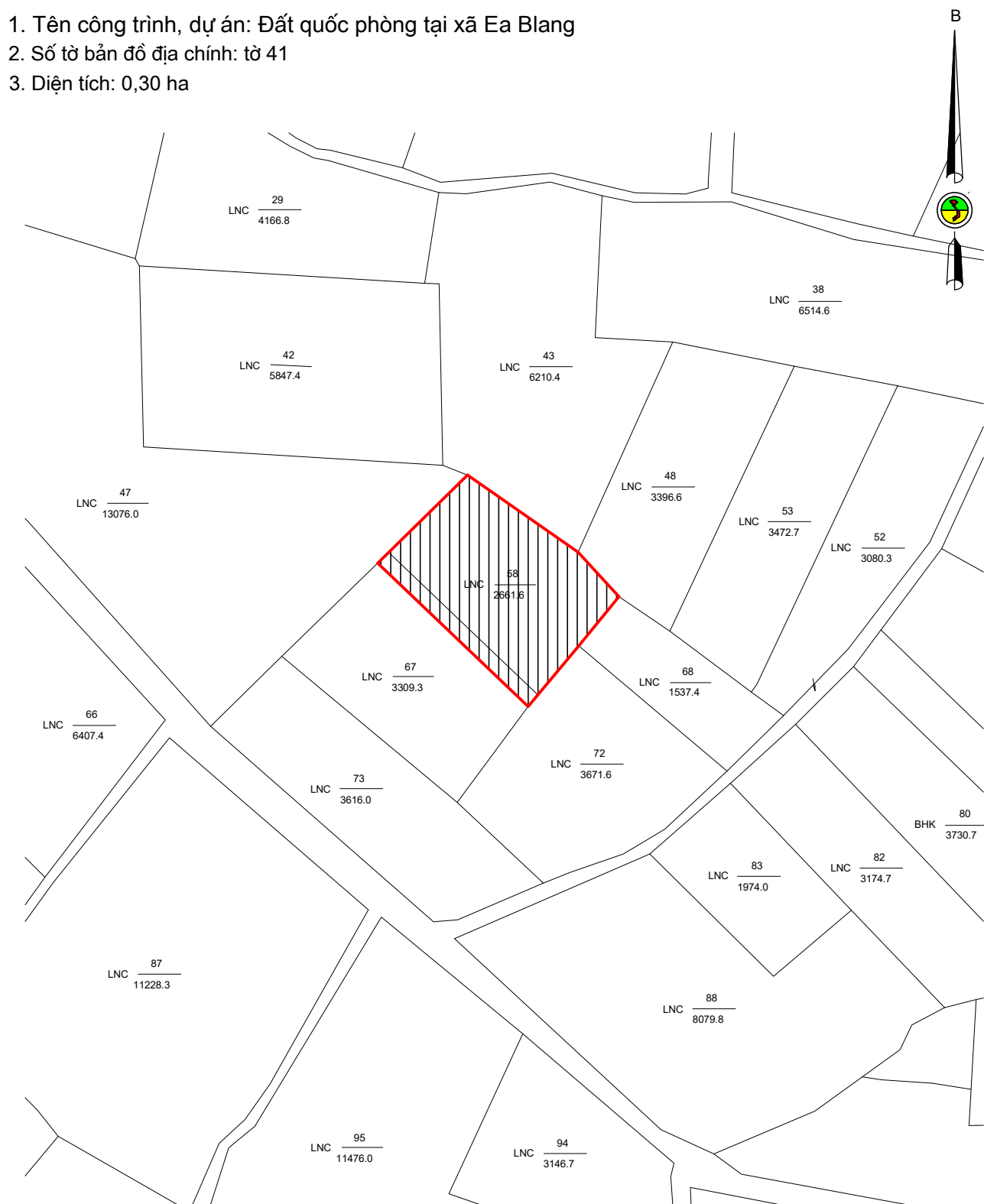


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

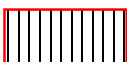
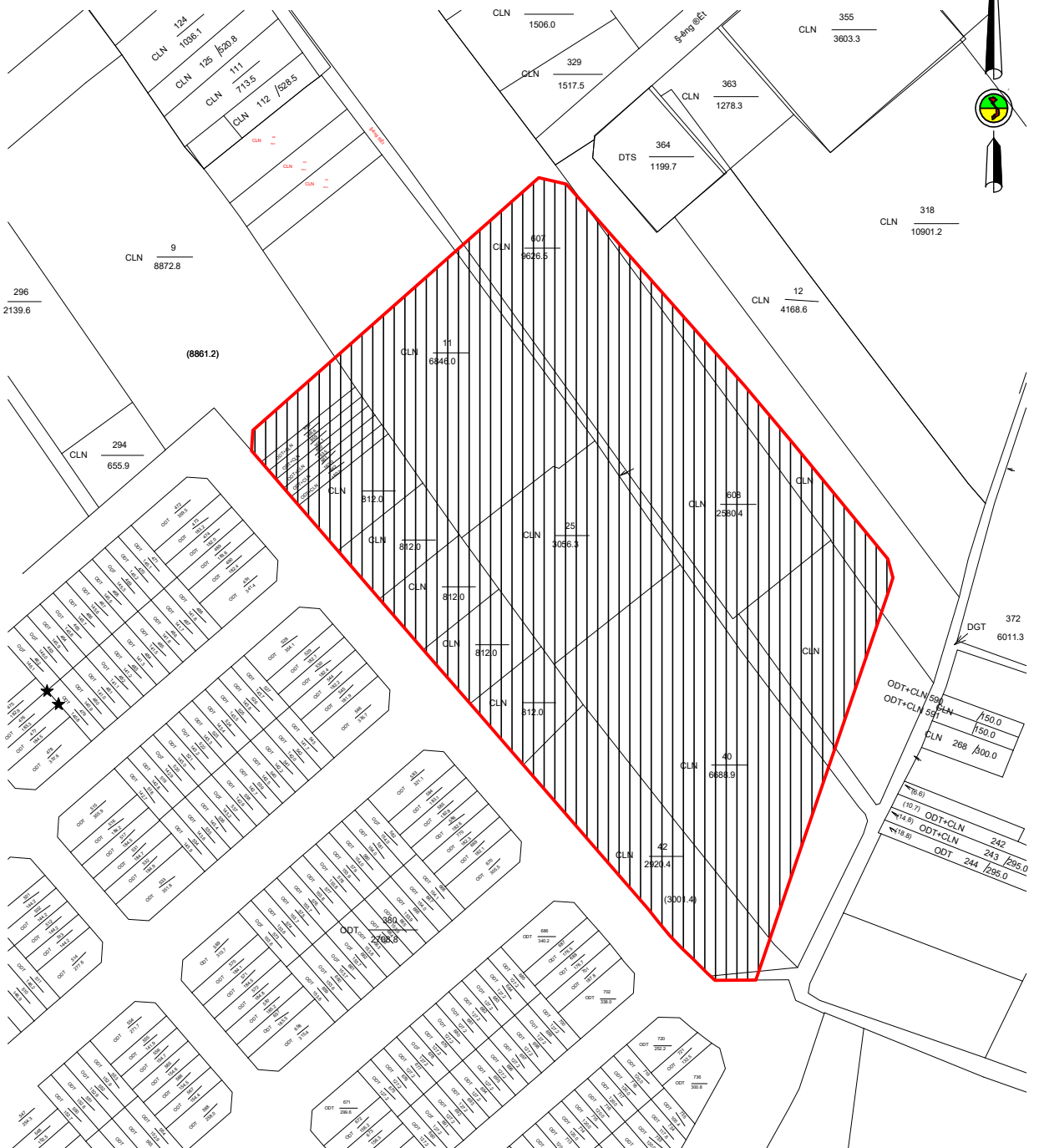
1. Tên công trình, dự án: Đất quốc phòng tại xã Ea Blang
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 41
3. Diện tích: 0,30 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Trụ sở làm việc công an thị xã Buôn Hồ (phường An Lạc)
2. Số tờ bản đồ địa chính: 5
3. Diện tích: 3,30 ha

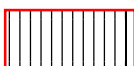
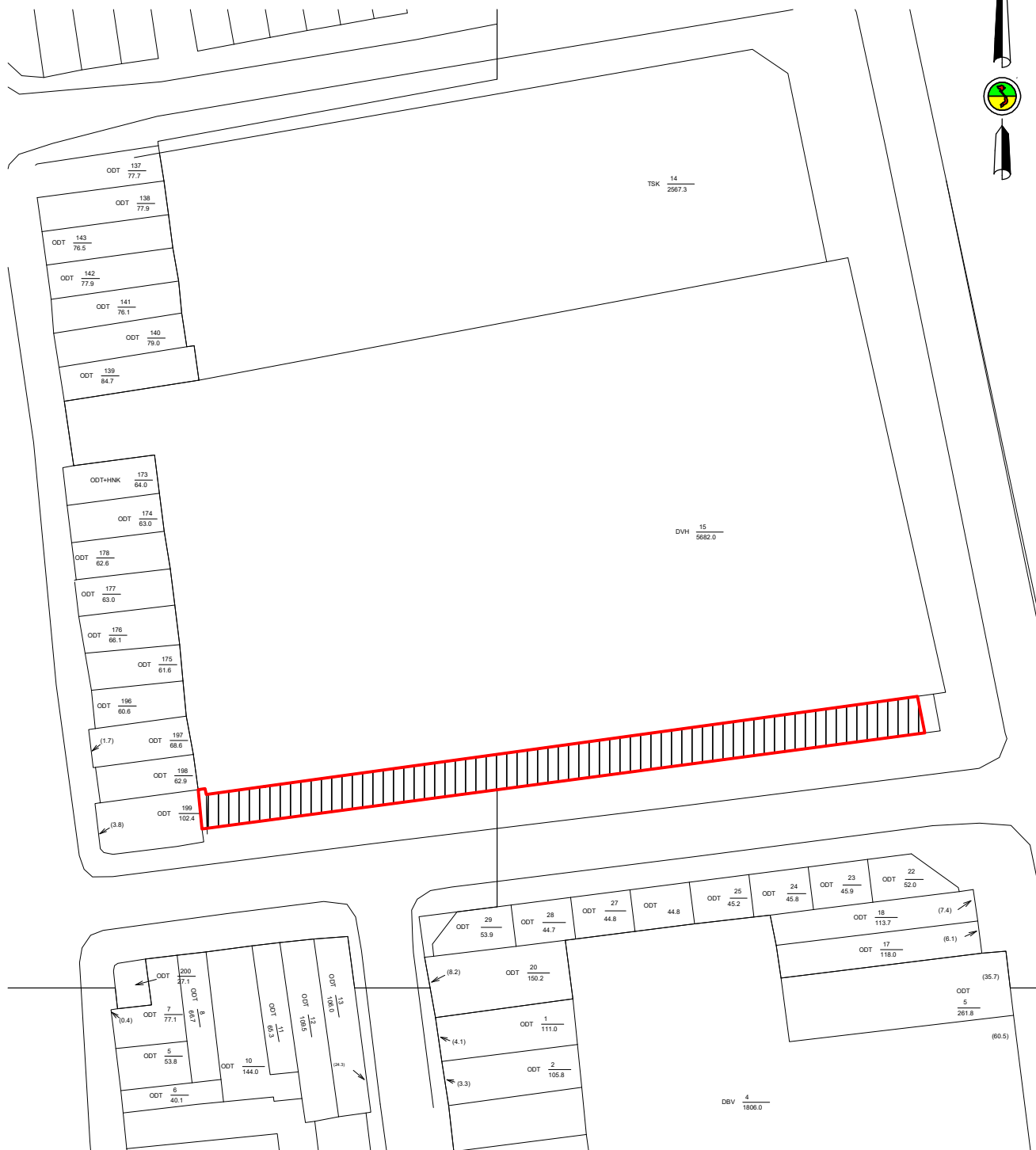


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

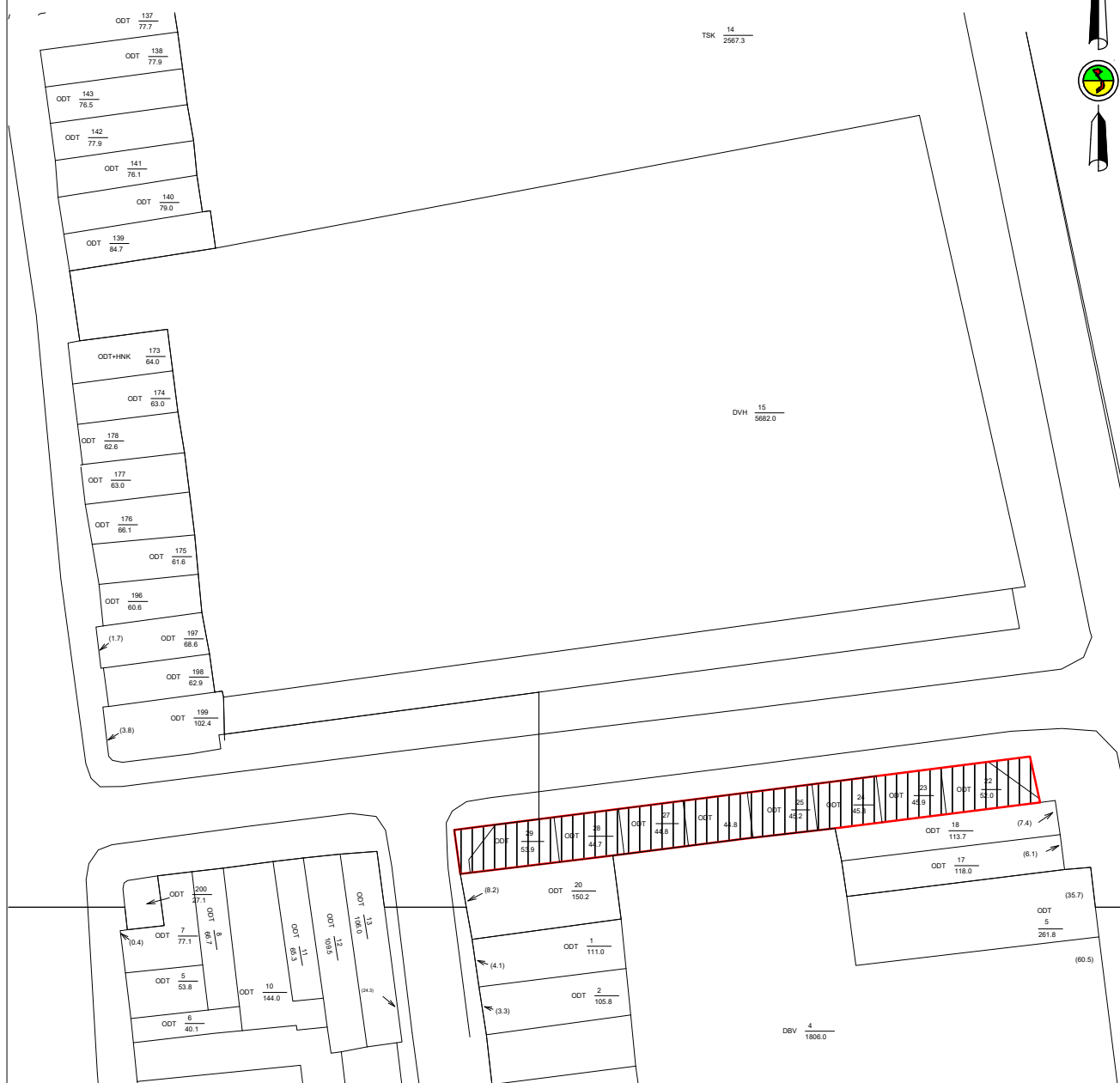
1. Tên công trình, dự án: Đấu giá cho thuê quyền sử dụng Kiot phía Bắc đường Phạm Ngũ Lão, phường An Bình
2. Số tờ bản đồ địa chính: 40
3. Diện tích: 0,02 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

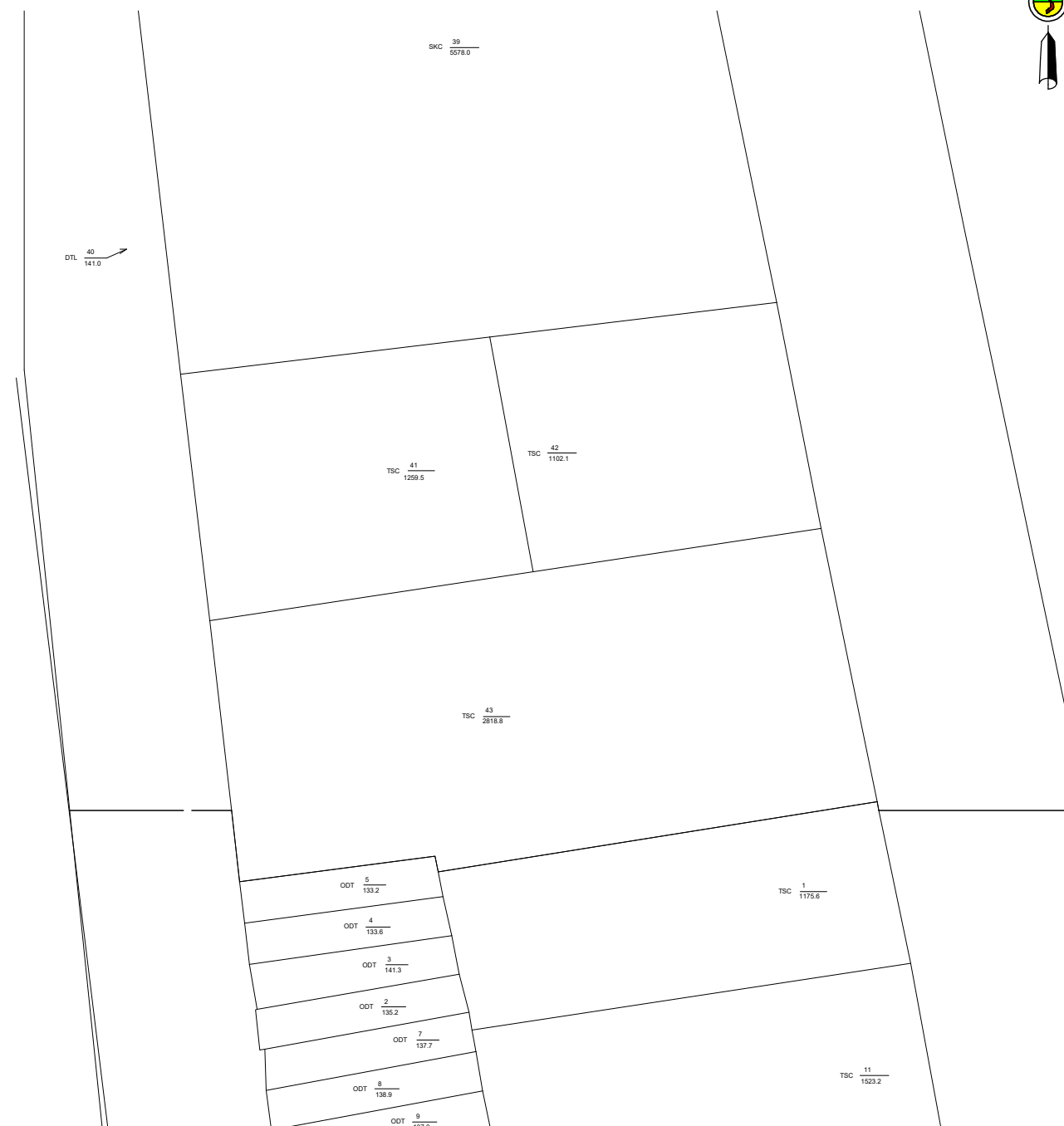
1. Tên công trình, dự án: Đấu giá cho thuê QSDĐ các thửa đường Phạm Ngũ Lão  
(phía bưu điện), phường An Bình
2. Số tờ bản đồ địa chính: 40
3. Diện tích: 0,03 ha



# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Đấu giá QSDĐ và tài sản gắn liền với đất (Thị ủy Buồn Hồ cũ), phường An Bình
  2. Số tờ bản đồ địa chính: 40
  3. Diện tích: 0,28 ha
1. Tên công trình, dự án: Đấu giá QSDĐ (trung tâm bồi dưỡng chính trị TX cũ), phường An Bình
  2. Số tờ bản đồ địa chính: 40
  3. Diện tích: 0,13 ha

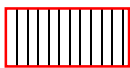
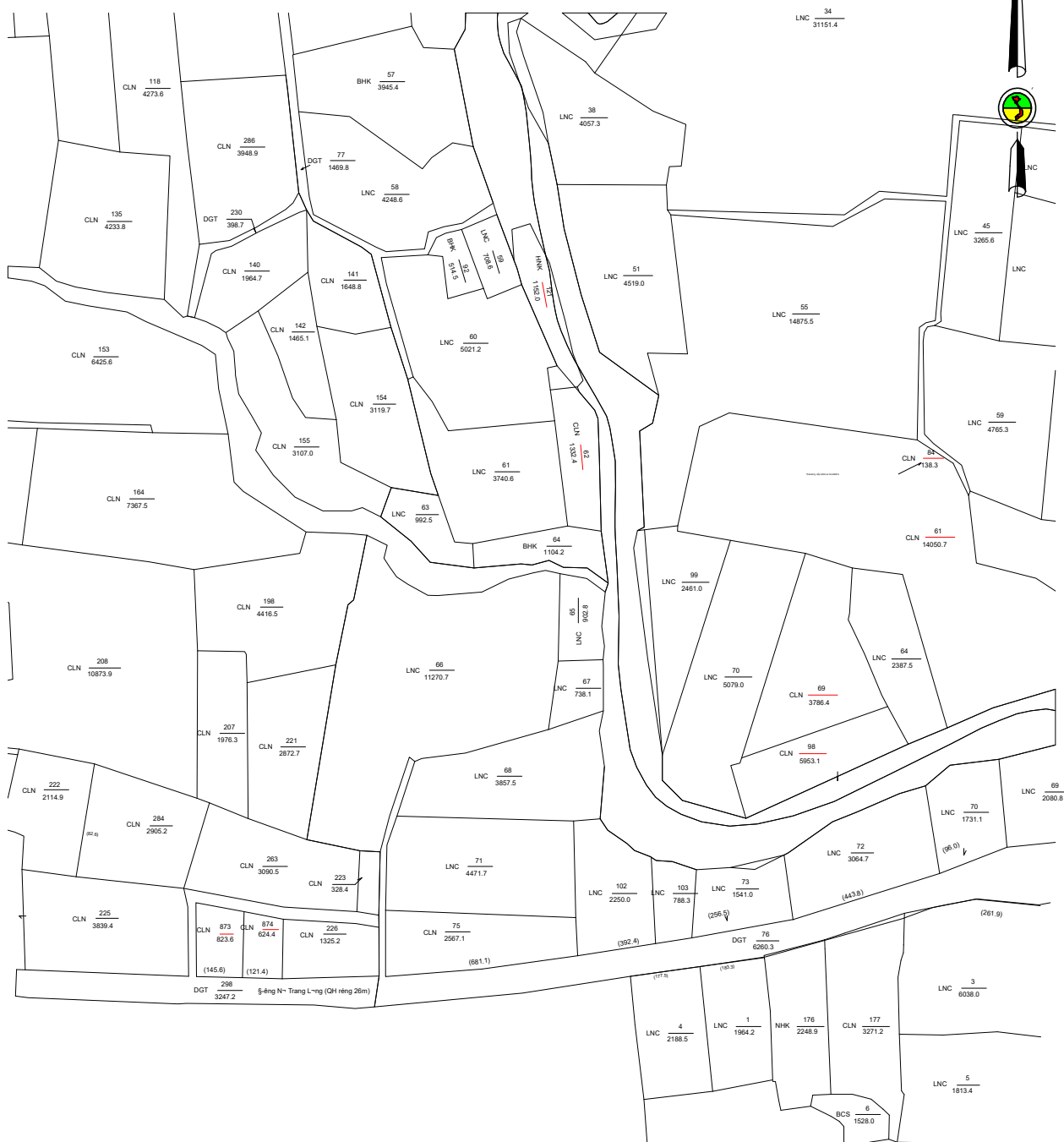


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Khu du lịch phía Tây Bắc thác nước Dray Egar, phường An Lạc
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 5,6 (An Lạc), tờ 4 (Ea Blang)
3. Diện tích: 5,86 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

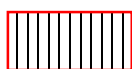
## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Khu du lịch sinh thái, xã Ea Siên

2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 36,37,47,48

3. Diện tích: 20,0 ha

B



Ranh giới công trình, dự án

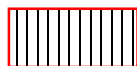
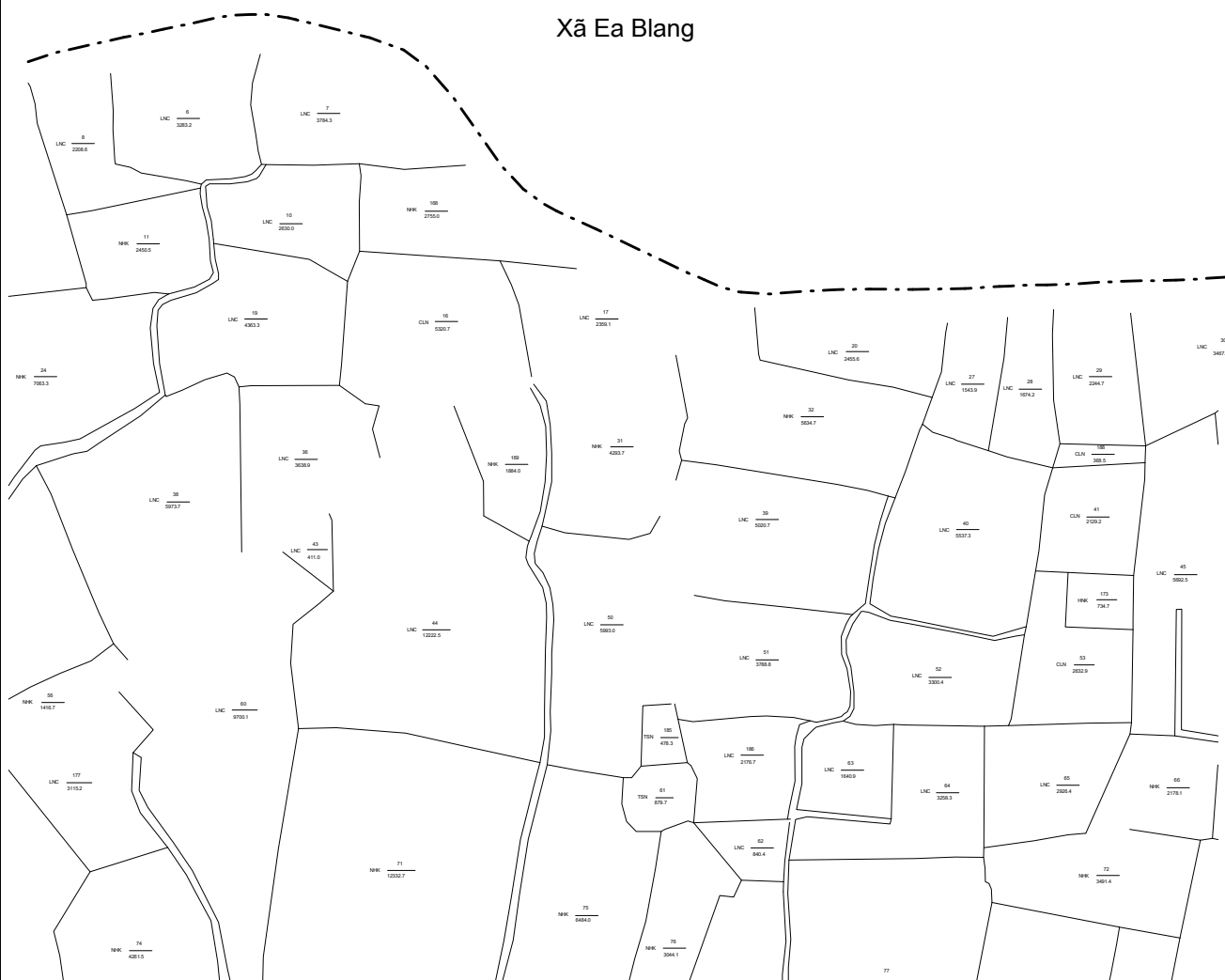
# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Khu du lịch thác nước buồng Dlung, xã Ea Siên
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 38
3. Diện tích: 5,0 ha



Xã Ea Blang



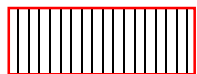
Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Lơng, phường An Lạc

Diện tích: 1,30 ha



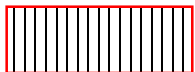
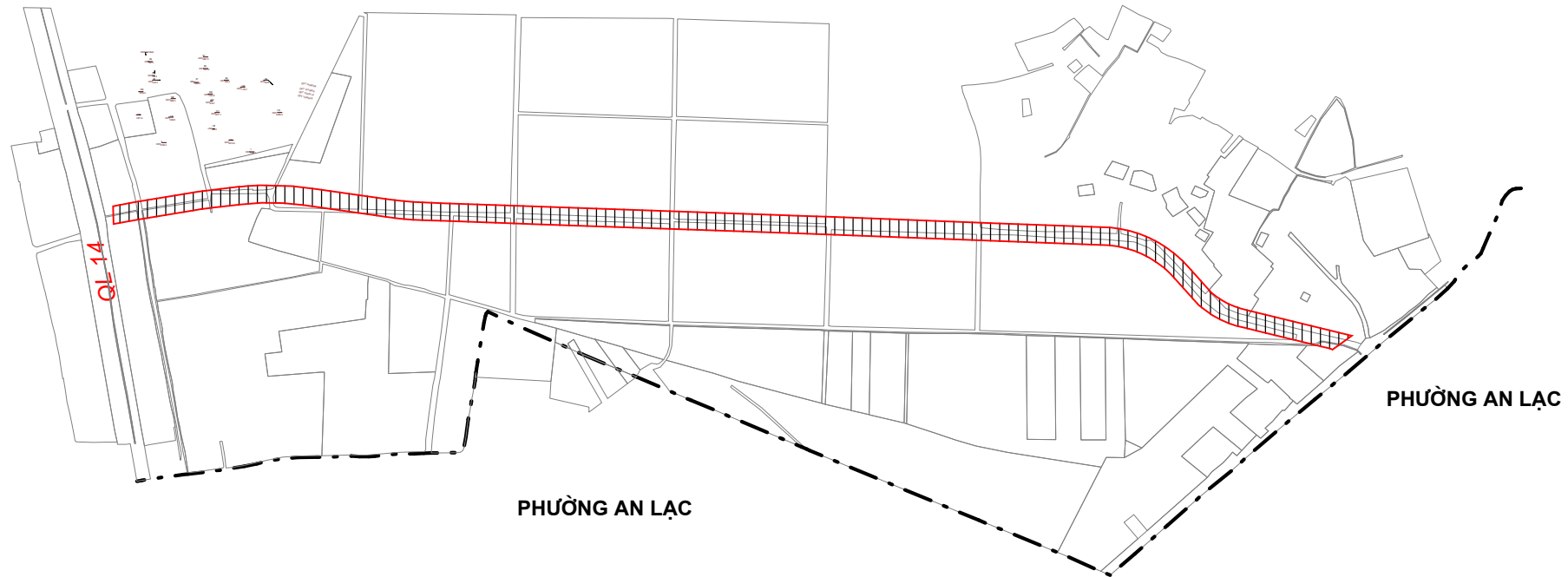
Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu

Diện tích: 0,80 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình  
Diện tích: 0,95 ha



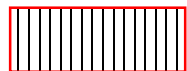
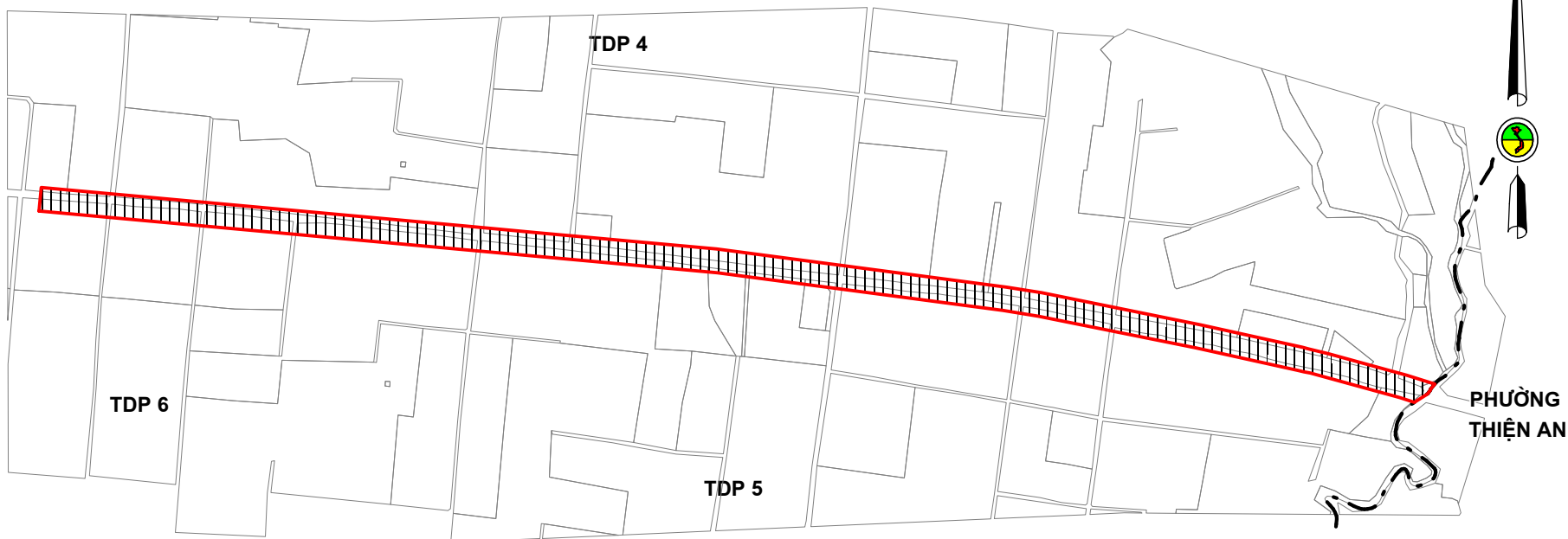
Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Nâng cấp cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết

Diện tích: 0,75 ha



Ranh giới công trình, dự án

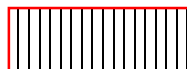
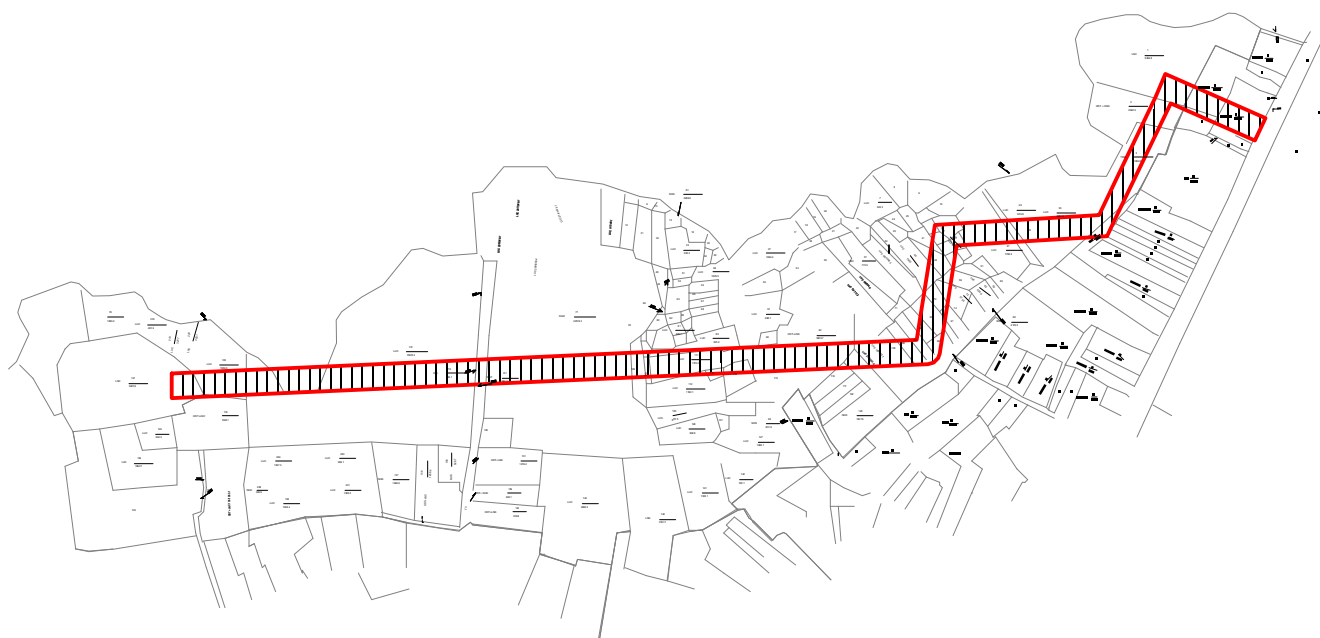
# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Đường vào khu hành chính phường Bình Tân

Diện tích: 0,15 ha

B



Ranh giới công trình, dự án

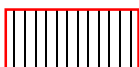
# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Đường Trần Văn Trà, phường Đát Hiếu

Số tờ bản đồ địa chính: tờ 41

Diện tích: 0,30 ha

B



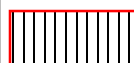
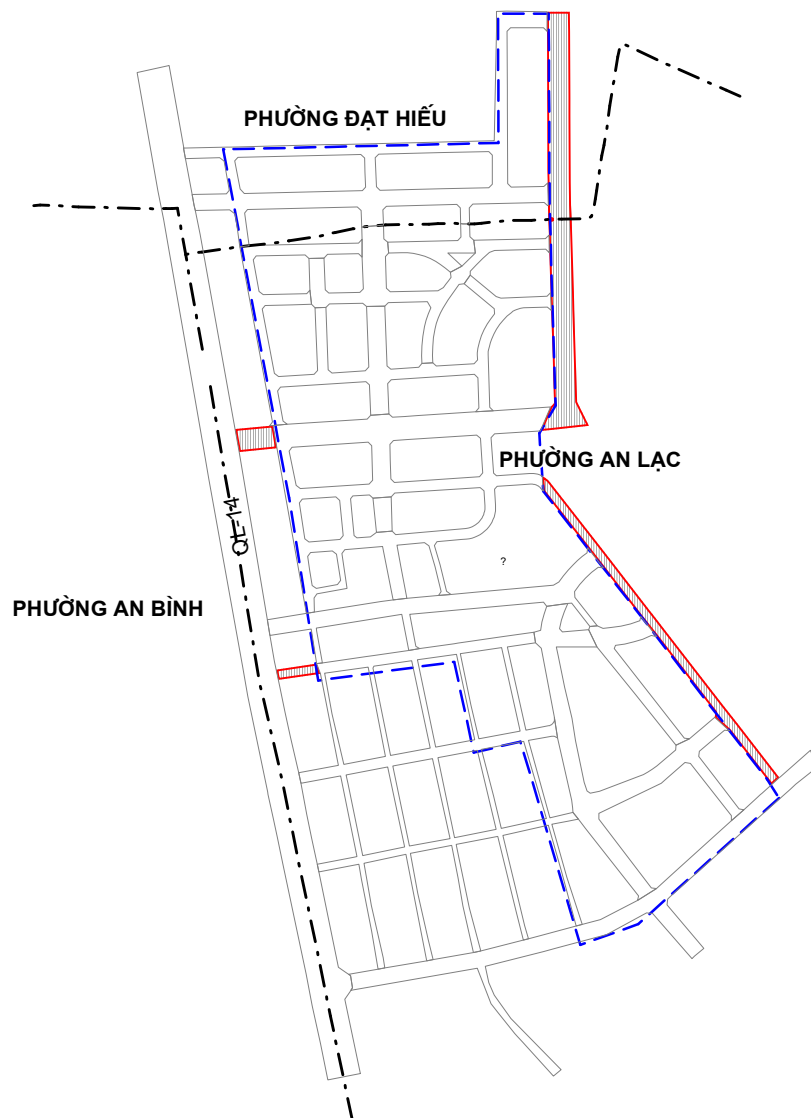
Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Tuyến đường giao thông trong khu dân cư đô thị Tây Bắc II (điều chỉnh, bổ sung)  
Diện tích: 1,98 ha

B



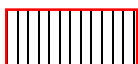
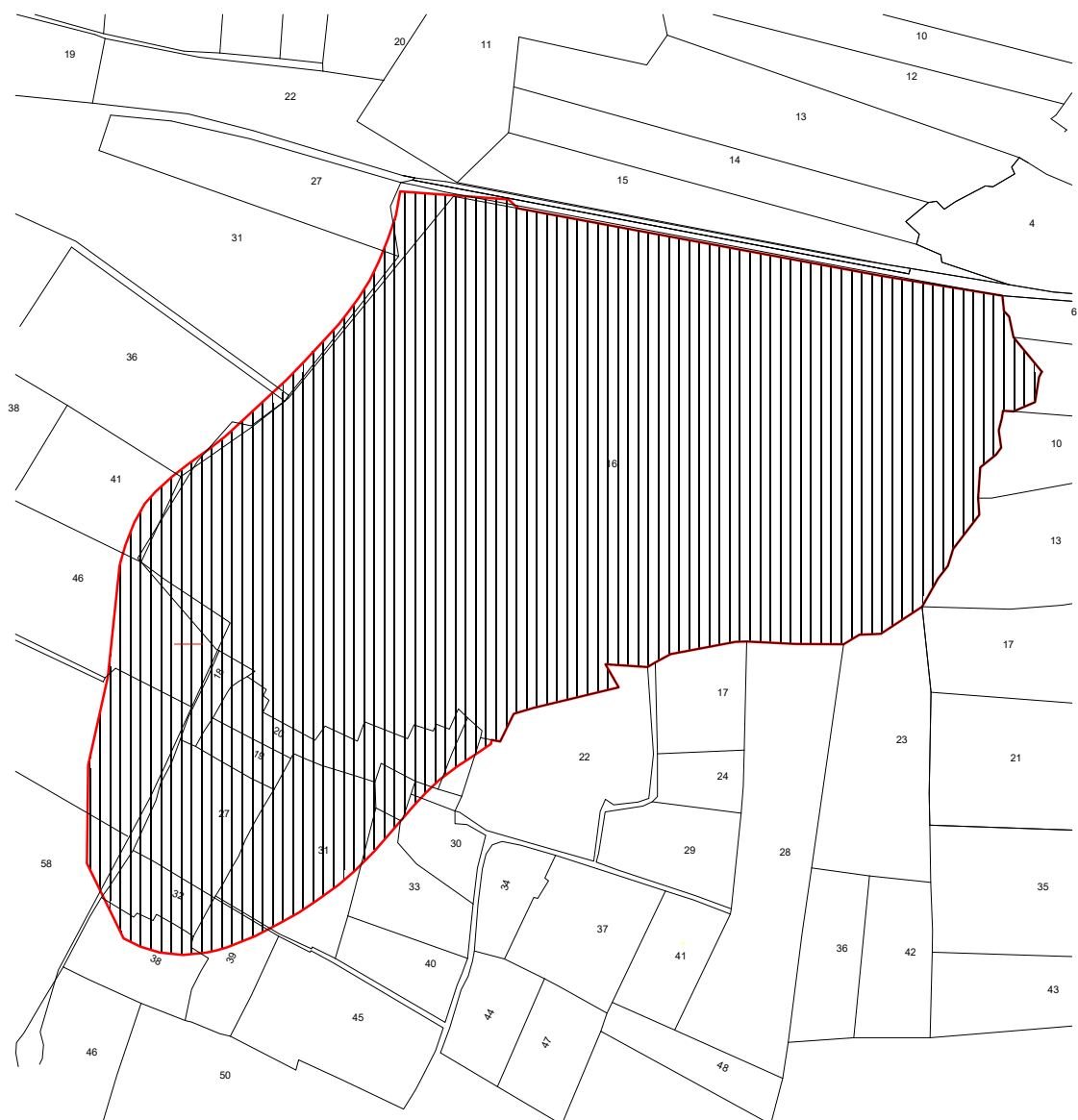
Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ (phường Bình Tân, xã Bình Thuận)
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 12
3. Diện tích: 2,30 ha

B



Ranh giới công trình, dự án

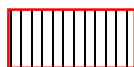
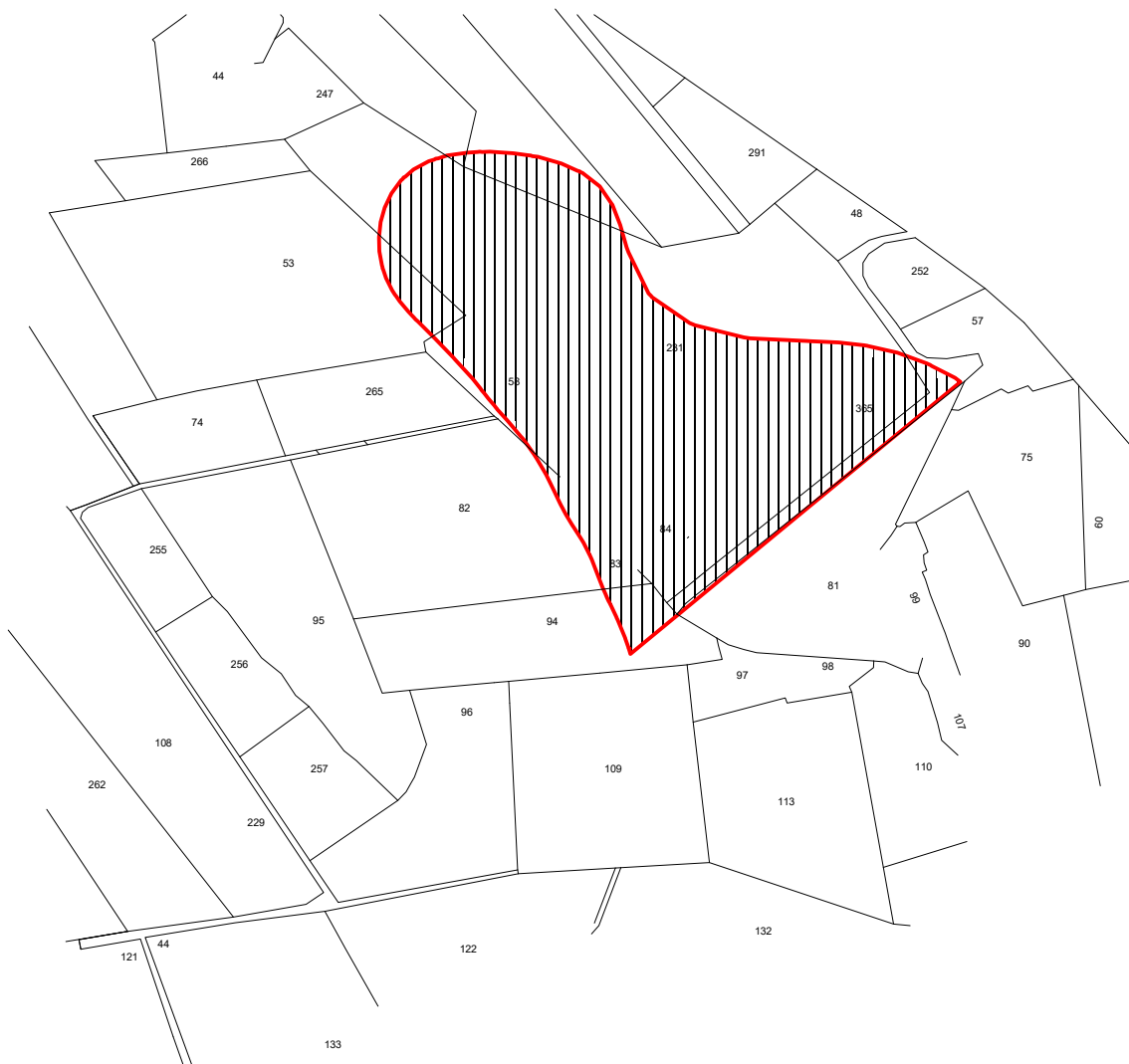
# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Nâng cấp, sửa chữa kết hợp cải tạo hồ Ông Diễn, phường An Lạc

Số tờ bản đồ địa chính: tờ 05

Diện tích: 1,90 ha



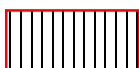
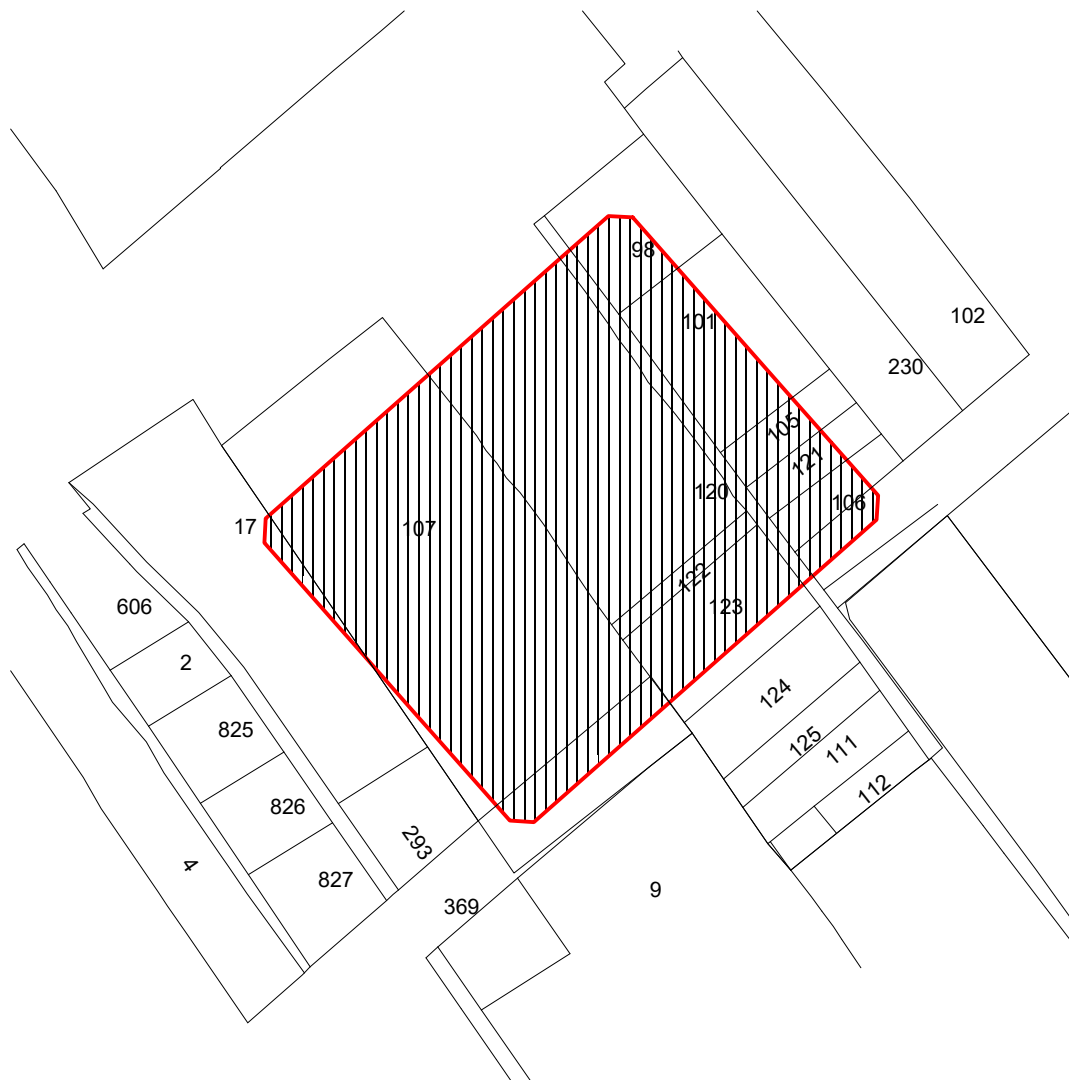
Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

Tên công trình, dự án: Nhà văn hóa thanh thiếu nhi (GD 1), phường An Lạc

Số tờ bản đồ địa chính: tờ 02

Diện tích: 1,75 ha

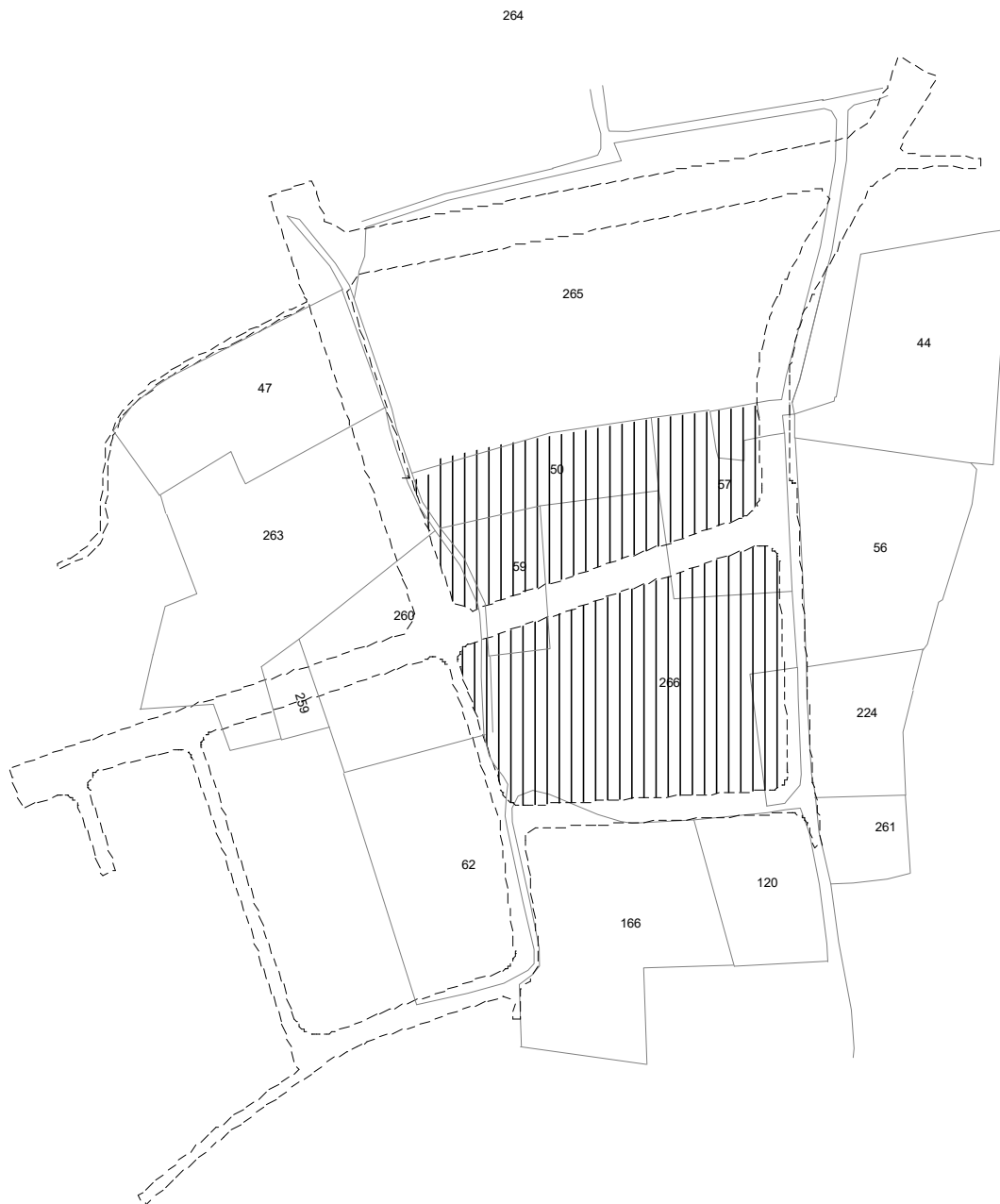


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Đất bãi thải, xử lý chất thải, xã Ea Drông
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 26
3. Diện tích: 2,0 ha

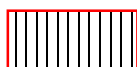


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

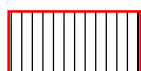
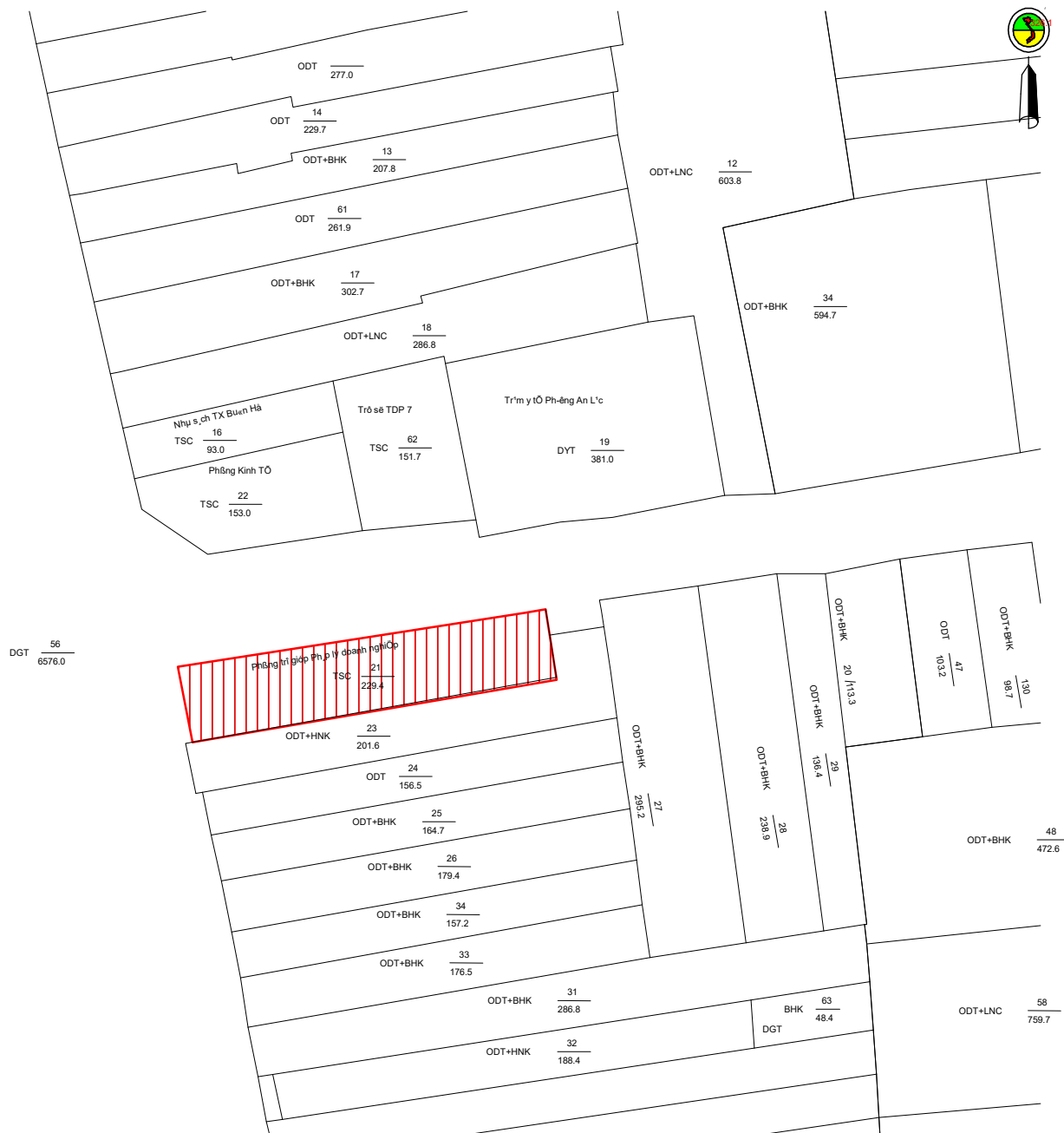
1. Tên công trình, dự án: Đấu giá các thửa đất tại khu vực HTX kinh doanh tổng hợp Thiện An
2. Số tờ bản đồ địa chính: 24
3. Diện tích: 0,12 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Đấu giá QSDĐ và tài sản gắn liền với đất trụ sở phòng GD cũ, phường An Lạc
2. Số tờ bản đồ địa chính: 40
3. Diện tích: 0,03 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Đấu giá QSDĐ và tài sản gắn liền với đất HTX kinh doanh tổng hợp Đạt Hiếu, công an phường và trường MG Hoa Sen, phường Đạt Hiếu
2. Số tờ bản đồ địa chính: 40,41
3. Diện tích: 0,20 ha



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Đấu giá QSDĐ và tài sản gắn liền với đất HTX Tân Hà cũ, phường Thống Nhất
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 32
3. Diện tích: 0,32 ha

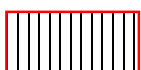
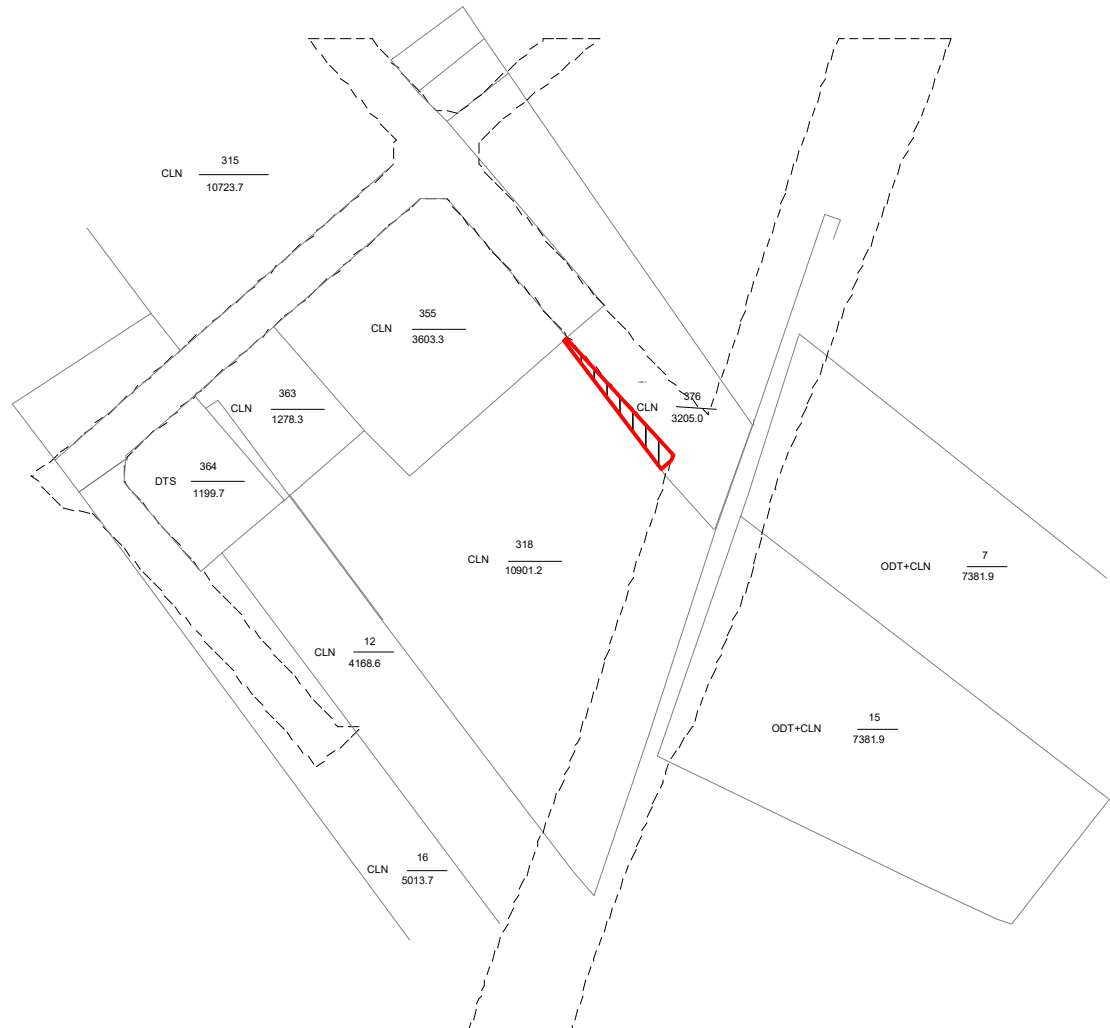


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022

## THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Trụ sở Viện kiểm soát thị xã Buôn Hồ, phường An Lạc
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 02
3. Diện tích: 0,01 ha

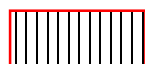
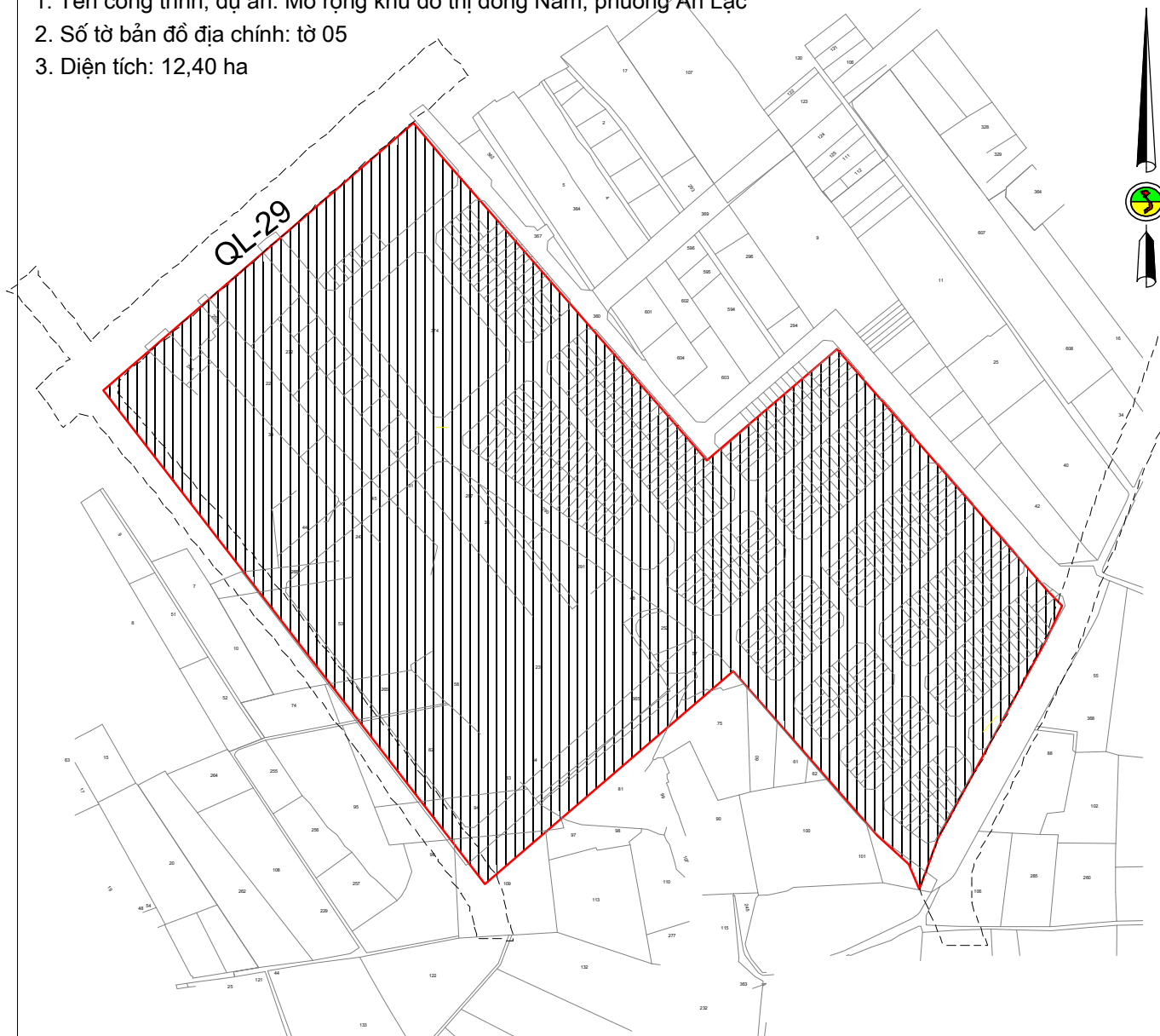


Ranh giới công trình, dự án

# **BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022**

## **THỊ XÃ BUÔN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK**

1. Tên công trình, dự án: Mở rộng khu đô thị đông Nam, phường An Lạc
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 05
3. Diện tích: 12,40 ha

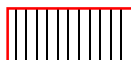
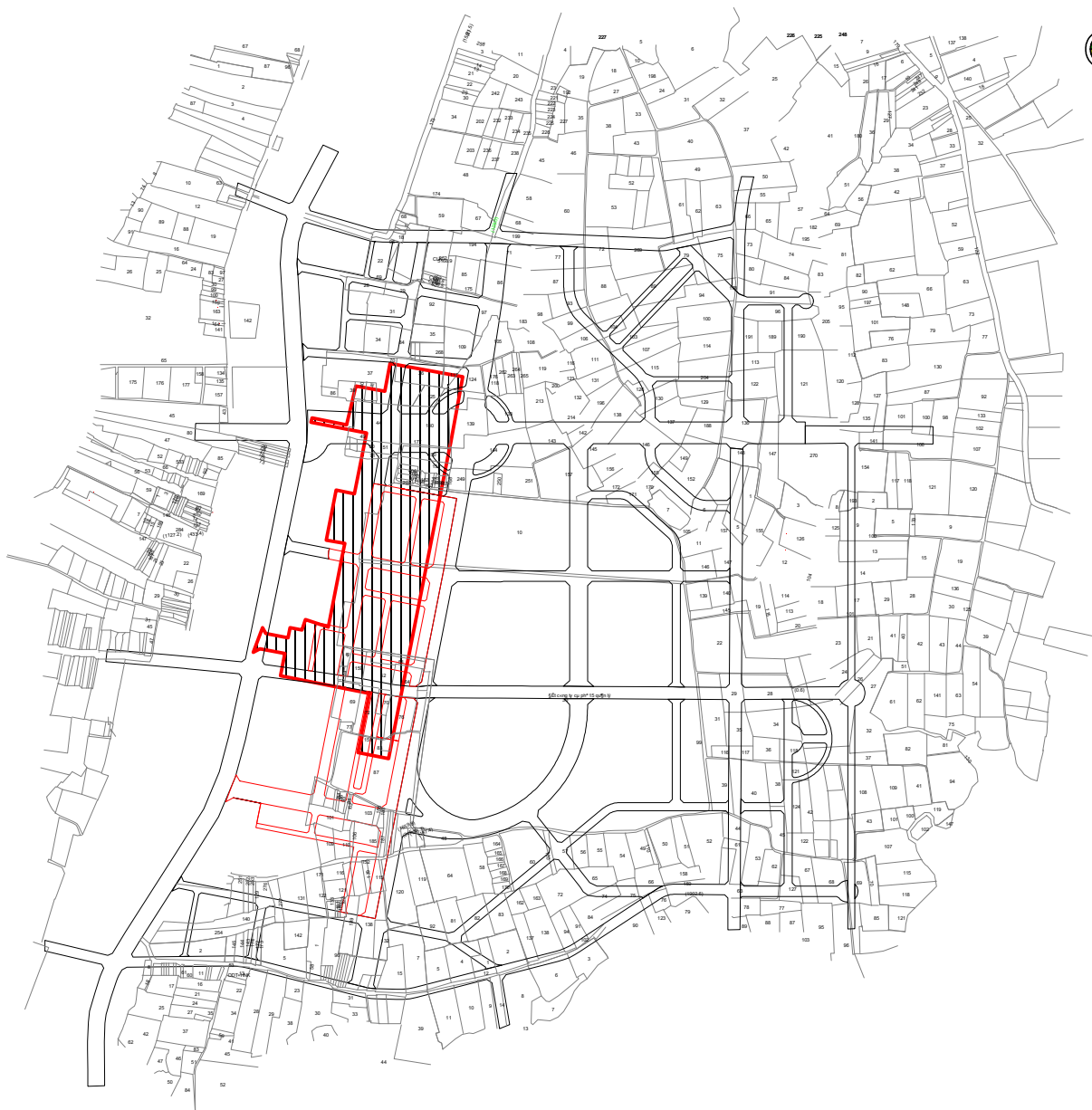


Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Khu dân cư đô thị phường Thiện An
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 06,10
3. Diện tích: 18,75 ha

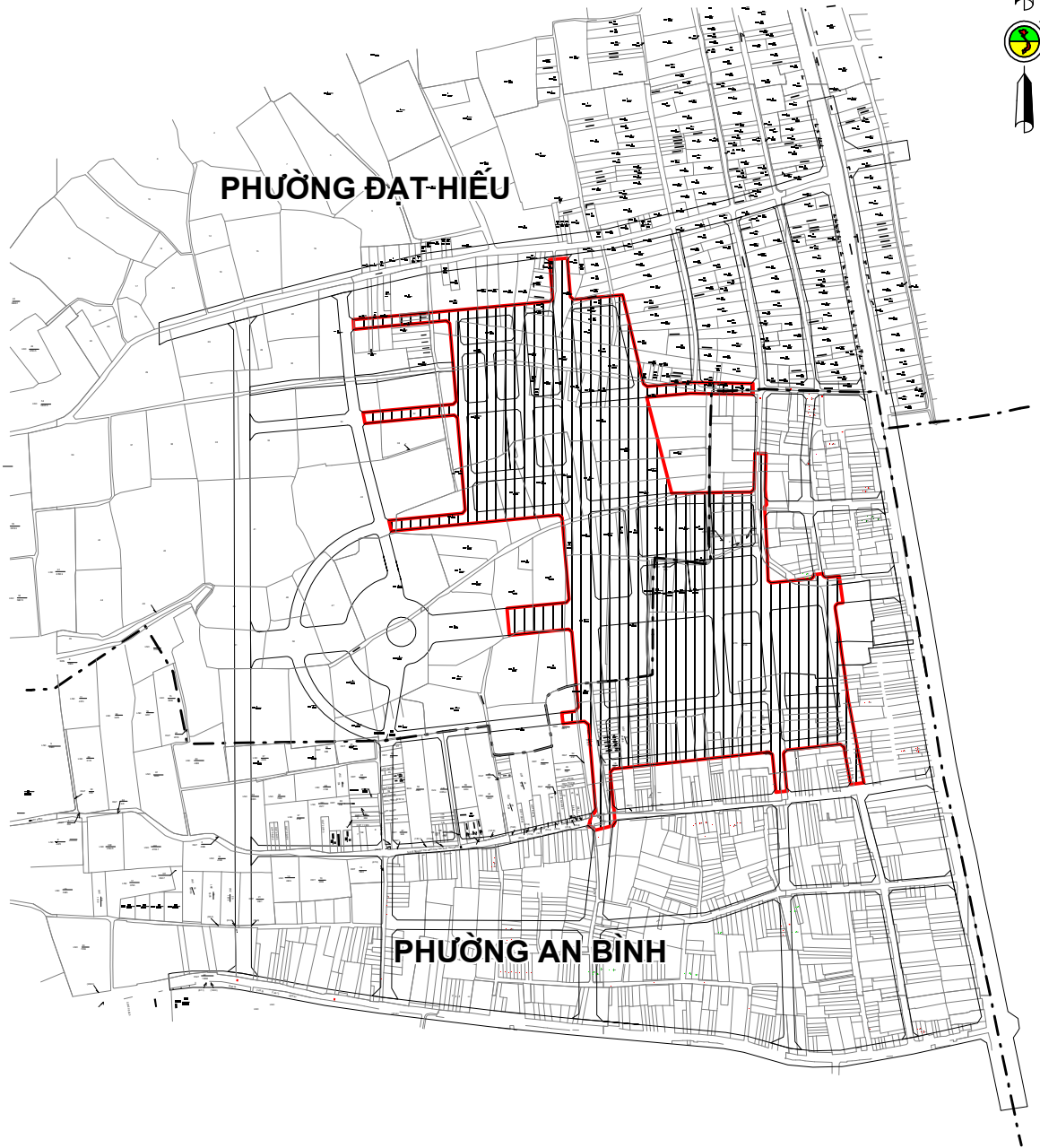
B



Ranh giới công trình, dự án

# BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 THỊ XÃ BUỒN HỒ - TỈNH ĐẮK LẮK

1. Tên công trình, dự án: Khu TTTM, khu dân cư tại phường An Bình - Đát Hiếu
2. Số tờ bản đồ địa chính: tờ 42,43,46,47 phường Đát Hiếu; tờ 04,05, 27,28,29,30 phường An Bình
3. Diện tích: 19,04 ha



Ranh giới công trình, dự án